

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 228, tờ bản đồ 12 (giáo xứ Kim Phát) đến hết ngã ba cạnh thửa 361, tờ bản đồ 12)	280	4,00
4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 205, tờ bản đồ 12 đến ngã ba cạnh thửa 196, tờ bản đồ 12	180	4,00
4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 185, tờ bản đồ 12 đi theo hướng thửa 131, tờ bản đồ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87, tờ bản đồ 12	220	4,00
4.10	Từ ngã ba cạnh thửa 312, tờ bản đồ 12 đến ngã ba cạnh thửa 137, tờ bản đồ 12	360	4,00
4.11	Từ ngã ba thửa 137, tờ bản đồ 12 đến hết thửa 152, tờ bản đồ 12	280	4,00
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 137, tờ bản đồ 12 theo hướng thửa số 58, tờ bản đồ 12 đến hết thửa 21, tờ bản đồ 12	256	3,98
4.13	Từ ngã ba cạnh thửa 579, tờ bản đồ 12 đến hết thửa 472, tờ bản đồ 17	200	4,00
4.14	Từ ngã ba cạnh thửa 288, tờ bản đồ 12 đến ngã ba cạnh thửa 152, tờ bản đồ 12	192	3,96
	Khu vực III:		
	Các đoạn đường còn lại	180	3,56
VI	XÃ TÂN HỘI		
	Khu vực I		
1	Từ ngã ba đi Tân Thành (cạnh thửa 189, BĐ 36) thuộc xóm 1 Tân Đà đến giáp xã Tân Thành	1.082	4,21
2	Đường ĐT 724		
2.1	Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba đi Tân Thành (Xóm 1, Tân Đà) và hết thửa 171, tờ bản đồ 37	1.032	5,09
2.2	Từ ngã ba đi Tân Thành và giáp thửa 171, tờ bản đồ 37 đến đường hẻm cạnh thửa 117, tờ bản đồ 36 và hết thửa 143, tờ bản đồ 36	1.056	5,16
2.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 117, tờ bản đồ 36 và giáp thửa 143, tờ bản đồ 36 đến hết thửa 101, 73 tờ bản đồ 36	1.267	4,42
2.4	Từ giáp thửa 101, tờ bản đồ 36 đến ngã ba giáp thửa 586, tờ bản đồ 33 và hết thửa 573, tờ bản đồ 33	1.531	3,71
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 586, tờ bản đồ 33 và giáp thửa 573 tờ bản đồ 33 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, tờ bản đồ 33)	1.742	3,36
2.6	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, tờ bản đồ 33) đến ngã ba cạnh thửa 207, tờ bản đồ 33 và hết thửa 252, tờ bản đồ 33	1.927	3,47

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 207, tờ bản đồ 33 và giáp thửa 252, tờ bản đồ 33 đến ngã ba cạnh thửa 65, tờ bản đồ 33 và hết thửa 635, tờ bản đồ 33	2.291	3,26
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 65, tờ bản đồ 33 và giáp thửa 635, tờ bản đồ 33 đến giáp thửa 395, tờ bản đồ 28 và giáp thửa 832, tờ bản đồ 27	2.650	3,40
2.9	Từ thửa 395, tờ bản đồ 28 và thửa 832, tờ bản đồ 27 đến giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội (cạnh thửa 645, tờ bản đồ 27) và hết thửa 674, tờ bản đồ 27	3.360	3,60
2.10	Từ giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội (cạnh thửa 645, tờ bản đồ 27) và giáp thửa 674, tờ bản đồ 27 đến ngã ba giáp cây xăng vật tư Tân Hội và giáp thửa 531, tờ bản đồ 27	4.968	4,39
2.11	Từ ngã ba giáp cây xăng vật tư Tân Hội và thửa 531, tờ bản đồ 27 đến ngã ba cạnh thửa 296, tờ bản đồ 27 và hết thửa 330, tờ bản đồ 27	4.284	4,34
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 296, tờ bản đồ 27 và giáp thửa 330, tờ bản đồ 27 đến đường 3/2 (cạnh thửa 253, tờ bản đồ 27) và hết thửa 232, tờ bản đồ 27	4.140	3,50
2.13	Từ đường 3/2 (giáp thửa 253, tờ bản đồ 27) và giáp thửa 232, tờ bản đồ 27 đến ngã ba cạnh thửa 189, tờ bản đồ 27 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và hết thửa 222, tờ bản đồ 27	3.270	3,36
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 189, tờ bản đồ 27 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và giáp thửa 222, tờ bản đồ 27 đến ngã ba cạnh thửa 165, tờ bản đồ 27 và giáp thửa 205, tờ bản đồ 27	2.995	3,22
2.15	Từ ngã ba cạnh thửa 165, tờ bản đồ 27 và thửa 205, tờ bản đồ 27 đến ngã tư giáp thửa 21, tờ bản đồ 26	2.788	3,22
2.16	Từ ngã tư cạnh thửa 21, tờ bản đồ 26 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa 16, tờ bản đồ 26	1.742	3,24
2.17	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16, tờ bản đồ 26 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 01 tờ bản đồ 25)	1.152	3,33
3	Đường liên huyện Đức Trọng - Lâm Hà		
3.1	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản (cạnh thửa 348, tờ bản đồ 19) đến hết thửa 113, 114, tờ bản đồ 19	1.200	3,98
3.2	Từ giáp thửa 113, 114, tờ bản đồ 19 đến hết thửa 198, 208, tờ bản đồ 12	1.152	3,91

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.3	Từ giáp thửa 198, 208, tờ bản đồ 12 đến ngã tư đi Đình Văn - Bình Thạnh (hết thửa 260 tờ bản đồ 07)	984	3,31
3.4	Từ ngã tư đi Đình Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 260, tờ bản đồ 07) đến ngã ba hết thửa 187, tờ bản đồ 07 và hết thửa 196, tờ bản đồ 06	744	3,95
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 187, tờ bản đồ 07 và giáp thửa 196, tờ bản đồ 06 đến giáp Lâm Hà (hết thửa 24, tờ bản đồ 02)	696	4,09
4	Đường ĐH 01		
4.1	Từ ngã tư đi Đình Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 234, tờ bản đồ 07) đến ngã ba (hết thửa 49, tờ bản đồ 07)	744	3,81
4.2	Từ ngã ba giáp thửa 49, tờ bản đồ 07 đến giáp xã N' Thôn Hạ (thửa 12, tờ bản đồ 07)	696	3,97
5	Đường ĐH 02		
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 56, tờ bản đồ 22 đến ngã ba hết thửa 10, tờ bản đồ 22	816	3,32
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 10, tờ bản đồ 22 đến ngã ba hết thửa 13, tờ bản đồ 16	720	3,47
6	Đường ĐH 03		
6.1	Từ ngã ba đường Ba Tháng Hai (cạnh thửa 253, tờ bản đồ 27) đến hết thửa 440, 418, tờ bản đồ 27	2.746	2,80
6.2	Từ mương giáp thửa 440, tờ bản đồ 27 đến giáp xã Tân Thành	1.296	4,78
6.3	Từ đường ĐT 724 đến giáp sân bóng xã Tân Hội	4.140	4,41
6.4	Từ sân bóng xã Tân Hội (cạnh thửa 168, tờ bản đồ 27) đến ngã tư Trạm y tế xã (cạnh thửa 103, tờ bản đồ 27)	1.656	9,21
6.5	Từ ngã tư Trạm y tế (cạnh thửa 103, tờ bản đồ 27) đến hết thửa 34, tờ bản đồ 28 (cạnh hồ Suối Dứa)	1.152	4,04
6.6	Từ giáp thửa 34, tờ bản đồ 28 (cạnh hồ Suối Dứa) đến ngã ba cạnh thửa 339, tờ bản đồ 22 và giáp hội trường thôn Tân An (thửa 311, tờ bản đồ 22)	720	5,54
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 339 tờ bản đồ 22 và hội trường thôn Tân An (thửa 311, tờ bản đồ 22) đến ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84, tờ bản đồ 22)	600	6,29
6.8	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, tờ bản đồ 23)	576	5,20
6.9	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 395, tờ bản đồ 23) đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 30, tờ bản đồ 31)	552	4,97

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7	Đường khu quy hoạch Trung tâm thương mại Tân Hội		
7.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 580, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 461, tờ bản đồ 27	4.200	3,33
7.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh chợ đến hết thửa 369, tờ bản đồ 27, từ thửa 382, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 445, tờ bản đồ 27	4.200	3,08
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 522, tờ bản đồ 27 đến ngã ba cạnh thửa 596, tờ bản đồ 27	2.304	4,65
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 546, tờ bản đồ 27 đến ngã ba cạnh thửa 497, tờ bản đồ 27	2.304	4,59
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 461, tờ bản đồ 27 đến ngã ba cạnh thửa 548, tờ bản đồ 27	2.304	4,59
7.6	Từ giáp thửa 369, tờ bản đồ 27 đến ngã ba cạnh thửa 317, tờ bản đồ 27	2.304	5,17
7.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 643, 631, tờ bản đồ 27 đi thửa 227, tờ bản đồ 28 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 272, tờ bản đồ 27	2.916	4,18
8	Đường khu quy hoạch chỉnh trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội		
8.1	Trục đường 2 - 7	1.536	8,85
8.2	Trục đường 4 - 5	1.496	7,41
8.3	Trục đường 3 - 8	1.536	8,85
	Khu vực II		
1	Đường thôn Tân Hiệp - thôn Ba Cản - Thôn Tân Thuận		
1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 177, tờ bản đồ 27 (nhà ông Lê Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77, tờ bản đồ 28)	1.152	2,83
1.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh sân bóng đi qua thửa 148, tờ bản đồ 27 đến giáp đường ĐT 724 (cạnh hội trường thôn Tân Hiệp - thửa 189, tờ bản đồ 27)	1.470	4,35
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 154, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 46, tờ bản đồ 27	864	4,38
1.4	Từ Trường tiểu học Ba Cản (thửa 63, tờ bản đồ 11) đến ngã ba cạnh thửa 88, tờ bản đồ 12	324	5,12
1.5	Từ ngã ba giáp thửa 88, tờ bản đồ 12 đến ngã ba cạnh thửa 300 và giáp thửa 196, tờ bản đồ 13	288	4,93
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 147, tờ bản đồ 11 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 43, tờ bản đồ 10	270	4,50

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 366, tờ bản đồ 19 đi qua thửa 117, tờ bản đồ 20 đến ngã ba hết thửa 91, tờ bản đồ 19	216	5,12
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 107, tờ bản đồ 20 đến ngã ba cạnh thửa 43, tờ bản đồ 20	202	4,88
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 46, tờ bản đồ 19 đến ngã ba hết thửa 128, tờ bản đồ 13	259	5,10
1.10	Từ ngã ba cạnh thửa 88, tờ bản đồ 12 đến ngã ba hết thửa 135, tờ bản đồ 07	216	5,28
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 141, tờ bản đồ 19 đến ngã ba hết thửa 204, tờ bản đồ 11	216	5,12
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 328, tờ bản đồ 06 đến ngã ba cạnh thửa 19, tờ bản đồ 11	202	4,06
1.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 48, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 154, tờ bản đồ 26	216	7,92
1.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 21, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 452, tờ bản đồ 20	230	7,50
1.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 145, 165 tờ bản đồ 27 đến thửa 99; 103 tờ bản đồ 27	424	3,35
1.16	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209; 183 tờ bản đồ 27 đến thửa 362 tờ bản đồ 27	424	3,35
1.17	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 355; 354 tờ bản đồ 19 đến hết thửa 208 tờ bản đồ 19	424	3,21
2	Đường thôn Tân Đà - thôn Tân Trung		
2.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh Trạm y tế xã (thửa 103, tờ bản đồ 28) đến cống thoát nước Láng Cam I (cạnh thửa 218, tờ bản đồ 28)	864	5,45
2.2	Từ cống thoát nước Láng Cam I đến mương nước hết thửa 88, tờ bản đồ 34	432	5,58
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 235, tờ bản đồ 28 đến ngã ba hết thửa 59, tờ bản đồ 28	202	7,73
2.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 457, tờ bản đồ 21 đến ngã ba hết thửa 428, tờ bản đồ 29	270	5,60
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88, tờ bản đồ 34 đến ngã ba hết thửa 60, tờ bản đồ 34	342	5,60
2.6	Từ giáp thửa 88, tờ bản đồ 34 đi qua thửa 214, tờ bản đồ 30 đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 52, tờ bản đồ 38)	342	5,64
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 214, tờ bản đồ 34 (hội trường thôn Tân Đà) đến ngã ba hết thửa 398, tờ bản đồ 34	216	5,43

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.8	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 291, tờ bản đồ 37 (giáp xã Phú Hội) đến ngã ba xóm 4 Tân Đà (cạnh thửa 79, tờ bản đồ 37)	342	5,60
2.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 270, tờ bản đồ 37 đến ngã ba cạnh thửa 154, tờ bản đồ 37	230	5,55
2.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209, tờ bản đồ 37 đến ngã ba đối diện thửa 286, tờ bản đồ 34	288	5,61
2.11	Từ đường ĐT 724 - Cống thôn văn hóa Tân Đà (cạnh thửa 747, tờ bản đồ 36) đến ngã ba đối diện thửa 169, tờ bản đồ 36	414	5,41
2.12	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 161, tờ bản đồ 36 đến ngã ba cạnh thửa 149, tờ bản đồ 37	216	5,53
2.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 80, tờ bản đồ 36 đến hết thửa 592, tờ bản đồ 33	216	5,53
2.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 588, tờ bản đồ 33 đến ngã ba cạnh thửa 585, tờ bản đồ 33	230	5,52
2.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 590, tờ bản đồ 33 đến ngã ba hết thửa 21, tờ bản đồ 36	216	5,51
2.16	Từ thửa 187, tờ bản đồ 36 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập (cạnh thửa 518, tờ bản đồ 33)	396	5,58
2.17	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 20, tờ bản đồ 28	760	2,00
2.18	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung đến ngã ba cạnh thửa 162, tờ bản đồ 34	342	4,77
2.19	Từ ngã ba cạnh thửa 113, tờ bản đồ 36 đến hết thửa 200, tờ bản đồ 36	216	5,42
2.20	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 143; 152 tờ bản đồ 36 đến hết thửa 170; 176 bản đồ 36	376	5,40
2.21	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 109; 117 tờ bản đồ 36 đến giáp thửa 71; 103 bản đồ 36	240	5,50
2.22	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 502; 516 tờ bản đồ 33 đến hết thửa 446; 451, tờ bản đồ 33	336	3,21
3	Đường thôn Tân Lập		
3.1	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, tờ bản đồ 33) đến hết thửa 155, tờ bản đồ 32	342	4,77
3.2	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập (cạnh thửa 546, tờ bản đồ 33) đến ngã ba hết thửa 165, tờ bản đồ 32	288	4,90
3.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 408, tờ bản đồ 28	216	7,41
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 703, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 218, tờ bản đồ 32	216	4,54

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 165, tờ bản đồ 32 đến ngã tư hết thửa 10, tờ bản đồ 32	342	4,80
3.6	Từ ngã tư cạnh thửa 10, tờ bản đồ 32 đến ngã ba giáp đường nhựa (hết thửa 291, tờ bản đồ 26)	342	5,26
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 295, tờ bản đồ 26 đến ngã ba cạnh thửa 157, tờ bản đồ 26	342	5,32
3.8	Từ ngã ba thửa 157, tờ bản đồ 26 đến hết đường bê tông (hết thửa 169, tờ bản đồ 26)	270	5,79
3.9	Từ công thôn văn hóa Tân Lập (thửa 716, tờ bản đồ 27) đến ngã ba cạnh thửa 787, tờ bản đồ 27	342	4,82
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 787, tờ bản đồ 27 đến Hội trường thôn Tân Lập (thửa 99, tờ bản đồ 32)	342	4,49
4	Đường xóm 2, 3 thôn Tân An		
4.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 339, tờ bản đồ 22 đến ngã ba hết thửa 362, tờ bản đồ 22	396	5,48
4.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 362, tờ bản đồ 22 đến ngã ba hết thửa 256, tờ bản đồ 22	360	5,52
4.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 458, tờ bản đồ 21 đến ngã ba hết thửa 403, tờ bản đồ 21	324	5,62
4.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 446, tờ bản đồ 21 đến ngã ba hết thửa 390, tờ bản đồ 21	216	5,58
4.5	Từ thửa 24, tờ bản đồ 15 - giáp xã N'Thôn Hạ đến hết thửa 131, tờ bản đồ 22	270	5,30
4.6	Từ đường ĐH 03 - ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba cạnh thửa 78 tờ bản đồ 21	270	5,60
5	Đường thôn Tân Phú		
5.1	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 454, tờ bản đồ 22 đến ngã ba cạnh thửa 256, tờ bản đồ 22 và hết thửa 295, tờ bản đồ 23	288	4,50
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 256, tờ bản đồ 22 và giáp thửa 295, tờ bản đồ 23 đến ngã ba cạnh 481, tờ bản đồ 23 (cạnh trường TH Tân Phú)	270	4,44
5.3	Từ ngã ba cạnh 481, tờ bản đồ 23 đến ngã tư cạnh thửa 27, tờ bản đồ 31	288	4,49
5.4	Từ ngã tư cạnh thửa 185, tờ bản đồ 30 đến ngã ba cạnh thửa 312 tờ bản đồ 30	270	4,48
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 118, tờ bản đồ 22 đến ngã ba hết thửa 10, tờ bản đồ 22 và đến hết thửa 29, tờ bản đồ 22	270	4,46

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.6	Từ ngã ba đối diện hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 355, tờ bản đồ 23) đến ngã ba cạnh thửa 251, tờ bản đồ 23	270	4,46
5.7	Từ thửa 203, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 371, tờ bản đồ 23	270	4,48
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 416 tờ bản đồ 23 (cạnh trường TH Tân Phú) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, tờ bản đồ 23)	342	4,33
5.9	Từ ngã tư cạnh thửa 439 tờ bản đồ 23 đến hết thửa 105 tờ bản đồ 24	270	4,48
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	200	3,60
VII	XÃ TÂN THÀNH		
	Khu vực I		
1	Từ giáp xã Phú Hội và xã Tân Hội đến công giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 02, tờ bản đồ 27)	848	5,90
2	Từ công giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 103, tờ bản đồ 26) đến hết thửa 133, tờ bản đồ 25	480	4,42
3	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 297, tờ bản đồ 26 (đường vào nghĩa trang Tân Hòa) đến ngã ba cạnh thửa 493, tờ bản đồ 26	160	4,50
4	Từ giáp thửa 133, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 79, tờ bản đồ 25	384	4,38
5	Từ giáp thửa 79, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 80, tờ bản đồ 24	276	4,42
6	Từ giáp thửa 80, tờ bản đồ 24 đến ngã ba hết thửa 331, tờ bản đồ 18 và hết thửa 350 tờ bản đồ 18	464	5,00
7	Từ ngã ba giáp thửa 331, tờ bản đồ 18 và giáp thửa 350 tờ bản đồ 18 đến giáp thửa 212, tờ bản đồ 18	544	5,00
8	Từ thửa 212, tờ bản đồ 18 đến hết thửa 94, tờ bản đồ 18 và hết thửa 164, tờ bản đồ 18	760	3,16
9	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 133, tờ bản đồ 18 (đường vào trường trung học cơ sở Tân Thành) đến hết thửa 42, tờ bản đồ 18	160	4,81
10	Từ giáp thửa 94 tờ bản đồ 18 và giáp thửa 164 tờ bản đồ 18 đến ngã ba hết thửa 20, tờ bản đồ 17	600	4,40
11	Từ ngã ba giáp thửa 20, tờ bản đồ 17 đến hết thửa 299, tờ bản đồ 11	616	4,42
12	Từ giáp thửa 299, tờ bản đồ 11 đến hết thửa 276, tờ bản đồ 11	528	4,39

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
13	Từ giáp thửa 276, tờ bản đồ 11 đến đường hẻm cạnh thửa 412, tờ bản đồ 10	848	4,41
14	Từ đường hẻm cạnh thửa 412, tờ bản đồ 10 đến ngã ba cạnh buro điện xã và hết thửa 334, tờ bản đồ 10	916	4,41
15	Từ đường ĐH 02 - cạnh buro điện (thửa 293, tờ bản đồ 10) đến hết thửa 121, tờ bản đồ 10	240	3,96
16	Từ ngã ba cạnh buro điện xã và giáp thửa 334, tờ bản đồ 10 đến hết thửa 325, tờ bản đồ 10 và hết thửa 356, tờ bản đồ 10	848	4,41
17	Từ giáp thửa 325, tờ bản đồ 10 và giáp thửa 356, tờ bản đồ 10 đến ngã ba hết thửa 528, tờ bản đồ 10 và hết thửa 286, tờ bản đồ 9	812	4,41
18	Từ ngã ba giáp 528, tờ bản đồ 10 và giáp thửa 286, tờ bản đồ 9 đến ngã ba hết thửa 57, tờ bản đồ 15 (hội trường thôn Tân Hưng)	548	4,42
19	Từ ngã ba giáp hội trường thôn Tân Hưng đến giáp thửa 24, tờ bản đồ 15	600	4,40
20	Từ thửa 24, tờ bản đồ 15 đến ngã ba cạnh thửa 297, tờ bản đồ 09 và hết thửa 317, tờ bản đồ 19	616	4,42
21	Từ ngã ba cạnh thửa 297, tờ bản đồ 09 và giáp thửa 317, tờ bản đồ 19 đến giáp thửa 169, tờ bản đồ 09 và hết thửa 170, tờ bản đồ 09	400	4,40
22	Từ thửa 169, tờ bản đồ 09 và giáp thửa 170, tờ bản đồ 09 đến ngã ba cạnh thửa 02, tờ bản đồ 09	416	4,42
23	Từ ngã ba cạnh thửa 02, tờ bản đồ 09 đến cầu (hết thửa 24, tờ bản đồ 03)	400	4,40
24	Từ cầu (giáp thửa 24, tờ bản đồ 03) đến cầu Kon Tác Đạ (hết thửa 04, tờ bản đồ 03) và kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (hết thửa 01, tờ bản đồ 03)	264	3,94
25	Đường ĐT 724		
25.1	Từ cổng thôn Tân Thịnh giáp xã Tân Hội (cạnh thửa 27, tờ bản đồ 11) đến nương hết thửa 07, tờ bản đồ 11	336	7,92
25.2	Từ nương nước cạnh thửa 07, tờ bản đồ 11 đến ngã ba giáp thửa 217, tờ bản đồ 05 và hết thửa 205, tờ bản đồ 05	272	8,01
25.3	Từ ngã ba giáp thửa 217, tờ bản đồ 05 và giáp thửa 205, tờ bản đồ ngã ba vào hầm cát (hết thửa 50, tờ bản đồ 05)	228	7,98
25.4	Từ giáp thửa 50, tờ bản đồ 05 đến đập thủy điện (thửa 140, tờ bản đồ 04)	204	3,97

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
26	Từ công giáp xã Tân Hội (thửa 02, tờ bản đồ 18) đến ngã tư đường Ba Tháng Hai (thửa 182, tờ bản đồ 18)	864	5,00
	Khu vực II		
1	Từ ngã ba giáp thửa 224, tờ bản đồ 05 (gần hội trường thôn Tân Thịnh) đến ngã ba cạnh trường Tiểu học Tân Nghĩa (đối diện 284, tờ bản đồ 10)	240	4,50
2	Từ ngã ba giáp trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335 tờ bản đồ 10) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133, tờ bản đồ 09)	264	4,51
3	Từ ngã ba cạnh thửa 208, tờ bản đồ 10 đến ngã ba cạnh thửa 640, tờ bản đồ 10	144	4,51
4	Từ ngã ba bến xe (giáp thửa 454, tờ bản đồ 09) đến hết thửa 03, tờ bản đồ 14 và hết thửa 117, tờ bản đồ 08	200	3,95
5	Từ giáp thửa 03, tờ bản đồ 14 và giáp thửa 117, tờ bản đồ 08 đến ngã ba hết thửa 11, tờ bản đồ 14	170	3,94
6	Từ ngã ba cạnh thửa 317, tờ bản đồ 09 đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2	200	3,95
7	Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (thửa 87, tờ bản đồ 08) đến sông Đa Dâng (hết thửa 22, tờ bản đồ 07)	170	3,94
8	Từ ngã ba cạnh thửa 331, tờ bản đồ 18 đến ngã ba cạnh thửa 72, tờ bản đồ 18 - giáp đường nhựa	160	4,50
9	Từ ngã ba cạnh thửa 49, tờ bản đồ 24 đến hết thửa 915, tờ bản đồ 24 đường đi thác Pongour	160	5,00
10	Từ giáp thửa 915, tờ bản đồ 24 đến ngã ba vào thác Pongour (cạnh thửa 52, tờ bản đồ 35)	150	5,07
11	Từ ngã ba cạnh thửa 10, tờ bản đồ 27 đến ngã tư hết thửa 08, tờ bản đồ 33	168	4,52
12	Từ ngã ba cạnh thửa 36, tờ bản đồ 27 đến ngã tư hết thửa 04, tờ bản đồ 33	170	4,53
13	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa (thửa 90, tờ bản đồ 26) đến nương nước giáp ranh Tân Hội (hết thửa 32, tờ bản đồ 26)	170	4,53
14	Từ ngã ba cạnh thửa 47, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 02, tờ bản đồ 26	144	4,51
15	Từ ngã ba cạnh thửa 07, tờ bản đồ 15 đến ngã ba hết thửa 116, tờ bản đồ 15	160	3,94
16	Từ ngã ba cạnh thửa 142, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 198, tờ bản đồ 19 - giáp xã Tân Hội	160	4,50

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
17	Từ công giáp xã Phú Hội (cạnh thửa 30, tờ bản đồ 35) đến giáp thửa 27, tờ bản đồ 35 (đường vào thác Pongour)	192	5,05
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	140	4,00
VIII	XÃ PHÚ HỘI		
	Khu vực I		
1	Đường Quốc lộ 20		
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến đường vào thôn Chi Rông A (hết thửa 675, tờ bản đồ 19) và hết thửa 342, tờ bản đồ 19	5.536	1,80
1.2	Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 312, tờ bản đồ 19) và giáp thửa 342, tờ bản đồ 19 đến hết thửa 53, tờ bản đồ 29	4.608	1,95
1.3	Từ giáp thửa 53, tờ bản đồ 29 đến hết cầu Xóm Chung	4.752	1,96
1.4	Từ cầu Xóm Chung đến hết trường Tiểu học Sơn Trung	4.376	2,15
1.5	Từ giáp trường tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, tờ bản đồ 28)	4.808	2,21
1.6	Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, tờ bản đồ 28) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494, tờ bản đồ 28)	4.600	2,21
1.7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494, tờ bản đồ 28) đến công giáp thửa 639, tờ bản đồ 28	4.656	2,20
1.8	Từ công cạnh thửa 639, tờ bản đồ 28 đến ngã ba hết thửa 43, tờ bản đồ 41	5.616	2,20
1.9	Từ ngã ba giáp thửa 43, tờ bản đồ 41 đến ngã ba giáp thửa 123, tờ bản đồ 41 và hết thửa 116, tờ bản đồ 41	3.520	2,20
1.10	Từ giáp thửa 123, tờ bản đồ 41 và giáp thửa 116, tờ bản đồ 41 đến hết thửa 353, tờ bản đồ 41	3.096	2,20
1.11	Từ giáp thửa 353, tờ bản đồ 41 đến ngã ba vào thác Pougouh	3.136	2,20
1.12	Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211, tờ bản đồ 72) và hết thửa 126, tờ bản đồ 73	2.736	2,20
1.13	Từ giáp phân trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211, tờ bản đồ 72) giáp thửa 126, tờ bản đồ 73 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, tờ bản đồ 72)	3.352	2,20

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.14	Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 36, tờ bản đồ 89)	3.712	2,20
1.15	Từ Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 36, tờ bản đồ 89) đến cầu Đại Ninh	3.440	2,11
2	Tỉnh lộ 724 (đường vào xã Tân Hội)		
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739, tờ bản đồ 28)	3.104	2,41
2.2	Từ ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739, tờ bản đồ 28) và giáp thửa 424, tờ bản đồ 27 đến giáp thửa 244 và 196, tờ bản đồ 27	1.896	2,55
2.3	Từ thửa 244 và 196, tờ bản đồ 27 đến ngã ba giáp thửa 166, tờ bản đồ 26 và hết thửa 201, tờ bản đồ 26	1.712	2,70
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 166, tờ bản đồ 26 và giáp thửa 201, tờ bản đồ 26 đến giáp thửa 48, tờ bản đồ 26 và hết thửa 93, tờ bản đồ 26	1.432	2,92
2.5	Từ thửa 48, tờ bản đồ 26 và giáp thửa 93, tờ bản đồ 26 đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 67, tờ bản đồ 15)	1.104	3,59
3	Đường Thống Nhất (nối dài đến ngã ba Xóm Chung)		
3.1	Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337, tờ bản đồ 11	3.544	2,06
3.2	Từ ngã ba giáp thửa 337, tờ bản đồ 11 và giáp thửa 289, tờ bản đồ 11 đến ngã ba cầu Phú Hội và hết thửa 455, tờ bản đồ 11	3.104	2,20
3.3	Từ ngã ba cầu Phú Hội và giáp thửa 455, tờ bản đồ 11 đến hết thửa 208, tờ bản đồ 21 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu)	2.424	2,21
3.4	Từ giáp thửa 208, tờ bản đồ 21 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) đến hết thửa 505, tờ bản đồ 21 (chùa Phú Hội)	2.352	2,21
3.5	Từ giáp thửa 505, tờ bản đồ 21 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549, tờ bản đồ 21	2.328	2,20
3.6	Từ giáp thửa 549, tờ bản đồ 21 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, tờ bản đồ 21)	1.816	2,20
3.7	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, tờ bản đồ 21) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118, tờ bản đồ 30)	1.744	2,20
3.8	Từ ngã ba công ty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118, tờ bản đồ 30) đến hết thửa 241, tờ bản đồ 30 (nhà hàng Bon Sai)	1.448	2,20

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.9	Từ giáp thửa 241, tờ bản đồ 30 (nhà hàng Bon Sai) đến cống (hết thửa 392 và 315, tờ bản đồ 29)	1.152	2,23
3.10	Từ cống (cạnh thửa 392 và 315, tờ bản đồ 29) đến ngã ba hết thửa 158, tờ bản đồ 29 và hết thửa 196, tờ bản đồ 29	1.376	2,21
3.11	Từ ngã ba giáp thửa 158, tờ bản đồ 29 và giáp thửa 196, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 224, tờ bản đồ 29	1.816	2,20
3.12	Từ giáp thửa 224, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 213, tờ bản đồ 29 (giáp với Quốc lộ 20)	2.216	2,20
4	Đường Thống Nhất đến dốc Ba Tầng (ĐH 6)		
4.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 507, tờ bản đồ 11) đến cầu Phú Hội (hết thửa 590, tờ bản đồ 11)	1.776	3,10
4.2	Từ cầu Phú Hội đến hết thửa 81, tờ bản đồ 32 (Suối Đá)	1.152	2,48
4.3	Từ giáp thửa 81, tờ bản đồ 32 (Suối Đá) đến giáp thửa 21, tờ bản đồ 47	392	3,37
4.4	Từ thửa 21, tờ bản đồ 47 đến hết thửa 37, tờ bản đồ 79 (cầu Suối Xanh)	336	3,60
4.5	Từ giáp thửa 37, tờ bản đồ 79 (cầu Suối Xanh) đến ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, tờ bản đồ 96) và giáp thửa 32, tờ bản đồ 96	480	2,75
4.6	Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, tờ bản đồ 96) đến ngã tư cạnh thửa 73, tờ bản đồ 82	520	2,75
4.7	Từ ngã tư cạnh thửa 73, tờ bản đồ 82 đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62, tờ bản đồ 98)	336	3,60
5	Đường đi thác Pougouh (ĐH 3)		
5.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326, tờ bản đồ 56 (đất xường cưa)	1.040	2,75
5.2	Từ giáp thửa 326, tờ bản đồ 56 (đất xường cưa) đến hết thửa 32, tờ bản đồ 55 (giáp cống qua đường)	672	2,95
5.3	Từ giáp thửa 32, tờ bản đồ 55 đến hết thửa 459, tờ bản đồ 38 (khu quy hoạch dân cư) và hết thửa 568, tờ bản đồ 38	576	3,28
5.4	Từ giáp thửa 459, tờ bản đồ 38 (khu quy hoạch dân cư) và giáp thửa 568, tờ bản đồ 38 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 68, tờ bản đồ 37)	496	3,41
	Khu vực II		
1	Đường thôn Phú Lộc		
1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 52, tờ bản đồ 04 đến hết thửa 311, tờ bản đồ 04 (giáp thị trấn Liên Nghĩa)	269	6,02

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 51 và 87, tờ bản đồ 04 đến hết thửa 02 và 03, tờ bản đồ 04 (giáp thị trấn Liên Nghĩa)	240	6,00
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 108, tờ bản đồ 04 đến giáp mương (hết thửa 08, tờ bản đồ 04 - giáp thị trấn Liên Nghĩa)	304	5,99
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 198, tờ bản đồ 04 đến hết đường (hết thửa 94, tờ bản đồ 04)	304	5,99
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 214, tờ bản đồ 04 đến giáp thửa 221, tờ bản đồ 04	240	6,00
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 33, tờ bản đồ 11 đến giáp thửa 182, tờ bản đồ 04	240	6,00
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 876 - tờ bản đồ 11 đến hết thửa 18, tờ bản đồ 11	280	6,00
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 192-B tờ bản đồ đến hết thửa 1339, tờ bản đồ 11	280	6,00
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 249, tờ bản đồ 11 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 85, tờ bản đồ 11)	304	5,99
1.10	Từ ngã ba cạnh thửa đất 312, tờ bản đồ 11 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 132, tờ bản đồ 11)	240	6,00
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 338, tờ bản đồ 11 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 173, tờ bản đồ 11)	304	5,99
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 399, tờ bản đồ 11 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 227, tờ bản đồ 11)	280	6,00
1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1243, tờ bản đồ 11 đến hết thửa 1348, tờ bản đồ 11	256	6,02
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 118, tờ bản đồ 04 đến hết thửa 210, tờ bản đồ 04; đến hết thửa 209 và 1035, tờ bản đồ 11	256	6,02
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 02, tờ bản đồ 11 (đất hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim	240	6,00
1.16	Từ ngã ba cạnh thửa 96, tờ bản đồ 11 đến hết thửa 267 và 268, tờ bản đồ 11	240	6,00
1.17	Từ ngã ba cạnh thửa 154, tờ bản đồ 11 đi thửa 261, tờ bản đồ 11 đến hết thửa 270, tờ bản đồ 11; đến hết thửa 367, tờ bản đồ 11	240	6,00
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 196, tờ bản đồ 11 đến hết thửa 366, tờ bản đồ 11	304	5,99
1.19	Từ ngã ba cạnh thửa 214, tờ bản đồ 11 đến hết thửa 329, tờ bản đồ 11	240	6,00
1.20	Từ ngã ba cạnh thửa 316, tờ bản đồ 11 đến giáp thửa 405, tờ bản đồ 11	240	6,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.21	Từ ngã ba cạnh thửa 337, tờ bản đồ 11 đến hết thửa 483, tờ bản đồ 11	320	6,00
1.22	Từ ngã ba cạnh thửa 467, tờ bản đồ 11 đến hết thửa 629, tờ bản đồ 11 (đất trạm kiểm lâm cũ)	304	5,99
1.23	Từ ngã ba cạnh thửa 547, tờ bản đồ 11 đến hết thửa số 844 và đến ngã ba cạnh thửa 474, tờ bản đồ 11.	240	6,00
1.24	Đường nội bộ quy hoạch chi tiết khu dân cư Phú Lộc		
1.24.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1038, tờ bản đồ 11 đến hết thửa 1212, tờ bản đồ 11	5.600	2,00
1.24.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1061, tờ bản đồ 11 đến hết thửa 1270, tờ bản đồ 11	3.200	2,00
1.24.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1103, tờ bản đồ 11 đi qua ngã tư cạnh thửa 1140 đến ngã ba cạnh thửa 1167, tờ bản đồ 11	3.040	2,00
1.24.4	Các trục đường còn lại trong nội bộ khu dân cư	2.640	2,00
2	Đường thôn Phú Thịnh		
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 554, tờ bản đồ 11 đến hết thửa 564, tờ bản đồ 11	304	4,01
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 627, tờ bản đồ 11 đến hết thửa 673, tờ bản đồ 11	320	4,00
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 637, tờ bản đồ 11 đến giáp thửa 744, tờ bản đồ 11	256	3,98
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 686, tờ bản đồ 11 (Trạm y tế) đến giáp thửa 762, tờ bản đồ 11	384	4,01
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 755, tờ bản đồ 11 (cây xăng Duy Thao) đến hết thửa 793, tờ bản đồ 11	384	4,01
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53, tờ bản đồ 21 đến hết thửa 31, tờ bản đồ 22	304	4,01
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 245, tờ bản đồ 21 vào xóm Cầu Dây đến hết thửa 275, tờ bản đồ 21	352	3,98
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 401, tờ bản đồ 10 (Hội trường thôn Phú Thịnh) đến hết thửa 300, tờ bản đồ 10; đến hết thửa 344, tờ bản đồ 10	320	4,00
2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 51, tờ bản đồ 21 đến giáp nương thủy lợi (thửa 339, tờ bản đồ 10)	384	4,01
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 186, tờ bản đồ 21 đi thửa 151, tờ bản đồ 21 (vào xóm Lò Rèn) đến hết thửa 08, tờ bản đồ 21; đến hết thửa 442, tờ bản đồ 10; đến hết thửa 438, tờ bản đồ 10	368	4,02
3	Đường thôn Phú Trung		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.1	Đường nhựa thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất nối Quốc lộ 20)		
3.1.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 376, tờ bản đồ 21) đến ngã ba hết thửa 333 và 254, tờ bản đồ 21	1.232	3,08
3.1.2	Từ ngã ba giáp thửa 333 và 254, tờ bản đồ 21 đến ngã ba cạnh thửa 293, tờ bản đồ 20	1.128	3,19
3.1.3	Từ ngã ba giáp thửa 293, tờ bản đồ 20 đến Quốc lộ 20	1.256	3,50
3.2	Đường dốc đá từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội- Liên Nghĩa)		
3.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 01, tờ bản đồ 09 đến hết thửa 01, tờ bản đồ 09	704	4,26
3.2.2	Từ giáp thửa 01, tờ bản đồ 09 đến giáp thửa 06, tờ bản đồ 09	688	3,78
3.2.3	Từ thửa 06, tờ bản đồ 09 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (cạnh thửa 246, tờ bản đồ 20)	704	4,26
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 311, tờ bản đồ 20 đến hết thửa 563, tờ bản đồ 20	240	5,00
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 211, tờ bản đồ 21 đi thửa 119 tờ bản đồ 21 đến hết thửa 44, tờ bản đồ 21; đến hết thửa 137, tờ bản đồ 21	368	3,53
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 448, tờ bản đồ 21 đến hết thửa 450, tờ bản đồ 21	240	5,00
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 586, tờ bản đồ 21 đến cầu mới qua KCN Phú Hội (hết thửa 66, tờ bản đồ 31)	880	4,09
4	Đường thôn Phú Hòa		
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 550, tờ bản đồ 21 đến hết thửa 487, tờ bản đồ 21	304	4,61
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 563, tờ bản đồ 21 đến hết thửa 533, tờ bản đồ 21	240	5,00
4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 594, tờ bản đồ 21 đến hết thửa 497, tờ bản đồ 21	240	5,00
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 12, tờ bản đồ 31 đến ngã ba cạnh thửa 763, tờ bản đồ 20 và hết thửa 589, tờ bản đồ 20	904	3,10
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 763, tờ bản đồ 20 và giáp thửa 589, tờ bản đồ 20 đến hết thửa 812, tờ bản đồ 20	368	4,62
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 40, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 647, tờ bản đồ 20	904	3,10
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 65, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 663, tờ bản đồ 20 và đến hết thửa 619, tờ bản đồ 20	904	3,10

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 666, tờ bản đồ 20 đến hết thửa 593, tờ bản đồ 20	240	5,00
4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 568, tờ bản đồ 20 đi qua thửa 587, tờ bản đồ 20 đến ngã ba cạnh thửa 565, tờ bản đồ 20	240	5,00
4.10	Từ ngã ba cạnh thửa 117, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 72, tờ bản đồ 30	304	4,61
4.11	Từ ngã ba cạnh thửa 118, tờ bản đồ 30 (công ty Giang Anh Kỳ) đến suối	304	4,61
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 144, tờ bản đồ 30 đến suối	304	4,61
4.13	Từ ngã ba cạnh thửa 179, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 79, tờ bản đồ 30 (giáp cầu máng)	288	4,58
4.14	Từ ngã ba cạnh thửa 287, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 226, tờ bản đồ 30	240	5,00
4.15	Từ ngã ba cạnh thửa 572, tờ bản đồ 21 đến hết thửa 661, tờ bản đồ 21	240	5,00
4.16	Từ ngã ba cạnh thửa 601, tờ bản đồ 21 đến hết thửa 638, tờ bản đồ 21	240	5,00
4.17	Từ ngã ba cạnh thửa 626, tờ bản đồ 21 (hội trường thôn Phú Hòa) đến hết thửa 84, tờ bản đồ 31	352	4,60
4.18	Từ ngã ba cạnh thửa 64, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 142, tờ bản đồ 31	240	5,00
4.19	Từ ngã ba cạnh thửa 83, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 117, tờ bản đồ 21; đến hết thửa 473, tờ bản đồ 31	240	5,00
4.20	Từ ngã ba cạnh thửa 13, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 212, tờ bản đồ 31	240	5,00
4.21	Từ ngã ba cạnh thửa 45, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 189, tờ bản đồ 31	288	4,58
4.22	Từ ngã ba cạnh thửa 114, tờ bản đồ 31 đến sông Đa Nhim (hết thửa 515, tờ bản đồ 31)	384	4,58
5	Đường thôn Phú Tân		
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 236, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 123, tờ bản đồ 29	240	5,17
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 311, tờ bản đồ 29 đến ngã ba cạnh thửa 535, tờ bản đồ 29 (đường vào vườn hoa Mặt Trời)	304	5,20
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 158, tờ bản đồ 29 đến giáp ruộng (hết thửa 23, tờ bản đồ 29)	304	5,20
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 480, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 133, tờ bản đồ 29	320	5,19

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 110, tờ bản đồ 09 đến hết thửa 35, tờ bản đồ 09 và đến hết thửa 91, tờ bản đồ 09	240	5,17
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 316, tờ bản đồ 19 đến ngã ba cạnh thửa 539, tờ bản đồ 20	240	5,17
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 480, tờ bản đồ 19 đến hết thửa 578, tờ bản đồ 20; đến hết thửa 683, tờ bản đồ 20	240	5,17
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 638, tờ bản đồ 19 và thửa 733, tờ bản đồ 20 đến hết thửa 580 tờ bản đồ 20	240	5,17
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 368, tờ bản đồ 20 đến hết thửa 580 tờ bản đồ 20	240	5,17
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 22, tờ bản đồ 29 đến giáp thửa 56 tờ bản đồ 30	240	5,17
6	Đường thôn Chi Rông		
6.1	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)		
6.1.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa thửa 03, tờ bản đồ 08	752	2,39
6.1.2	Từ giáp thửa 03, tờ bản đồ 08 đến giáp xã Tân Hội	400	3,00
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 28, tờ bản đồ 08 đi qua thửa 45 đến hết thửa 68, tờ bản đồ 08; đến ngã ba cạnh thửa, tờ bản đồ 08; đến hết thửa 738, tờ bản đồ 18	240	5,00
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45, tờ bản đồ 08 đến hết thửa 738, tờ bản đồ 19	240	4,58
6.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675, tờ bản đồ 19) đến ngã ba cạnh thửa 259, tờ bản đồ 19 và giáp thửa 283, tờ bản đồ 19	432	3,94
6.5	Từ ngã ba cạnh thửa 312, tờ bản đồ 19 và thửa 283, tờ bản đồ 19 đến giáp thửa 423, tờ bản đồ 19	416	3,61
6.6	Từ thửa 423, tờ bản đồ 19 đến ngã ba cạnh thửa 884, tờ bản đồ 28	400	3,50
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 321, tờ bản đồ 19 đến hết thửa 409, tờ bản đồ 19	240	4,58
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 248, tờ bản đồ 19 đến hết thửa 260, tờ bản đồ 19	240	4,83
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 259, tờ bản đồ 19 - giáp thửa 283, tờ bản đồ 19 đến hết thửa 229, tờ bản đồ 19	280	4,29
6.10	Từ ngã ba cạnh thửa 53, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 20, tờ bản đồ 29	240	4,83
6.11	Từ ngã ba cạnh thửa 134, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 42, tờ bản đồ 29; đến hết thửa 06, tờ bản đồ 29	240	4,58
6.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 210, tờ bản đồ 29 đến ngã ba hết thửa 170, tờ bản đồ 28	232	6,03

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6.13	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342, tờ bản đồ 28) đến ngã ba hết thửa 146, tờ bản đồ 28	304	6,38
6.14	Từ ngã giáp thửa 146, tờ bản đồ 28 đến ngã ba hết thửa 932, tờ bản đồ 28 và hết thửa 99, tờ bản đồ 28	304	6,05
6.15	Từ ngã ba cạnh thửa 932, tờ bản đồ 28 và giáp thửa 99, tờ bản đồ 28 đến hết thửa 65 và 79, tờ bản đồ 27	288	6,18
6.16	Từ ngã ba cạnh thửa 100, tờ bản đồ 28 đi qua thửa 01, tờ bản đồ 28-2013 đến hết thửa 966, tờ bản đồ 18	256	4,30
6.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 536, tờ bản đồ 28 đến ngã ba cạnh thửa 209, tờ bản đồ 28; đến ngã ba cạnh thửa 324, tờ bản đồ 28	240	5,42
6.18	Từ ngã ba cạnh thửa 142, tờ bản đồ 28 đến ngã ba cạnh thửa 250, tờ bản đồ 28	240	4,58
7	Đường thôn R' Chai 1		
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, tờ bản đồ 29 đến ngã ba hết thửa 533, tờ bản đồ 29	328	3,96
7.2	Đường vào Khu 6 - R'Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292, tờ bản đồ 29 đến ngã ba hết thửa 498, tờ bản đồ 29	472	2,97
7.3	Từ ngã ba giáp thửa 498, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 89, tờ bản đồ 43	304	3,82
7.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cây đa (cạnh thửa 407, tờ bản đồ 28) đến giáp thửa 513, tờ bản đồ 29 (trường mầm non R' Chai) và giáp thửa 751, tờ bản đồ 28	472	2,97
7.5	Từ thửa 513, tờ bản đồ 29 (phân trường mẫu giáo R' Chai 1) và thửa 751, tờ bản đồ 28 đến ngã ba giáp thửa 48, tờ bản đồ 42	320	3,63
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 460, tờ bản đồ 28 đến ngã ba cạnh thửa 352, tờ bản đồ 29	320	3,63
7.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, tờ bản đồ 28 đến hết thửa 823, tờ bản đồ 28; đến ngã ba cạnh thửa 874, tờ bản đồ 28	240	5,25
7.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 448, tờ bản đồ 28 đến hết thửa 728, tờ bản đồ 28	408	3,19
7.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 467, tờ bản đồ 28 đến hết thửa 882, tờ bản đồ 28	344	3,60
7.10	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 399, tờ bản đồ 28 đến ngã ba cạnh thửa 233, tờ bản đồ 28	240	4,58
7.11	Từ ngã ba cạnh thửa 883, tờ bản đồ 28 đến hết thửa 424, tờ bản đồ 28	208	5,29
8	Đường thôn R' Chai 2		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.1	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558, tờ bản đồ 28 đến công trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657, tờ bản đồ 28)	408	3,09
8.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, tờ bản đồ 28 đến giáp nghĩa địa (thửa 847, tờ bản đồ 28)	240	5,00
8.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846, tờ bản đồ 28 đến công trường THPT Nguyễn Thái Bình	424	3,07
8.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 45, tờ bản đồ 41 đến hết thửa 186, tờ bản đồ 41	240	4,58
8.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, tờ bản đồ 41 đến ngã ba cạnh thửa 333, tờ bản đồ 41	240	4,58
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 461, tờ bản đồ 40 đến ngã tư cạnh thửa 263, tờ bản đồ 41	240	4,58
8.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288, tờ bản đồ 41 (đối diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236, tờ bản đồ 41	384	3,02
8.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 257, tờ bản đồ 41) đến hết thửa 523, tờ bản đồ 41 và hết thửa 522, tờ bản đồ 41	240	4,83
8.9	Đường vào khu 1, R'chai 2: từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219, tờ bản đồ 41 đến ngã ba giáp ĐT 724 (cạnh thửa 367, tờ bản đồ 27)	424	3,07
8.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, tờ bản đồ 41 đến hết thửa 46, tờ bản đồ 41	240	4,58
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 01, tờ bản đồ 41 đến ngã ba cạnh thửa thửa 251, tờ bản đồ 41	256	4,90
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 316, tờ bản đồ 27 đến ngã tư cạnh thửa 438, tờ bản đồ 27	304	4,10
8.13	Từ ngã tư cạnh thửa 437, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 718, tờ bản đồ 40	232	5,40
8.14	Từ ngã tư cạnh thửa 437, tờ bản đồ 27 đến ngã ba cạnh thửa 229, tờ bản đồ 41	232	5,30
8.15	Đường vào khu 4, R' Chai 2: Từ ngã ba cạnh thửa 242, tờ bản đồ 27 đến ngã tư cạnh thửa 438, tờ bản đồ 27	352	3,58
8.16	Từ ngã ba cạnh thửa 608, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 406, tờ bản đồ 26	240	4,58
8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 640, tờ bản đồ 26 đi qua thửa 615 đến ngã ba cạnh thửa 641, tờ bản đồ 26	240	5,10
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 199, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 358, tờ bản đồ 26	232	5,30
8.19	Từ ngã ba cạnh thửa 203, tờ bản đồ 26 (xưởng gỗ) đến ngã ba cạnh thửa 196, tờ bản đồ 26	288	4,30

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 98, tờ bản đồ 26 đến ngã ba hết thửa 205, tờ bản đồ 26	496	2,62
8.21	Từ ngã ba cạnh thửa 205, tờ bản đồ 26 đến hết giáp nghĩa trang R' Chai 2 (thửa 81, tờ bản đồ 25)	240	4,58
8.22	Từ ngã ba cạnh thửa 93, tờ bản đồ 15 đến hết thửa 22 và 26, tờ bản đồ 26	232	4,74
8.23	Từ ngã ba (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74, tờ bản đồ 15 đi qua ngã tư cạnh thửa 32, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 209, tờ bản đồ 25	288	3,82
8.24	Từ giáp thửa 718, tờ bản đồ 40 đến hết thửa 136, và giáp thửa 78 tờ bản đồ 40	240	4,58
8.25	Từ ngã ba cạnh thửa 732, 734 tờ bản đồ 40 đi qua thửa 723, 725 đến ngã ba cạnh thửa 733, tờ bản đồ 40	240	4,58
9	Đường thôn R' Chai 3		
9.1	Từ Quốc Lộ 20 - cạnh thửa 669, tờ bản đồ 28 đến ngã ba cạnh thửa 739, tờ bản đồ 28 (phân trường Mẫu giáo R' Chai 2)	424	3,07
9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 361, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 99, tờ bản đồ 27	304	3,75
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 301, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 258, tờ bản đồ 27	352	3,13
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 287, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 197, tờ bản đồ 27	352	3,13
9.5	Từ ngã ba cạnh thửa 261, tờ bản đồ 27 đến ngã ba hết thửa 88, tờ bản đồ 27	352	3,41
9.6	Từ ngã ba cạnh thửa 166, tờ bản đồ 26 đi qua thửa 71, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 43, tờ bản đồ 27	288	4,86
9.7	Từ ngã ba cạnh thửa 125, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 11 và hết thửa 29, tờ bản đồ 26	304	3,29
9.8	Từ ngã ba cạnh thửa 69, tờ bản đồ 27 đến ngã ba cạnh thửa 14, tờ bản đồ 27	304	3,29
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 43, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 81, tờ bản đồ 27	304	4,47
9.10	Từ ngã ba cạnh thửa 121, tờ bản đồ 26 đến ngã ba cạnh thửa 166, tờ bản đồ 16	304	3,95
9.11	Từ ngã ba cạnh thửa 540, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 561, tờ bản đồ 26	320	3,95
9.12	Từ ngã ba cạnh thửa 481, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 41, tờ bản đồ 26	320	3,44
9.13	Từ ngã ba cạnh thửa 18, tờ bản đồ 26 đến ngã ba cạnh thửa 55 và 56, tờ bản đồ 26 (giáp xã Tân Hội)	320	3,75

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9.14	Từ ngã ba cạnh thửa 90, tờ bản đồ 15 đến hết thửa 48, tờ bản đồ 15	288	3,61
9.15	Đường ranh giáp Tân Hội - Từ đường ĐT 724 (cạnh thửa 67, tờ bản đồ 15) đến hết thửa 01, tờ bản đồ 15	232	5,40
10	Đường thôn Phú Bình		
10.1	Đường vào Sư đoàn 10 (Xóm 4, thôn Phú An): Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư hết thửa 331, tờ bản đồ 40	296	5,00
10.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 255, tờ bản đồ 56 đến hết thửa 198, tờ bản đồ 56	240	5,00
10.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, tờ bản đồ 56 đến ngã ba cạnh thửa 226, tờ bản đồ 56 và đến hết thửa 286, tờ bản đồ 56	240	5,00
10.4	Từ ngã ba cạnh thửa 379, tờ bản đồ 56 đến giáp đường vào thác Pougour (hết thửa 243, tờ bản đồ 56)	280	5,00
10.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 418, tờ bản đồ 56 đến hết thửa 480, tờ bản đồ 56	240	5,00
10.6	Từ ngã ba cạnh thửa 499, tờ bản đồ 56 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449, tờ bản đồ 56	352	5,00
10.7	Từ ngã ba cạnh thửa 04, tờ bản đồ 72 đến ngã ba cạnh thửa 68, tờ bản đồ 72	240	5,00
10.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 72, tờ bản đồ 73 đến ngã ba giáp nghĩa địa (thửa 76, tờ bản đồ 73)	240	5,00
10.9	Đường cạnh Hội trường thôn Phú An vào Trung tâm cai nghiện ma túy		
10.9.1	Từ Quốc lộ 20 (thửa 74, tờ bản đồ 73 hội trường thôn Phú An) đến ngã ba cạnh thửa 45, tờ bản đồ 72	328	7,93
10.9.2	Từ ngã ba giáp thửa 45, tờ bản đồ 72 đến ngã ba hết thửa 187, tờ bản đồ 72	296	7,43
10.9.3	Từ ngã ba giáp thửa 187, tờ bản đồ 72 đến ngã ba giáp đường nhựa vào Trung tâm Cai nghiện Ma túy (hết thửa 203, tờ bản đồ 72)	328	5,79
11	Đường thôn Phú An		
11.1	Từ ngã ba cạnh thửa 209, tờ bản đồ 72 (gần phân trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96, tờ bản đồ 72) đến hết thửa 56, tờ bản đồ 72	768	2,11
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 138, tờ bản đồ 72 đến hết thửa 106, tờ bản đồ 72	240	4,17
11.3	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221, tờ bản đồ 72	288	4,51

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
11.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, tờ bản đồ 72) đến hết thửa 243, tờ bản đồ 72	384	3,54
11.5	Từ ngã ba cạnh thửa 251, tờ bản đồ 72 đến hết thửa 229, tờ bản đồ 72	312	3,91
11.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, tờ bản đồ 89 đến hết thửa 07, tờ bản đồ 89	304	3,95
11.7	Đường trục chính xóm 1		
11.7.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 47, tờ bản đồ 89) đến giáp thửa 94, tờ bản đồ 88	768	4,01
11.7.2	Từ thửa 94, tờ bản đồ 88 đến cầu treo (hết thửa 84, tờ bản đồ 88)	736	3,99
11.7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 98, tờ bản đồ 88 (hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến cống (cạnh thửa 57, tờ bản đồ 88)	368	5,60
11.7.4	Từ giáp thửa 57, tờ bản đồ 88 đến ngã ba cạnh thửa 241, tờ bản đồ 72	480	4,00
11.7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241, tờ bản đồ 72 đến hết thửa 09, tờ bản đồ 87-2013 và hết thửa 166, tờ bản đồ 71	440	4,00
11.7.6	Từ giáp thửa 09, tờ bản đồ 87-2013 và giáp thửa 166, tờ bản đồ 71 đến hết thửa 12, tờ bản đồ 86	240	5,42
11.7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 241, tờ bản đồ 72 đến cống Trung tâm 05 - 06	408	4,02
11.8	Đường hẻm của đường xóm 1, thôn Phú An		
11.8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 63, tờ bản đồ 88 đến giáp thửa 02, tờ bản đồ 88	336	5,00
11.8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 49, tờ bản đồ 88 đi qua ngã hết thửa 06, tờ bản đồ 88 và hết thửa 08, tờ bản đồ 88	368	5,00
11.8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 61, tờ bản đồ 88 đến giáp thửa 270, tờ bản đồ 88	408	5,00
11.8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 87, tờ bản đồ 88 đến giáp thửa 31, tờ bản đồ 88	440	4,50
11.8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 52, tờ bản đồ 88 đến hết thửa 270, tờ bản đồ 72	240	6,00
11.8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 138, tờ bản đồ 88 (chùa Hương Sen) đến hết thửa 338, tờ bản đồ 88; từ thửa 167, tờ bản đồ 88 (đường đi cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 214; từ thửa 167, tờ bản đồ 88 (giáp cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 225, tờ bản đồ 88	560	4,50
11.8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 185, tờ bản đồ 88 đến giáp thửa 237, tờ bản đồ 88	304	5,00
11.8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 236, tờ bản đồ 88 đến giáp thửa 230, tờ bản đồ 88	240	6,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
11.8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 153, tờ bản đồ 88 đến hết đường	280	6,00
11.8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 120, tờ bản đồ 88 đến hết đường	440	4,00
11.8.11	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 96, tờ bản đồ 88 đến hết đường	496	3,99
11.8.12	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 94, tờ bản đồ 88 đến hết đường	440	4,00
11.8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 92, tờ bản đồ 88 đến hết đường	440	4,00
11.8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 76, tờ bản đồ 88 đến hết đường	440	4,00
11.8.15	Đường nội bộ quy hoạch dân cư xóm 01, thôn Phú An (tờ bản đồ 71).	440	4,00
12	Đường thôn P'ré		
12.1	Đường khu tái định cư thôn Pré		
12.1.1	Từ giáp đường ĐH 6 (cạnh thửa 127, tờ bản đồ 23) đến ngã ba cạnh thửa 226, tờ bản đồ 23 và ngã ba cạnh thửa	744	2,42
12.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 31, tờ bản đồ 23 đi qua thửa 55, 152, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 226, tờ bản đồ 23	744	2,42
12.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 189, tờ bản đồ 23 đi qua thửa 16, 90, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 317, tờ bản đồ 23	744	2,42
12.1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 189, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 30, tờ bản đồ 23	664	2,58
12.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 226, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 299, tờ bản đồ 23	664	2,58
12.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 298, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 318, tờ bản đồ 23	592	2,74
12.1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 219, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 307, tờ bản đồ 23	592	2,74
12.1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 218, tờ bản đồ 23 đi qua thửa 146, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 129, tờ bản đồ 23 và đến hết thửa 256, tờ bản đồ 23	592	2,74
12.1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 27, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 123, tờ bản đồ 23	592	2,74
12.2	Đường trục chính thôn P'ré		
12.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 65, tờ bản đồ 22 đến ngã ba cạnh thửa 82, tờ bản đồ 22	480	2,81
12.2.2	Từ ngã ba giáp thửa 82, tờ bản đồ 22 đến ngã ba cạnh thửa 193, tờ bản đồ 22	464	2,78

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
12.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 50, tờ bản đồ 22 đi qua ngã ba cạnh thửa 35, tờ bản đồ 22 đến hết thửa 12, tờ bản đồ 22	448	2,81
12.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 30, tờ bản đồ 22 đến giáp thửa 68, tờ bản đồ 22	448	2,81
12.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 193, tờ bản đồ 22 đến công trần Pré (hết thửa 300, tờ bản đồ 22 và hết thửa 321, tờ bản đồ 22)	416	2,93
12.2.6	Từ công trần Pré (giáp thửa 300 và 321, tờ bản đồ 22) đến ngã ba cạnh thửa 381, tờ bản đồ 22	352	3,32
12.2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 381, tờ bản đồ 22 đến ngã ba (hết thửa 463, tờ bản đồ 22)	320	3,47
12.2.8	Từ ngã tư cạnh thửa 381, tờ bản đồ 22 đến ngã ba cạnh thửa 50, tờ bản đồ 31 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội)	352	3,32
12.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 50, tờ bản đồ 31 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội) đến cuối làng (giáp cầu xi măng hết thửa 361, tờ bản đồ 31)	304	3,55
12.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 459, tờ bản đồ 22 đến hết thửa 48, tờ bản đồ 32	256	3,52
12.2.11	Từ cầu Phú Hội mới (giáp thửa 66, tờ bản đồ 31) đến hết đường dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội	808	2,00
12.3	Từ ngã ba cạnh thửa 740, tờ bản đồ 11 (hướng vào Sô Rem) đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 10, tờ bản đồ 12)	240	7,50
12.4	Từ giáp ĐH 6 (ngã ba cạnh thửa 314, tờ bản đồ 22) đến giáp thửa 364, tờ bản đồ 22	240	5,42
13	Đường thôn K' Nai		
13.1	Từ ngã ba K' Nai (thửa 66, tờ bản đồ 96) đến hết thửa 160, tờ bản đồ 95	352	3,00
13.2	Từ giáp thửa 160, tờ bản đồ 95 đến hết thửa 100, tờ bản đồ 118	256	3,16
13.3	Từ ngã ba cạnh thửa 80, tờ bản đồ 96 đến ngã ba hết thửa 169, tờ bản đồ 96	304	2,96
13.4	Từ ngã ba cạnh thửa 86, tờ bản đồ 96 đến giáp suối (hết thửa 258, tờ bản đồ 96)	304	2,96
13.5	Từ ngã ba cạnh thửa 103, tờ bản đồ 97 đến hết nhà thờ K' Nai	256	3,32
13	Đường thôn Lạc Lâm- Lạc Nghiệp		
13.1	Từ ngã ba cạnh thửa 173, tờ bản đồ 81 đến hết thửa 78, tờ bản đồ 98	256	3,16

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
13.2	Từ ngã tư cạnh thửa 73, tờ bản đồ 82 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05, tờ bản đồ 81)	256	3,16
13.3	Từ ngã tư cạnh thửa 62, tờ bản đồ 82 (hướng đi đình Lạc Nghiệp) đến ngã tư hết thửa 40, tờ bản đồ 82	384	2,58
13.4	Từ ngã tư cạnh thửa 40, tờ bản đồ 82 đến ngã ba cạnh thửa 52, tờ bản đồ 98	288	2,95
13.5	Từ ngã ba cạnh thửa 103, tờ bản đồ 97 đến hết thửa 528, tờ bản đồ 97	240	3,58
13.6	Từ ngã ba cạnh thửa 38, tờ bản đồ 82 đến hết thửa 09, tờ bản đồ 82	240	3,58
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	205	4,39
IX	XÃ NINH GIA		
	Khu vực I		
1	Quốc lộ 20:		
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54, tờ bản đồ 57)	2.600	2,91
1.2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia đến ngã ba cạnh thửa 128, tờ bản đồ 56	2.992	2,86
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 128, tờ bản đồ 56 đến ngã ba cạnh thửa 450, tờ bản đồ 56	3.928	2,86
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 450, tờ bản đồ 56 đến ngã ba cạnh thửa 18, tờ bản đồ 69	4.416	2,86
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 18, tờ bản đồ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224, tờ bản đồ 69)	4.712	2,86
1.6	Từ thửa 224, tờ bản đồ 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa 244, tờ bản đồ 69 đến hết thửa 315, tờ bản đồ 69 (đường vào Trạm Y tế xã) và hết thửa 346, tờ bản đồ 69	5.592	2,86
1.7	Từ đường vào Trạm Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srôn - hết thửa 240, tờ bản đồ 68	4.904	2,86
1.8	Từ giáp thửa 240, tờ bản đồ 68 đến hết thửa 319, tờ bản đồ 68	1.992	5,06
1.9	Từ giáp thửa 319, tờ bản đồ 68 đến cống Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, tờ bản đồ 68)	1.880	4,40
1.10	Từ cống Đăng Srôn và giáp thửa 361 đến ngã ba giáp thửa 01, tờ bản đồ 79	1.008	6,61
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 01, tờ bản đồ 79 đến ngã ba cạnh thửa 120, tờ bản đồ 79	1.040	5,50
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 120, tờ bản đồ 79 đến cầu Hiệp Thuận	1.256	5,06

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, tờ bản đồ 66	840	5,07
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 244, tờ bản đồ 66 đến ngã ba cạnh thửa 121, tờ bản đồ 65 (đường vào thôn Tân Phú)	1.000	5,06
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 121, tờ bản đồ 65 (đường vào thôn Tân Phú) đến hết thửa 43, tờ bản đồ 76 (đổi diện công Nông trường 78)	1.288	5,06
1.16	Từ giáp thửa 43, tờ bản đồ 76 (đổi diện công Nông trường 78) đến cầu Đạ Le (hết thửa 01, tờ bản đồ 86)	648	5,06
2	Quốc lộ 28B		
2.1	Nhánh cũ - Từ thửa 367, tờ bản đồ 69 đến hết thửa 422, tờ bản đồ 69	2.944	3,60
2.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, tờ bản đồ 69 đến hết thửa 423, tờ bản đồ 69	2.944	3,60
2.3	Từ giáp thửa 423, 422, tờ bản đồ 69 đến ngã ba hết thửa 464, tờ bản đồ 69	2.584	3,60
2.4	Từ ngã ba giáp thửa 464 đến hết thửa 01, tờ bản đồ 81	1.632	3,60
2.5	Từ giáp thửa 01, tờ bản đồ 81 đến hết thửa 32, tờ bản đồ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, tờ bản đồ 80)	1.640	3,60
2.6	Từ giáp thửa 32, tờ bản đồ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, tờ bản đồ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506, tờ bản đồ 80	1.296	4,00
2.7	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lý (giáp thửa 506, tờ bản đồ 80) đến công Trung đoàn 994 (thửa 937, tờ bản đồ 80)	1.184	4,00
2.8	Từ công Trung đoàn 994 (thửa 937, tờ bản đồ 80) đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 153, tờ bản đồ 94)	912	5,00
2.9	Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 153, tờ bản đồ 94) đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32, tờ bản đồ 108)	808	5,00
3	Đường thôn Ninh Thiện		
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224, tờ bản đồ 69) đến ngã ba hết thửa 134, tờ bản đồ 69	1.312	5,00
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 86, tờ bản đồ 69 đến hết thửa 175, tờ bản đồ 69	384	5,63
3.3	Từ ngã ba giáp thửa 134, tờ bản đồ 69 đến hết thửa 35, tờ bản đồ 69	1.264	5,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 35, tờ bản đồ 69 đến giáp thửa 88 và thửa 23, tờ bản đồ 69	264	5,61
3.5	Từ giáp thửa 35, tờ bản đồ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311, tờ bản đồ 56 và hết thửa 337, tờ bản đồ 56	920	5,00
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 407, tờ bản đồ 56 đến giáp thửa 366, tờ bản đồ 56	264	5,61
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 384, tờ bản đồ 56 đến giáp thửa 345, tờ bản đồ 56	264	5,61
3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 311, tờ bản đồ 56 đi thửa 525, tờ bản đồ 56 đến giáp thửa 210; đến giáp thửa 251; đến giáp thửa 211, tờ bản đồ 56	312	5,58
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 311, tờ bản đồ 56 và giáp thửa 337, tờ bản đồ 56 đến đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, tờ bản đồ 55) và hết thửa 142, tờ bản đồ 55	816	5,00
3.10	Từ đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, tờ bản đồ 55) và giáp thửa 142, tờ bản đồ 55 đến giáp thửa 53, tờ bản đồ 55 (cạnh công nghĩa trang Đại Ninh)	800	5,00
	Khu vực II		
1	Đường thôn Đại Ninh		
1.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 11, tờ bản đồ 43 đến hết đường (hết thửa 117, tờ bản đồ 43)	352	5,63
1.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 41, tờ bản đồ 43 đến hết thửa 13, tờ bản đồ 42	344	5,58
1.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71, tờ bản đồ 43 đến ngã ba hết thửa 20, tờ bản đồ 57	240	5,58
1.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54, tờ bản đồ 57 (trường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện 4 đến ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh thửa 49, tờ bản đồ 43)	464	5,00
1.5	Từ ngã ba đối diện thửa 100, tờ bản đồ 43 đến ngã ba hết thửa 34, tờ bản đồ 43	336	5,60
1.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 41, tờ bản đồ 57 đến hết thửa 15, tờ bản đồ 58 (đường vào công gác thủy điện Đại Ninh)	720	5,61
1.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, tờ bản đồ 56 đến thửa 66, tờ bản đồ 56	264	5,61
1.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 135, tờ bản đồ 56 đến ngã tư cạnh thửa 78, tờ bản đồ 56	512	5,59

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.9	Từ ngã tư cạnh thửa 78, tờ bản đồ 56 đến giáp thửa 51, tờ bản đồ 42	304	5,59
1.10	Từ ngã tư cạnh thửa 78, tờ bản đồ 56 đến giáp thửa 41, tờ bản đồ 56 và giáp thửa 24, tờ bản đồ 56	304	5,59
1.11	Từ ngã tư cạnh thửa 78, tờ bản đồ 56 đến ngã ba cạnh thửa 139, tờ bản đồ 56	368	5,60
1.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 529, tờ bản đồ 56 đến sông (hết thửa 73, tờ bản đồ 57)	368	5,60
1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 360, tờ bản đồ 57 đến hết thửa 183, tờ bản đồ 57	240	5,58
1.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219, tờ bản đồ 56 đến ngã ba cạnh thửa 139, tờ bản đồ 56	672	5,60
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 139, tờ bản đồ 56 đến hết thửa 119, tờ bản đồ 56 và hết thửa 145, tờ bản đồ 56	336	5,60
1.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, tờ bản đồ 56 đến giáp thửa 248, tờ bản đồ 57	648	5,59
1.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, tờ bản đồ 56 đến giáp thửa 249, tờ bản đồ 56	720	5,61
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 301, tờ bản đồ 56 đến giáp thửa 288, tờ bản đồ 56	240	6,00
2	Đường thôn Ninh Hòa		
2.1	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332, tờ bản đồ 69) đến hết thửa 333, tờ bản đồ 69	312	5,58
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 315, tờ bản đồ 69 đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (thửa 263, tờ bản đồ 69)	888	5,61
2.3	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 285, tờ bản đồ 69) đến hết thửa 240, tờ bản đồ 69	864	5,60
2.4	Từ thửa 161, tờ bản đồ 69 đến giáp thửa 189, tờ bản đồ 69; đến giáp thửa 240, tờ bản đồ 69	432	5,60
2.5	Từ giáp thửa 189, tờ bản đồ 69 đến giáp thửa 156, tờ bản đồ 69	288	5,63
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 147, tờ bản đồ 69 đến giáp thửa 104, tờ bản đồ 69	904	5,60
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 147, tờ bản đồ 69 đến hết thửa 203, tờ bản đồ 55	904	5,60
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 29, tờ bản đồ 69 đến hết thửa 639, tờ bản đồ 68	272	5,59
2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 98, tờ bản đồ 69 đến hết thửa 185, tờ bản đồ 69	824	5,61

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 272, tờ bản đồ 69 đến suối - cạnh thửa 69, tờ bản đồ 68	904	5,60
2.11	Từ suối cạnh thửa 69, tờ bản đồ 68 đến giáp thửa 166, tờ bản đồ 68	520	5,62
2.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345, tờ bản đồ 68 đến hết thửa 166, tờ bản đồ 68	600	5,60
2.13	Từ ngã ba cạnh thửa 268, tờ bản đồ 68 đến hết thửa 208, tờ bản đồ 68	240	5,58
2.14	Từ ngã ba giáp thửa 116, tờ bản đồ 68 đến ngã ba hết thửa 200, tờ bản đồ 55	288	5,63
2.15	Từ thửa số 106, tờ bản đồ 69 đến thửa số 41, tờ bản đồ 69	464	5,60
2.16	Từ thửa số 39, tờ bản đồ 69 đến giáp thửa số 406, tờ bản đồ 56	464	5,60
2.17	Từ thửa số 10, tờ bản đồ 69 đến giáp thửa số 406, tờ bản đồ 56	464	5,60
2.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413, tờ bản đồ 69 đến thửa 426, tờ bản đồ 69	384	5,63
2.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 357, tờ bản đồ 68 đến thửa 265, tờ bản đồ 80	272	5,59
3	Đường thôn Thiện Chí		
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 53, tờ bản đồ 55 (công nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 99, tờ bản đồ 41 (đường vòng khu tái định cư)	584	5,62
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 21, tờ bản đồ 42 đi qua thửa 18, tờ bản đồ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79, tờ bản đồ 41	344	5,58
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 277, tờ bản đồ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41, tờ bản đồ 41)	328	5,61
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 99, tờ bản đồ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96, tờ bản đồ 41)	600	5,60
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 53, tờ bản đồ 55 (công nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96, tờ bản đồ 41 (chùa Quan Âm).	632	5,60
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 37, tờ bản đồ 55 đến ngã ba cạnh thửa 247 tờ bản đồ 41	304	5,59
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 190, tờ bản đồ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, tờ bản đồ 54	304	5,59
3.8	Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm (cạnh thửa 129, tờ bản đồ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253, tờ bản đồ 40 (gần công viên hóa thôn Kinh Tế Mới)	520	5,62

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 111, tờ bản đồ 41 đến sông Đa Dâng	288	5,63
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 95, tờ bản đồ 41 đến hết thửa 89, tờ bản đồ 41	288	5,63
3.11	Từ ngã tư cạnh thửa 211, tờ bản đồ 40 đến giáp thửa 121, tờ bản đồ 40	256	5,63
3.12	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 216, tờ bản đồ 40) đi qua thửa 87, tờ bản đồ 54 đến suối.	368	5,60
3.13	Từ ngã tư cạnh thửa 23, tờ bản đồ 54 đến ngã ba cạnh thửa 50, tờ bản đồ 54	240	5,58
3.14	Từ ngã ba cạnh thửa 71, tờ bản đồ 54 đến ngã tư cạnh thửa 50, tờ bản đồ 54	304	5,59
3.15	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 236, tờ bản đồ 40) đi qua thửa 70, tờ bản đồ 54 đến suối (hết thửa 192, tờ bản đồ 54)	352	5,63
3.16	Từ ngã ba cạnh thửa 53, tờ bản đồ 54 đi qua thửa 118 đến hết thửa 149, tờ bản đồ 53	304	5,59
3.17	Từ ngã ba cạnh thửa 189, tờ bản đồ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, tờ bản đồ 40)	368	5,60
3.18	Từ ngã ba cạnh thửa 117, tờ bản đồ 40 đến hết thửa 228, tờ bản đồ 40	248	5,56
3.19	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, tờ bản đồ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú (đổi diện thửa 48, tờ bản đồ 38)	288	5,63
3.20	Từ ngã ba cạnh thửa 244, tờ bản đồ 40 đến hết thửa 111, tờ bản đồ 40	248	5,56
3.21	Từ ngã ba cạnh thửa 29, tờ bản đồ 54 đến hết thửa 98, tờ bản đồ 54	304	5,59
3.22	Từ ngã ba cạnh thửa 65, tờ bản đồ 54 đến giáp thửa 119, tờ bản đồ 54	240	5,58
4	Đường thôn Kinh tế mới		
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 253, tờ bản đồ 40 (gần công viên hóa thôn kinh tế mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 161, tờ bản đồ 53	400	5,60
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 64, tờ bản đồ 54 qua hội trường thôn đến hết thửa 123, tờ bản đồ 54	240	5,58
4.3	Từ ngã tư cạnh thửa 108, tờ bản đồ 54 đến ngã ba cạnh thửa 141, tờ bản đồ 54	240	5,58
4.4	Từ ngã tư cạnh thửa 73, tờ bản đồ 53 đến ngã ba cạnh thửa 103, tờ bản đồ 54	240	5,58

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 75, tờ bản đồ 53 đến ngã ba cạnh thửa 119, tờ bản đồ 53	240	5,58
4.6	Từ ngã ba giáp thửa 161, tờ bản đồ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, tờ bản đồ 52 (ngã ba đi Tân Phú)	336	5,60
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 145, tờ bản đồ 53 đến ngã ba cạnh thửa 168, tờ bản đồ 53	304	5,59
4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 168, tờ bản đồ 53 đến suối giáp thửa 01, tờ bản đồ 66	272	5,59
5	Đường thôn Đăng Srôn		
5.1	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466, tờ bản đồ 69 đến giáp thửa 425, tờ bản đồ 69 và đến hết thửa 387, tờ bản đồ 68	488	5,61
5.2	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495, tờ bản đồ 69 đến giáp thửa 397, tờ bản đồ 68 và hết thửa 462, tờ bản đồ 68	488	5,61
5.3	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 167, tờ bản đồ 80 đến ngã ba hết thửa 181, tờ bản đồ 80	384	5,63
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 241, tờ bản đồ 80 đến giáp thửa 345, tờ bản đồ 80	256	5,63
5.5	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506, tờ bản đồ 80 đến giáp ruộng (hết thửa 625, tờ bản đồ 80)	432	5,60
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1322, tờ bản đồ 80 (đường vào trường Tiểu học Đăng Srôn) đến ngã ba hết thửa 261, tờ bản đồ 80	384	5,63
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 826, tờ bản đồ 80 đến hết thửa 577, tờ bản đồ 80	256	5,63
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 831, tờ bản đồ 80 đến hết thửa 597, tờ bản đồ 80	256	5,63
5.9	Từ Quốc lộ 28B - gần công trường trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, tờ bản đồ 80) đến ngã ba hết thửa 924, tờ bản đồ 80 (gần thửa 980, tờ bản đồ 80)	384	5,63
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 942, tờ bản đồ 80 đến hết thửa 889, tờ bản đồ 80	256	5,63
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 947, tờ bản đồ 80 đến hết thửa 868, tờ bản đồ 80	256	5,63
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 980, tờ bản đồ 80 đến ngã ba hết thửa 1058, tờ bản đồ 80	256	5,63
5.13	Từ ngã ba giáp thửa 980, tờ bản đồ 80 đến hết thửa 277, tờ bản đồ 80	256	5,63
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899, tờ bản đồ 80 đến suối - cạnh thửa 868, tờ bản đồ 80	256	5,63

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.15	Từ ngã ba cạnh thửa 38, tờ bản đồ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến ngã ba hết thửa 351, tờ bản đồ 93	384	5,63
5.16	Từ giáp thửa 351, tờ bản đồ 93 đến ngã ba hết thửa 09, tờ bản đồ 127	280	5,57
5.17	Từ ngã ba cạnh thửa 09, tờ bản đồ 127 đến hết thửa 83, tờ bản đồ 136	280	5,57
5.18	Từ ngã ba cạnh thửa 50, tờ bản đồ 94 đến ngã ba cạnh thửa 105, tờ bản đồ 94	320	5,63
5.19	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 55, tờ bản đồ 94 đến giáp thửa 130, tờ bản đồ 95	224	5,63
5.20	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 221, tờ bản đồ 95 đến giáp thửa 1, tờ bản đồ 95	224	5,63
5.21	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 7, tờ bản đồ 95 đến giáp thửa 130, tờ bản đồ 94	224	5,63
5.22	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 6, tờ bản đồ 108 đến giáp thửa 5, tờ bản đồ 108	224	5,63
5.23	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 31, tờ bản đồ 108 đến giáp thửa 35, tờ bản đồ 108	224	5,63
6	Đường thôn Hiệp Thuận		
6.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, tờ bản đồ 79 đến ngã ba hết thửa 452, tờ bản đồ 79	384	4,01
6.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 01, tờ bản đồ 79 đến hết thửa 99, tờ bản đồ 67	384	4,01
6.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, tờ bản đồ 79 đến hết thửa 112, tờ bản đồ 79 (hội trường thôn)	304	4,01
6.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114, tờ bản đồ 79 đến ngã ba hết thửa 327, tờ bản đồ 79	304	4,01
6.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, tờ bản đồ 79 đến giáp thửa 186, tờ bản đồ 67	304	4,01
6.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 77, tờ bản đồ 79 đến giáp thửa 23, tờ bản đồ 79	304	4,01
6.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 616, tờ bản đồ 79 đến giáp thửa 307, tờ bản đồ 79	304	4,01
6.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157, tờ bản đồ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, tờ bản đồ 79	488	4,02
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 441, tờ bản đồ 79 đến giáp thửa 339, tờ bản đồ 79	304	4,01
6.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, tờ bản đồ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, tờ bản đồ 67	488	4,02
6.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 191, tờ bản đồ 79 đến hết thửa 337, tờ bản đồ 79	304	4,01

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6.12	Từ thửa 337, tờ bản đồ 79 đến hết thửa 375, tờ bản đồ 79	240	4,25
6.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193, tờ bản đồ 79 đến hết thửa 259, tờ bản đồ 79	336	3,99
6.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, tờ bản đồ 78 đến ngã ba hết thửa 170, tờ bản đồ 78	384	5,00
6.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, tờ bản đồ 78 đến hết thửa 110, tờ bản đồ 78	240	5,00
6.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 74, tờ bản đồ 78 đến hết thửa 20, tờ bản đồ 78 và thửa số 2, tờ bản đồ 78	240	5,00
6.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 38, tờ bản đồ 78 đến hết thửa 4, tờ bản đồ 78	240	5,00
7	Đường thôn Hiệp Hòa		
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28, tờ bản đồ 78 đến thửa 138, tờ bản đồ 78	384	5,00
7.2	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa - cạnh thửa 335, tờ bản đồ 66 đến suối cạnh thửa 01, tờ bản đồ 66	352	5,00
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 323, tờ bản đồ 66 đến ngã ba hết thửa 70, tờ bản đồ 78	384	5,00
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 344, tờ bản đồ 66 đến hết thửa 370, tờ bản đồ 66	296	5,00
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 303, tờ bản đồ 66 đến suối (hết thửa 241, tờ bản đồ 66)	240	5,00
7.6	Từ ngã ba thửa 34, tờ bản đồ 78 đến ngã ba đôi diện thửa 49, tờ bản đồ 77	280	5,00
7.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278, tờ bản đồ 66 đến hết đường	376	5,00
7.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, tờ bản đồ 65 đến giáp thửa 159, tờ bản đồ 65	296	5,00
7.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, tờ bản đồ 66 đến hết thửa 190, tờ bản đồ 66	384	5,00
7.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 107, tờ bản đồ 65 đến giáp thửa 132, tờ bản đồ 65	296	5,00
7.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, tờ bản đồ 65 đến ngã ba hết thửa 49, tờ bản đồ 77	384	5,00
7.12	Từ ngã ba đôi diện thửa 49, tờ bản đồ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78, tờ bản đồ 77	296	5,00
7.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, tờ bản đồ 65 đến hết thửa 80, tờ bản đồ 65 - đường vào thôn Tân Phú	368	5,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, tờ bản đồ 65 đến hết thửa 85, tờ bản đồ 77	400	5,00
7.15	Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38, tờ bản đồ 64) đến hết thửa 14, tờ bản đồ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51, tờ bản đồ 64) đến hết thửa 16, tờ bản đồ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04, tờ bản đồ 76) đến hết thửa 19, tờ bản đồ 64; từ ngã ba cạnh thửa 20, tờ bản đồ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14, tờ bản đồ 64; từ ngã ba cạnh thửa 48, tờ bản đồ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22, tờ bản đồ 64	392	5,00
7.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, tờ bản đồ 76 đến giáp thửa 33, tờ bản đồ 76	312	5,00
7.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127, tờ bản đồ 76 đến hết thửa 34, tờ bản đồ 77	312	5,00
7.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 07, tờ bản đồ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127, tờ bản đồ 76	312	5,00
7.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 15, tờ bản đồ 75 đến ngã ba hết thửa 58, tờ bản đồ 75	312	5,00
7.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, tờ bản đồ 74 đến hết thửa 11, tờ bản đồ 74	312	5,00
7.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 33, tờ bản đồ 74 đến hết thửa 46, tờ bản đồ 74	240	5,00
7.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 17, tờ bản đồ 87 đi qua suối đến ngã ba hết thửa 82, tờ bản đồ 87	240	5,00
7.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 14, tờ bản đồ 86 đi qua suối đến hết thửa 41 và thửa 48, tờ bản đồ 86	240	5,00
7.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, tờ bản đồ 74 đến hết thửa 11, tờ bản đồ 74	240	6,50
8	Đường thôn Tân Phú		
8.1	Từ thửa 43, tờ bản đồ 55 đến ngã tư hết thửa 33, tờ bản đồ 28	368	4,62
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 33, tờ bản đồ 28 đến ngã tư hết thửa 40, tờ bản đồ 27	368	4,62
8.3	Từ ngã tư cạnh thửa 22, tờ bản đồ 27 đi qua thửa 171, tờ bản đồ 28 đến giáp thửa 03, tờ bản đồ 19 và đi qua thửa 37 đến hết thửa 11, tờ bản đồ 19 (cạnh nhà máy gạch Lang Hanh)	280	4,00
8.4	Từ ngã tư cạnh thửa 22, tờ bản đồ 27 đi hướng thửa 11, tờ bản đồ 27 đến ngã ba thửa 22, tờ bản đồ 25	280	4,00
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 22, tờ bản đồ 25 đến suối (hết thửa 44, tờ bản đồ 25)	280	4,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.6	Từ cầu Thiện Nhân (thửa 64, tờ bản đồ 60) đi qua thửa 33, tờ bản đồ 48 đến hết thửa 25, tờ bản đồ 48	280	4,00
8.7	Từ ngã giáp thửa 29, tờ bản đồ 52 đi qua ngã ba cạnh thửa 142, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 47, tờ bản đồ 28	240	8,00
8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 25, tờ bản đồ 48 đến ngã ba hết thửa 103, tờ bản đồ 34	240	4,58
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 103, tờ bản đồ 34 đến ngã ba đi qua thửa 82, tờ bản đồ 34 đến hết thửa 21, tờ bản đồ 34	240	4,58
8.10	Từ suối giáp thửa số 5, tờ bản đồ 34 đến giáp suối hết thửa 3, tờ bản đồ 34	240	4,00
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	190	5,37
X	XÃ TÀ HINE		
	Khu vực I		
1	Quốc lộ 28B		
1.1	Từ cầu Đăkra (cạnh thửa 03, tờ bản đồ 14) đến giáp thửa 80, tờ bản đồ 46	376	4,55
1.2	Từ thửa 80, tờ bản đồ 46 đến hết thửa 135, tờ bản đồ 47	448	4,53
1.3	Từ giáp thửa 135, tờ bản đồ 47 đến giáp xã Ninh Loan (hết thửa 219, tờ bản đồ 56)	360	4,56
2	Đường ĐT 729		
2.1	Từ giáp Quốc lộ 28B (cạnh thửa 39 và 40, tờ bản đồ 47) đến ngã ba cạnh UBND xã - hết thửa 179, tờ bản đồ 37	332	4,55
2.2	Từ ngã ba cạnh UBND xã đến ngã ba cạnh thửa 672, tờ bản đồ 38 và giáp thửa 637, tờ bản đồ 38	376	4,55
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 672, tờ bản đồ 38 và giáp thửa 637, tờ bản đồ 38 đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang (giáp thửa 246, tờ bản đồ 39)	260	4,58
2.4	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang (cạnh thửa 246, tờ bản đồ 39) đến hết thửa 146, tờ bản đồ 50	232	4,57
2.5	Từ giáp thửa 146, tờ bản đồ 50 đến hết thửa 88, tờ bản đồ 50 - ngã ba thôn Đà Thành	288	4,51
3	Đường từ UBND xã đi thác Bảo Đại		
3.1	Từ ngã ba thửa 179, tờ bản đồ 37 (UBND xã) đến ngã ba hết thửa 01, tờ bản đồ 37	448	4,53
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 149, tờ bản đồ 37 đến hết thửa 151, tờ bản đồ 37 và đến hết thửa 127, tờ bản đồ 37	192	4,48

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 01, tờ bản đồ 37 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464 và hết thửa 559, tờ bản đồ 27	432	4,54
3.4	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, tờ bản đồ 27 và giáp thửa 559, tờ bản đồ 27 đến ngã ba cạnh thửa 71, tờ bản đồ 27 và hết thửa 90, tờ bản đồ 27	376	4,55
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 71; tờ bản đồ 27 và giáp thửa 90, tờ bản đồ 27 đến cầu thác Bảo Đại (gần thửa 80, tờ bản đồ 18)	304	4,57
Khu vực II			
1	Từ đường ĐT 729 - đối diện Công ty bò sữa (cạnh thửa 108, tờ bản đồ 50) đến ngã ba cạnh thửa 151, tờ bản đồ 50	150	3,87
2	Từ ngã ba cạnh thửa 151, tờ bản đồ 50 đến ngã ba cạnh thửa 05, tờ bản đồ 59	112	3,75
3	Từ ngã ba cạnh thửa 05, tờ bản đồ 59 đến hết thửa 548, tờ bản đồ 58	105	3,81
4	Từ giáp thửa 80, tờ bản đồ 18 (gần cầu thác Bảo Đại) đến ngã ba cạnh thửa 350, tờ bản đồ 29 và hết thửa 281, tờ bản đồ 29	112	3,75
5	Từ ngã ba cạnh thửa 350, tờ bản đồ 29 và giáp thửa 281, tờ bản đồ 29 đến cầu Phú Ao (hết thửa 132, tờ bản đồ 41)	136	3,75
6	Từ ngã ba cạnh thửa 30, tờ bản đồ 30 đến ngã tư cạnh thửa 103, tờ bản đồ 41	112	3,75
7	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (cạnh thửa 464, tờ bản đồ 27) và giáp thửa 559 tờ bản đồ 27 đến ngã ba hết thửa 275, tờ bản đồ 27	310	3,81
8	Từ ngã ba giáp thửa 275, tờ bản đồ 27 đến ngã ba hết thửa 94, tờ bản đồ 26	270	3,85
9	Từ ngã ba hết thửa 94, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 40 và 44, tờ bản đồ 26	220	3,86
10	Từ giáp thửa 40 và 44, tờ bản đồ 26 đến ngã ba cạnh thửa 13, tờ bản đồ 26	190	3,89
11	Từ ngã ba cạnh thửa 13, tờ bản đồ 26 đến hồ thủy điện Đại Ninh (hết thửa 135, tờ bản đồ 16)	112	3,75
12	Từ đường ĐT 729 - ngã ba lò gạch (cạnh thửa 739, tờ bản đồ 38) đến hết thửa 207, tờ bản đồ 57 (giáp xã Ninh Loan)	168	3,93
13	Từ đường ĐH 729 - ngã ba đi thôn Tơ Kriang cạnh thửa 246, tờ bản đồ 39 đến hết thửa 212, tờ bản đồ 49	180	3,83

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
14	Từ giáp thửa 212, tờ bản đồ 49 đến hết thửa 539, tờ bản đồ 58 (giáp xã Ninh Loan)	160	3,81
15	Từ ngã ba cạnh thửa 71, tờ bản đồ 27 đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (hết thửa 315, tờ bản đồ 17)	120	3,83
16	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315, tờ bản đồ 17) đến hết thửa 44, tờ bản đồ 17	96	3,85
17	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 234, tờ bản đồ 39 đến hết khu tái định cư (thửa 176, tờ bản đồ 39)	160	3,81
18	Từ ngã ba cạnh thửa 204, tờ bản đồ 39 đến suối cạnh thửa 107, tờ bản đồ 38	112	3,75
19	Từ giáp khu tái định cư (thửa 176, tờ bản đồ 39) đến ngã ba cạnh thửa 562, tờ bản đồ 40	132	3,79
20	Từ ngã ba cạnh thửa 562, tờ bản đồ 40 đến ngã ba cạnh thửa 188, tờ bản đồ 41	190	3,89
21	Từ ngã ba cạnh thửa 17, tờ bản đồ 37 đến giáp trường THCS Tà Hine (hết thửa 140, tờ bản đồ 37)	190	3,89
22	Từ ngã ba cạnh thửa 104, tờ bản đồ 37 đến ngã ba cạnh thửa 66, tờ bản đồ 37	170	3,88
23	Từ ngã ba cạnh thửa 126, tờ bản đồ 37 đến ngã ba cạnh thửa 93, tờ bản đồ 37	170	3,88
24	Từ ngã ba cạnh thửa 93, tờ bản đồ 39 đến ngã ba cạnh thửa 350, tờ bản đồ 29	96	3,85
25	Từ ngã ba cạnh thửa 137, tờ bản đồ 18 đến giáp thửa 118, tờ bản đồ 28	96	3,85
26	Từ ngã ba cạnh thửa 546, tờ bản đồ 27 đến ngã ba cạnh thửa 548 và 527, tờ bản đồ 27	168	3,93
27	Từ ngã ba cạnh thửa 527, tờ bản đồ 27 đến ngã ba cạnh thửa 288, tờ bản đồ 27	112	3,75
28	Từ ngã ba cạnh thửa 548 và 527, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 139 và 140, tờ bản đồ 38	112	3,75
29	Từ giáp thửa 139 và 140, tờ bản đồ 38 đến ngã ba cạnh thửa 433, tờ bản đồ 38	170	3,88
30	Khu vực thôn Đà Thành - Đà Loan		
30.1	Từ cầu Phú Ao (cạnh thửa 132, tờ bản đồ 41) đến hết thửa 201, tờ bản đồ 41	190	3,89
30.2	Từ ngã ba cạnh thửa 72, tờ bản đồ 50 đi thửa 202, tờ bản đồ 41 đến ngã ba hết thửa 201, tờ bản đồ 41 và đến ngã ba hết thửa 159, tờ bản đồ 41	144	3,89
30.3	Từ ngã ba giữa hai thửa 201 và 202, tờ bản đồ 41 đến ngã ba đối diện thửa 172, tờ bản đồ 41	144	3,89

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
30.4	Từ ngã ba cạnh thửa 82, tờ bản đồ 41 đến ngã ba cạnh thửa 184 tờ bản đồ 41	144	3,89
30.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88, tờ bản đồ 50 (giáp thôn Đà Thành - ĐT729) đến ngã ba cạnh thửa 72, tờ bản đồ 50	248	3,87
30.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 35, tờ bản đồ 50 đến ngã ba cạnh thửa 49, tờ bản đồ 50	144	3,89
30.7	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, tờ bản đồ 50 (thôn Đà Thành) đến hết thửa 47, tờ bản đồ 50 và đến ngã ba cạnh thửa 70, tờ bản đồ 50	168	3,93
	KHU VỰC III		
	Các đoạn đường còn lại	90	3,89
XI	XÃ NINH LOAN		
	Khu vực I		
1	Quốc lộ 28B		
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba cạnh thửa 70, tờ bản đồ 12	384	4,01
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 70, tờ bản đồ 12 và giáp thửa 69, tờ bản đồ 12 đến hết thửa 186, tờ bản đồ 12 (cạnh cầu thôn Nam Loan)	400	4,00
1.3	Từ giáp thửa 186, tờ bản đồ 12 (cạnh cầu thôn Nam Loan) đến ngã ba cạnh thửa 327, tờ bản đồ 12 và giáp thửa 324, tờ bản đồ 12	480	4,00
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 327, tờ bản đồ 12 và thửa 324, tờ bản đồ 12 đến ngã ba cạnh thửa 57, tờ bản đồ 19 và hết thửa 52, tờ bản đồ 19	608	4,01
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 65, tờ bản đồ 19 đến ngã ba giáp thửa 98, tờ bản đồ 19	156	3,97
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 57, tờ bản đồ 19 và giáp thửa 52, tờ bản đồ 19 đến ngã ba cạnh thửa 95, tờ bản đồ 20 và hết thửa 108, tờ bản đồ 19	576	3,99
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 95, tờ bản đồ 20 và giáp thửa 108, tờ bản đồ 19 đến ngã ba nhà thờ (hết thửa 227, tờ bản đồ 19) và hết thửa 201, tờ bản đồ 20	672	3,99
1.8	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, tờ bản đồ 19) và giáp thửa 201, tờ bản đồ 20 đến hết thửa 03, tờ bản đồ 28 và hết thửa 396, tờ bản đồ 19	732	3,99
1.9	Từ giáp thửa 03, tờ bản đồ 28 và giáp thửa 396, tờ bản đồ 19 đến cầu (cạnh thửa 343, tờ bản đồ 27)	608	4,01

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.10	Từ cầu - cạnh thửa 343 tờ bản đồ 27 đến hết thửa 430, tờ bản đồ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605, tờ bản đồ 27	492	3,98
1.11	Từ giáp thửa 430, tờ bản đồ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giáp thửa 605, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 728 và 735, tờ bản đồ 27	320	4,00
1.12	Từ giáp thửa 728 và 735, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 96 và 97, tờ bản đồ 35	272	3,97
1.13	Từ giáp thửa 96, tờ bản đồ 35 đến giáp Bình Thuận	192	3,96
2	Đường Ninh Loan - Tà Hine		
2.1	Từ Quốc lộ 28B (cạnh thửa 314, tờ bản đồ 12) đến mương nước cạnh thửa 584, tờ bản đồ 13 và giáp thửa 562, tờ bản đồ 13	264	4,02
2.2	Từ mương nước cạnh thửa 584, tờ bản đồ 13 và thửa 562, tờ bản đồ 13 đến giáp xã Tà Hine -Đường ĐT 729	208	4,04
3	Đường khu trung tâm		
3.1	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, 19) đến ngã ba cạnh thửa 290, tờ bản đồ 19 (đường đi trường mẫu giáo) và hết thửa 477, tờ bản đồ 19	864	4,00
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 290, tờ bản đồ 19 (đường đi trường mẫu giáo) và giáp thửa 477, tờ bản đồ 19 đến giáp thửa 360, tờ bản đồ 19	880	4,00
3.3	Từ thửa 360, tờ bản đồ 19 đến hết thửa số 92, tờ bản đồ 27	1.028	4,01
3.4	Từ giáp thửa số 92, tờ bản đồ 27 đến ngã ba hết thửa 182 và 179, tờ bản đồ 27	848	4,01
3.5	Từ giáp thửa 182 và 179, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 264 và 308, tờ bản đồ 27 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long)	548	4,01
3.6	Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 53, tờ bản đồ 27) đến trường tiểu học Ninh Loan (thửa 332, tờ bản đồ 19)	616	3,99
3.7	Từ ngã ba đường vào chợ (cạnh thửa 68, tờ bản đồ 27) đến hết thửa 108, tờ bản đồ 27	976	4,00
3.8	Từ giáp thửa 108, tờ bản đồ 27 đến ngã tư cây đa (cạnh thửa 168, tờ bản đồ 27)	376	3,99
3.9	Từ ngã tư cây đa đến Quốc lộ 28B (cạnh thửa 256, tờ bản đồ 27)	404	4,01
	Khu vực II		
1	Từ ngã ba cạnh thửa 179, tờ bản đồ 27 đến ngã tư cây đa (hết thửa 170, tờ bản đồ 27)	308	3,64

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Từ ngã ba cạnh thửa 92, tờ bản đồ 27 đến ngã ba cạnh thửa 358, tờ bản đồ 19	184	3,64
3	Từ giáp thửa 264 và 307, tờ bản đồ 27 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 282 và 355, tờ bản đồ 27	308	3,64
4	Từ ngã ba cạnh thửa 307, tờ bản đồ 27 đến nương nước hết thửa 397 và 398, tờ bản đồ 27	204	3,63
5	Từ ngã ba cạnh thửa 373, tờ bản đồ 27 đến giáp thửa 848, tờ bản đồ 27	160	3,63
6	Từ giáp thửa 282 và 355, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 800 và 900, tờ bản đồ 27 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long)	264	3,60
7	Từ ngã tư cạnh thửa 510, tờ bản đồ 27 đến Quốc lộ 28 B (cạnh thửa 728, tờ bản đồ 27)	144	3,61
8	Từ giáp thửa 800, tờ bản đồ 27 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 279, tờ bản đồ 26 (cạnh sân bóng)	264	3,60
9	Từ ngã ba cạnh thửa 175, tờ bản đồ 26 đến ngã ba cạnh thửa 120, tờ bản đồ 34	136	3,60
10	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121, tờ bản đồ 26)	160	3,63
11	Từ cống cạnh thửa 121, tờ bản đồ 26 đến ngã ba hết thửa 18, tờ bản đồ 26	180	3,61
12	Từ ngã ba cạnh thửa 18, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 115, tờ bản đồ 11	144	3,61
13	Từ ngã ba Trụ sở xã (cạnh thửa 242, tờ bản đồ 27) đến hết thửa 184, tờ bản đồ 27	288	3,61
14	Từ giáp thửa 184, tờ bản đồ 26 đến ngã ba hết thửa 01, tờ bản đồ 26	160	3,63
15	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết thửa 457 và 819, tờ bản đồ 28	208	3,65
16	Từ ngã ba cạnh thửa 443, tờ bản đồ 28 đến ngã ba cạnh thửa 790, tờ bản đồ 28	160	3,63
17	Từ ngã ba cạnh thửa 819, tờ bản đồ 28 đến ngã ba cạnh thửa 397 và 444, tờ bản đồ 36	160	3,63
18	Từ giáp thửa 457 và 819, tờ bản đồ 28 đi qua hội trường thôn Ninh Thái đến nương nước - hết thửa 350, tờ bản đồ 28	160	3,63
19	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 502, tờ bản đồ 36	144	3,61

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
20	Từ ngã ba cạnh thửa 322, tờ bản đồ 20 đến hết thửa 80 và 131, tờ bản đồ 28	136	3,60
21	Từ ngã ba cạnh thửa 120, tờ bản đồ 12 đến hết thửa 133, tờ bản đồ 12 và hết thửa 96, tờ bản đồ 11	184	3,64
22	Từ ngã ba cạnh thửa 176, tờ bản đồ 13 đến ngã ba cạnh thửa 245, tờ bản đồ 14 và hết thửa 250, tờ bản đồ 14	160	3,63
23	Từ ngã ba thửa 279, tờ bản đồ 26 (cạnh sân bóng) đến ngã ba hết thửa 312, tờ bản đồ 34	240	3,58
24	Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 279, tờ bản đồ 26) đến ngã ba cạnh thửa 457, tờ bản đồ 34 và hết thửa 471, tờ bản đồ 34	240	3,58
25	Từ ngã ba cạnh thửa 457, tờ bản đồ 34 và giáp thửa 471, tờ bản đồ 34 đến ngã ba cạnh thửa 139, tờ bản đồ 34 và hết thửa 106, tờ bản đồ 34	160	3,63
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	120	3,00
XII	XÃ ĐÀ LOAN		
	Khu vực I:		
1	Đường ĐT 729		
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 21, tờ bản đồ 23 (gần ngã ba thôn Đà Thành)	424	4,01
1.2	Từ giáp thửa 21, tờ bản đồ 23 (gần ngã ba thôn Đà Thành) đến hết thửa 503, tờ bản đồ 24	460	4,00
1.3	Từ giáp thửa 503, tờ bản đồ 24 đến giáp thửa 53, tờ bản đồ 31	512	3,98
1.4	Từ thửa 53, tờ bản đồ 31 đến cầu thôn Đà An (hết thửa 121, tờ bản đồ 31)	688	4,01
1.5	Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149, tờ bản đồ 31 và hết thửa 156, tờ bản đồ 31	968	4,01
1.6	Từ giáp thửa 149, tờ bản đồ 31 và giáp thửa 156, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 484, tờ bản đồ 24	1.024	4,00
1.7	Từ giáp thửa 484, tờ bản đồ 24 đến ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, tờ bản đồ 24) và hết thửa 358, tờ bản đồ 24	1.104	4,00
1.8	Từ ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, tờ bản đồ 24) và giáp thửa 358, tờ bản đồ 24 đến ngã tư cây xăng (thửa 346, tờ bản đồ 25)	1.428	4,01
1.9	Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư đi thôn Đà Tiên (thửa 489, tờ bản đồ 25)	1.496	4,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.10	Từ đường ĐT 729 (thửa 422, tờ bản đồ 25) đến hết thửa 538, tờ bản đồ 25	520	4,00
1.11	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến (cạnh thửa 489, tờ bản đồ 25) đến hết thửa 296 và 409, tờ bản đồ 25	1.080	4,00
1.12	Từ giáp thửa 296 và 409, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 218 và 392, tờ bản đồ 25	1.024	4,00
1.13	Từ giáp thửa 218 và 392, tờ bản đồ 25 đến ngã ba cạnh thửa 132, tờ bản đồ 26 và hết thửa 150, tờ bản đồ 26	968	4,01
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 132, tờ bản đồ 26 đến hết nhà thờ và hết thửa 179, tờ bản đồ 26	936	4,00
1.15	Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 179, tờ bản đồ 26 đến cầu bà Bồng (hết thửa 250, tờ bản đồ 26)	848	4,01
1.16	Từ cầu bà Bồng đến ngã ba cầu treo (hết thửa 211, tờ bản đồ 27) và hết thửa 28, tờ bản đồ 34	424	4,01
1.17	Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 28, tờ bản đồ 34 đến ngã ba đường đi lò gạch (hết thửa 255, tờ bản đồ 34) và hết thửa 274, tờ bản đồ 34	388	4,02
1.18	Từ ngã ba đường đi lò gạch và giáp thửa 255, tờ bản đồ 34 đến hết thửa 45, tờ bản đồ 43 và hết thửa 65, tờ bản đồ 43	336	3,99
1.19	Từ giáp thửa 45, tờ bản đồ 43 và giáp thửa 65, tờ bản đồ 43 đến giáp xã Tà Năng	336	2,26
2	Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã		
2.1	Từ ngã ba giữa bến xe và chợ đến hết thửa 629, tờ bản đồ 25	1.052	3,99
2.2	Từ giáp thửa 629, tờ bản đồ 25 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740, tờ bản đồ 25	864	4,00
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 452, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 631, tờ bản đồ 25	1.052	3,99
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 629, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 631 tờ bản đồ 25	880	4,00
2.5	Từ giáp thửa 688, tờ bản đồ 25 và giáp thửa 631, tờ bản đồ 25 đến ngã ba cạnh thửa 644, tờ bản đồ 25 và hết thửa 705, tờ bản đồ 25	520	4,00
2.6	Từ ngã tư Mỹ Hiền (cạnh thửa 489, 557, tờ bản đồ 25) đến ngã ba giáp thửa 705 bản đồ 25	400	4,00
2.7	Từ ngã ba giáp thửa 705 bản đồ 25 đến hết thửa 765 bản đồ 25	400	3,60
2.8	Từ ngã ba giáp thửa 721 và 705, tờ bản đồ 25 đến giáp thửa 729, tờ bản đồ 25	228	4,04

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.9	Từ ngã tư giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 389, tờ bản đồ 24) đến công phòng khám khu vực Đà Loan (giáp thửa 766, tờ bản đồ 25)	520	4,00
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 226, tờ bản đồ 31 đến giáp thửa 483, tờ bản đồ 24 (ngã ba cạnh nhà văn hóa)	548	4,01
2.11	Từ thửa 483, tờ bản đồ 24 đến ngã ba sân bóng (cạnh thửa 308, tờ bản đồ 24)	520	4,00
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 416, tờ bản đồ 24 đến hết thửa 410, tờ bản đồ 24	144	4,86
2.13	Từ ngã ba cạnh trường THPT Nguyễn Bình Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179 tờ bản đồ 25	416	3,99
2.14	Từ ngã ba cạnh sân bóng (thửa 244, tờ bản đồ 24) đến ngã ba cạnh thửa 30, tờ bản đồ 24; đến giáp thửa 147, tờ bản đồ 24	210	4,90
2.15	Từ ngã tư cạnh thửa 179, tờ bản đồ 25 đến ngã tư cạnh thửa 419, tờ bản đồ 25	376	3,99
2.16	Từ ngã ba cạnh thửa 364, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 156, tờ bản đồ 25	220	4,00
2.17	Từ ngã ba cạnh thửa 331, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 122, tờ bản đồ 25	220	4,00
2.18	Từ ngã tư cạnh thửa 179, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 49, tờ bản đồ 25 và hết thửa 48 tờ bản đồ 25	224	4,82
2.19	Từ ngã ba cạnh thửa 522, tờ bản đồ 25 đến ngã ba cạnh thửa 602, tờ bản đồ 25	404	4,01
2.20	Từ ngã ba cạnh thửa 512 tờ bản đồ 25 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Lâm	684	4,01
2.21	Từ ngã ba cạnh thửa 283, tờ bản đồ 24 đến ngã ba cạnh thửa 306, tờ bản đồ 24	384	4,01
2.22	Từ ngã tư cạnh thửa 192, tờ bản đồ 25 đến ngã ba cạnh thửa 345, tờ bản đồ 25	384	4,01
2.23	Từ ngã tư cạnh thửa 440, tờ bản đồ 25 đến ngã ba cạnh thửa 671, tờ bản đồ 25	448	4,02
2.24	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 355, tờ bản đồ 24 đến ngã ba cạnh thửa 354, tờ bản đồ 24)	384	4,01
2.25	Từ ĐT 729 (cạnh thửa 29, tờ bản đồ 31 đến ngã ba cạnh thửa 39, tờ bản đồ 31)	384	4,01
2.26	Từ ngã ba cạnh thửa 200, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 276, tờ bản đồ 31	472	3,58
2.27	Từ công UBND xã đến thửa 276, tờ bản đồ 31	472	3,98
2.28	Từ giáp thửa 276, tờ bản đồ 31 đến cầu đi thôn Đà Nguyễn - hết thửa 456, tờ bản đồ 31	472	3,98

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.29	Từ ngã ba cạnh thửa 319, tờ bản đồ 31 đến giáp thửa 73, tờ bản đồ 32 - đường lên chùa Vạn Thành	160	4,81
2.30	Từ thửa 398, tờ bản đồ 31 đến giáp thửa 407, tờ bản đồ 31	160	4,81
Khu vực II			
1	Đường hẻm của đường ĐT 729		
1.1	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 28, tờ bản đồ 23) đi qua thửa 85, tờ bản đồ 23 đến giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 79, tờ bản đồ 31)	150	3,93
1.2	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 406, tờ bản đồ 24) đi qua thửa 495, tờ bản đồ 24 đến ngã ba hết thửa 86, tờ bản đồ 31	150	3,60
1.3	Từ đường ĐT 729 (thửa 386, tờ bản đồ 25) đến hết thửa 761, tờ bản đồ 25	150	3,60
1.4	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 22, tờ bản đồ 34 đến ngã ba cạnh thửa 03, tờ bản đồ 34	160	3,63
2	Từ ngã ba cạnh thửa 12, tờ bản đồ 23 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành	260	3,62
3	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành đến giáp Tà Hine (hết thửa 08, tờ bản đồ 24)	232	3,58
4	Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành (cạnh thửa 82, tờ bản đồ 24) đến đập tràn (hết thửa 200, tờ bản đồ 24)	216	3,56
5	Từ đập tràn (giáp thửa 200, tờ bản đồ 24) đến ngã ba giữa trường tiểu học Đà Loan và trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (thửa 308, tờ bản đồ 24)	210	4,90
6	Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97, tờ bản đồ 31) đến ngã ba cạnh thửa 134, tờ bản đồ 31 và hết thửa 131, tờ bản đồ 31	200	3,60
7	Từ ngã ba cạnh thửa 134, tờ bản đồ 31 và giáp thửa 131, tờ bản đồ 31 đến ngã ba cạnh thửa 63, tờ bản đồ 30 và hết thửa 73, tờ bản đồ 30	168	3,63
8	Từ ngã ba cạnh thửa 63, tờ bản đồ 30 và giáp thửa 73 tờ bản đồ 30 đến hết thửa 80, tờ bản đồ 38 và hết thửa 81, tờ bản đồ 38	160	3,63
9	Từ giáp thửa 80, tờ bản đồ 38 và giáp thửa 81, tờ bản đồ 38 đến hết Hội trường thôn Đà Thiện và hết thửa 154, tờ bản đồ 38	160	3,63

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
10	Từ giáp Hội trường thôn Đà Thiện (thửa 153, tờ bản đồ 38) theo hướng đi đến thửa 185, tờ bản đồ 38 và theo đến thửa 282, tờ bản đồ 39 quay lại ngã tư cạnh thửa 154, tờ bản đồ 38	150	3,87
11	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên đến hết thửa 128 và hết thửa 129, tờ bản đồ 39	200	4,00
12	Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129, tờ bản đồ 39 đến hết thửa 23, tờ bản đồ 47 và hết thửa 28, tờ bản đồ 47 - giáp hồ nước của xí nghiệp Bò Sữa	200	4,00
13	Từ giáp hồ nước của xí nghiệp Bò sữa đến cầu cạnh nhà K' Sứ (thôn Maam)		
13.1	Từ giáp thửa 23, tờ bản đồ 47 và giáp thửa 28, tờ bản đồ 47 đến ngã ba cây xoài cạnh thửa 56, tờ bản đồ 52 và hết thửa 73, tờ bản đồ 52	170	4,00
13.2	Từ ngã ba cây xoài cạnh thửa 56, tờ bản đồ 52 và giáp thửa 73, tờ bản đồ 52 đến cầu cạnh thửa 164 tờ bản đồ 59	190	4,00
13.3	Từ cầu cạnh thửa 164 tờ bản đồ 59 đến cầu cạnh thửa 383 tờ bản đồ 67	250	4,00
13.4	Từ cầu cạnh thửa 383 tờ bản đồ 67 đến ngã ba cạnh thửa 24 tờ bản đồ 74 và hết thửa 16 tờ bản đồ 74	240	4,00
13.5	Từ ngã ba cạnh thửa 24 tờ bản đồ 74 và giáp thửa 16 tờ bản đồ 74 đến giáp xã Ninh Loan	190	4,00
13.6	Từ ngã ba giáp thửa 24, 38 bản đồ 74 đến hết thửa 311, 334 bản đồ 74	128	3,67
13.7	Từ ngã ba cạnh thửa 459, tờ bản đồ 31 đến khe nước cạnh thửa 84, tờ bản đồ 40	210	4,90
13.8	Từ khe nước cạnh thửa 84, tờ bản đồ 40 đến hết thửa 104, tờ bản đồ 48 (gần cầu ông Tuất)	184	4,89
13.9	Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 tờ bản đồ 48 đến ngã ba cạnh trường Tiểu học thôn Sóp	176	4,89
14	Từ ngã ba cạnh nghĩa địa đến hết thôn Đà Nguyên		
14.1	Từ ngã ba cạnh thửa 488, tờ bản đồ 31 (ngã ba nghĩa địa) đến giáp thửa 64, tờ bản đồ 40	200	3,60
14.2	Từ thửa 64, tờ bản đồ 40 đến ngã ba hết thửa 202 và hết thửa 176 tờ bản đồ 40	184	3,64
14.3	Từ giáp thửa 202 và thửa 176, tờ bản đồ 40 đến ngã ba hết thửa 104, tờ bản đồ 48 (gần cầu ông Tuất)	170	3,59
15	Từ Đà Lâm đi Đà Tiến: Từ giáp thửa 756, tờ bản đồ 25 và giáp thửa 798, tờ bản đồ 25 đến ngã ba cạnh thửa 113, tờ bản đồ 32	176	3,58

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
16	Từ đập thôn Đà Minh đến hết đất ông Thành (thôn Đà Tiến)		
16.1	Từ ngã ba cạnh thửa 140, tờ bản đồ 33 đến ngã ba cạnh thửa 113, tờ bản đồ 32 và hết thửa 122, tờ bản đồ 32	160	3,63
16.2	Từ thửa 113, tờ bản đồ 32 và giáp thửa 122, tờ bản đồ 32 đến giáp nương (hết thửa 213, tờ bản đồ 32)	160	3,63
16.3	Từ ngã ba cạnh thửa 112, tờ bản đồ 32 đến ngã ba hết thửa 188, tờ bản đồ 32	144	3,61
16.4	Từ ngã ba cạnh thửa 88, tờ bản đồ 32 đến ngã ba cạnh thửa 60 và 281, tờ bản đồ 33	170	3,59
16.5	Từ ngã ba cạnh thửa 85, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 101, tờ bản đồ 33	170	3,59
16.6	Từ ngã ba cạnh thửa 394, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 41, tờ bản đồ 33	160	3,63
17	Đường thôn Đà Giang		
17.1	Từ ngã ba cạnh thửa 233, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 27, tờ bản đồ 25	170	3,59
17.2	Từ ngã ba cạnh thửa 209, tờ bản đồ 25 đến ngã ba cạnh thửa 102, tờ bản đồ 26	170	3,59
17.3	Từ ngã ba cạnh thửa 230, tờ bản đồ 25 đến sông Đa Queyon (hết thửa 17, tờ bản đồ 25)	170	3,59
17.4	Từ ngã ba cạnh thửa 100, tờ bản đồ 25 đến sông Đa Queyon (hết thửa 57, tờ bản đồ 26)	176	3,58
17.5	Từ ngã ba cạnh thửa 132 đến ngã ba cạnh thửa 93, tờ bản đồ 26	184	3,64
17.6	Từ ngã ba cạnh thửa 648, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 21 và hết thửa 29, tờ bản đồ 32	144	3,61
17.7	Từ thửa 172, tờ bản đồ 31 đến giáp thửa 247, tờ bản đồ 31	160	3,63
17.8	Từ ngã ba cạnh thửa 267, tờ bản đồ 26 đến ngã ba cạnh thửa 141, tờ bản đồ 33	200	3,60
17.9	Từ ngã ba đi lò gạch cạnh thửa 286, tờ bản đồ 34 đến hết thửa 201 và 218, tờ bản đồ 42	168	3,63
17.10	Từ ngã ba cạnh thửa 123, tờ bản đồ 27 đến ngã ba hết thửa 61, tờ bản đồ 27	168	3,63
18	Từ ngã ba cạnh thửa 61, tờ bản đồ 27 đến giáp Tà Năng		
18.1	Từ ngã ba cạnh thửa 61 tờ bản đồ 27 đến hết thửa 35, tờ bản đồ 34 (trường Tiểu học Đà Riêng)	168	3,63

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
18.2	Từ ngã ba cạnh thửa 61 tờ bản đồ 27 đến hết thửa 35, tờ bản đồ 34 (trường Tiểu học Đà G'riêng)	160	3,81
18.3	Từ giáp thửa 178, tờ bản đồ 35 đến giáp xã Tà Năng (hết thửa 13 và 24, tờ bản đồ 36)	160	4,63
18.4	Từ ngã ba cạnh thửa 144 và 145, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 95, tờ bản đồ 34	160	3,63
18.5	Từ ngã ba cạnh thửa 163, tờ bản đồ 34 đến hết thửa 171, tờ bản đồ 34	150	3,60
18.6	Từ ngã ba cạnh thửa 37, tờ bản đồ 43 đến hết thửa 29, tờ bản đồ 43	144	3,61
18.7	Từ ngã ba cạnh thửa 211, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 31, tờ bản đồ 32 (đường lên đồi Thanh niên)	144	4,86
18.8	Từ ngã ba cạnh thửa 75, tờ bản đồ 40 đến ngã tư cạnh thửa 195, tờ bản đồ 39	150	3,60
18.9	Từ ngã ba cạnh thửa 174, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 214, tờ bản đồ 41	144	3,61
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	140	3,07
XII	XÃ TÀ NĂNG		
	Khu vực I		
1	Đường ĐT 729		
1.1	Từ giáp xã Đà Loan đến hết thửa 133, tờ bản đồ 67	244	4,96
1.2	Từ giáp thửa 133, tờ bản đồ 67 đến cầu thôn Bản Cà (hết thửa 227, tờ bản đồ 67)	228	4,82
1.3	Từ cầu thôn Bản Cà (giáp thửa 227, tờ bản đồ 67) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và giáp thửa 94, tờ bản đồ 67	292	4,86
1.4	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và thửa 94, tờ bản đồ 67 đến cầu Tà Năng 3 (hết thửa 14, tờ bản đồ 67)	304	4,90
1.5	Từ cầu Tà Năng 3 (giáp thửa 14, tờ bản đồ 67) đến ngã ba buro điện (hết thửa 157, tờ bản đồ 60)	428	4,84
1.6	Từ ngã ba buro điện (giáp thửa 157, tờ bản đồ 60) đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 119, tờ bản đồ 60	472	4,87
1.7	Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 119, tờ bản đồ 60 đến ngã tư trung tâm xã	548	5,84
1.8	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, tờ bản đồ 61) đến hết thửa 125, tờ bản đồ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc)	444	6,00
1.9	Từ giáp thửa 125, tờ bản đồ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc) đến cầu Bà Trung (hết thửa 126, tờ bản đồ 54)	276	6,99

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.10	Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ 55)	276	6,12
1.11	Từ khe suối (giáp thửa 37, tờ bản đồ 55) đến cầu Vông (hết thửa 184, tờ bản đồ 51 - giáp xã Đa Quyn)	276	5,51
1.12	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, tờ bản đồ 61) đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết thửa 249, tờ bản đồ 61)	292	4,86
	Khu vực II		
1	Từ ngã ba Dốc Đò đến ngã ba đi thôn Masara		
1.1	Từ ngã ba Dốc Đò (cạnh thửa 52, tờ bản đồ 75) đến ngã ba giáp thửa 117, tờ bản đồ 84	120	4,33
1.2	Từ thửa 117, tờ bản đồ 84 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, tờ bản đồ 94)	120	4,33
2	Từ ngã ba (giáp cầu Bản Cà) đến ngã ba đi thôn Masara		
2.1	Từ công văn hóa thôn Khăm Prông (cạnh thửa 227, tờ bản đồ 67) đến hết thửa 168, tờ bản đồ 76	140	4,36
2.2	Từ giáp thửa 168, tờ bản đồ 76 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, tờ bản đồ 94)	110	4,45
3	Từ ngã ba cạnh thửa 22, tờ bản đồ 67 đến hết thửa 48, tờ bản đồ 67		
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 22, tờ bản đồ 67 đến hết thửa 11, tờ bản đồ 67	140	4,36
3.2	Từ giáp thửa 11, tờ bản đồ 67 đến giáp thửa 39, tờ bản đồ 67	110	4,45
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 147, tờ bản đồ 59 đến giáp thửa 110, tờ bản đồ 59	120	4,33
4	Từ ngã ba cạnh thửa 196, tờ bản đồ 67 đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong		
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 196, tờ bản đồ 67 đến công (hết thửa 107, tờ bản đồ 77)	150	4,47
4.2	Từ giáp thửa 107, tờ bản đồ 77 đến công (hết thửa 377, tờ bản đồ 77)	130	4,46
4.3	Từ thửa đất số 22, tờ bản đồ 76 đến hết thửa đất số 185, tờ bản đồ 77	110	4,45
4.4	Từ công (giáp thửa 377, tờ bản đồ 77) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, tờ bản đồ 87)	110	4,45
5	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 tờ bản đồ 60) đến cầu khỉ		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.1	Từ ngã ba бру điện (thửa 157 tờ bản đồ 60) đến hết thửa 99, tờ bản đồ 60	160	4,81
5.2	Từ giáp thửa 99, tờ bản đồ 60 đi cầu khỉ đến ngã ba cạnh thửa 133, tờ bản đồ 53	110	5,09
5.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 181, tờ bản đồ 60 đi qua thửa 189, tờ bản đồ 60 đến ngã ba cạnh thửa 149, tờ bản đồ 60 (đoạn đường sau UBND xã)	190	4,37
6	Từ ngã ba Bản Cà (cạnh thửa 67, tờ bản đồ 67) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, tờ bản đồ 69)		
6.1	Từ ngã ba Bản Cà (cạnh thửa 67, tờ bản đồ 67) đến hết thửa 12, tờ bản đồ 68	120	4,33
6.2	Từ giáp thửa 12, tờ bản đồ 68 đến hết thửa 50, tờ bản đồ 69	110	4,45
7	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong		
7.1	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, tờ bản đồ 61) đến cầu Tà Nhiên (hết thửa 296, tờ bản đồ 61)	144	4,38
7.2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50, tờ bản đồ 69)	120	4,33
7.3	Từ ngã ba đi lò gạch (giáp thửa 50, tờ bản đồ 69) đến ngã tư cạnh thửa 56, tờ bản đồ 78	110	4,45
7.4	Từ ngã tư cạnh thửa 56, tờ bản đồ 78 đến ngã ba trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, tờ bản đồ 87)	110	4,45
7.5	Từ giáp thửa 89, tờ bản đồ 87 (hội trường thôn K' Long Bong) đến hết thửa đất 283, tờ bản đồ 88 (cầu đập tràn Klong Bong)	110	4,45
7.6	Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 117, tờ bản đồ 69) đến hết hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41, tờ bản đồ 80)	120	4,33
7.7	Từ giáp hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41, tờ bản đồ 80) đến thửa 310, tờ bản đồ 80	110	4,45
8	Từ giáp thửa 224, tờ bản đồ 61 đến hết Hội trường thôn Chiếu Krom (thửa 322, tờ bản đồ 63)		
8.1	Từ giáp thửa 224, tờ bản đồ 61 đến hết thửa 847, tờ bản đồ 62	160	4,81
8.2	Từ giáp thửa 847, tờ bản đồ 62 đến hết Hội trường thôn Chiếu Krom (thửa 322, tờ bản đồ 63)	110	4,91
9	Từ ngã ba cầu Vông (giáp xã Đa Quyn) đến hết thôn Tà Sơn		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9.1	Từ ngã ba cầu Vững (giáp xã Đa Quyn) đến ngã tư hết thửa 303, tờ bản đồ 46	120	4,83
9.2	Từ ngã tư giáp thửa 303, tờ bản đồ 46 đến ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng - hết thửa 92, tờ bản đồ 45)	140	4,86
9.3	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng - giáp thửa 92, tờ bản đồ 45) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138, tờ bản đồ 40)	110	4,45
10	Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà R' Giềng (xã Đà Loan)		
10.1	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng - cạnh thửa 92, tờ bản đồ 45) đến hết thửa 05, tờ bản đồ 53	110	4,45
10.2	Từ giáp thửa 203, tờ bản đồ 53 đến hết thửa 125, tờ bản đồ 58	140	5,14
10.3	Từ giáp thửa 125, tờ bản đồ 58 đến hết thửa 275, tờ bản đồ 58 (giáp xã Đà Loan)	190	4,84
10.4	Từ giáp thửa 196, tờ bản đồ 58 đến hết thửa 178, tờ bản đồ 58 (giáp xã Đà Loan)	160	4,81
10.5	Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138, tờ bản đồ 40) đến hết thôn Bồ Lách (hết thửa 155, tờ bản đồ 27)	110	4,91
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	100	3,60
XIV	XÃ ĐA QUYN		
	Khu vực I		
1	Đường ĐT 729		
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 46, tờ bản đồ 108 - Cầu Vững đến hết thửa 89, tờ bản đồ 109 (Hội trường thôn Chợ Réh)	372	3,23
1.4	Từ giáp thửa 89, tờ bản đồ 109 (Hội trường thôn Chợ Réh) đến ngã ba cạnh thửa 103, tờ bản đồ 98	384	2,99
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 27, tờ bản đồ 109 đến hết thửa 523, tờ bản đồ 97	168	2,38
2	Đường ĐH 6		
2.1	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hà Thế (thửa 103, tờ bản đồ 98) đến cầu suối trong (hết thửa 114, tờ bản đồ 98)	360	2,14
2.2	Từ cầu Suối Trong (giáp thửa 114, tờ bản đồ 98) đến ngã ba hết thửa 132, tờ bản đồ 122 (đường xuống cầu K61)	292	2,16
2.3	Từ ngã ba giáp thửa 132, tờ bản đồ 122 (đường xuống cầu K61) đến hết thửa 167, tờ bản đồ 123	276	2,14
2.4	Từ giáp thửa (167, tờ bản đồ 123) đến ngã ba hết thửa 57, tờ bản đồ 126 (hướng xuống cầu K64)	216	2,18

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.5	Từ ngã ba hết thửa 57, tờ bản đồ 126 đến ngã ba hết thửa 26, tờ bản đồ 127	216	2,18
2.6	Từ ngã ba giáp thửa 26, tờ bản đồ 127 đến ngã ba hết thửa 670, tờ bản đồ 115 và hết thửa 366, tờ bản đồ 115	292	2,16
2.7	Từ ngã ba giáp thửa 436, tờ bản đồ 115 (nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Bó) đến hết thửa 52, tờ bản đồ 116	276	2,14
Khu vực II			
1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 248, tờ bản đồ 109 đến hết thửa 504, tờ bản đồ 97	252	1,90
2	Từ ngã ba cạnh thửa 620, tờ bản đồ 97 đi hết thửa 401, tờ bản đồ 97	128	1,88
3	Từ ngã ba cạnh thửa 606, tờ bản đồ 97 đi thửa 468, tờ bản đồ 97 (hội trường thôn Tân Hạ) đến ngã ba thửa 593, tờ bản đồ 97	180	1,94
4	Từ ngã ba giáp thửa 468, tờ bản đồ 97 (Hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114, tờ bản đồ 97	128	1,88
5	Từ ngã ba giáp thửa 177, tờ bản đồ 97 đến hết thửa 174, tờ bản đồ 97	128	1,88
6	Từ ngã ba thửa 594, tờ bản đồ 97 đến ngã tư cạnh thửa 36, tờ bản đồ 109	244	1,89
7	Từ ngã ba cạnh thửa 17, tờ bản đồ 109 đến ngã tư cạnh thửa 74, tờ bản đồ 109	244	1,89
8	Từ thửa 106, tờ bản đồ 109 đến hết thửa 4, tờ bản đồ 110	192	1,93
9	Từ ngã tư thửa 74 đến ngã ba thửa 132, tờ bản đồ 109; từ ngã tư thửa 37 đến ngã ba thửa 77, tờ bản đồ 109	192	1,93
10	Từ thửa 148, tờ bản đồ 109 đến hết thửa 95, tờ bản đồ 109	144	1,88
11	Từ ngã ba Chợ Ré cạnh thửa 103, tờ bản đồ 98 đến hết trường Tiểu học Chợ Ré (thửa 23, tờ bản đồ 98)	220	1,91
12	Từ giáp trường Tiểu học Chợ Réh (thửa 23, tờ bản đồ 98) đến hết thửa 48, tờ bản đồ 75	204	1,86
13	Từ giáp thửa 48, tờ bản đồ 75 đến cổng hết thửa 119, tờ bản đồ 54 và hết thửa 120, tờ bản đồ 54	156	1,92
14	Từ cổng giáp thửa 119, tờ bản đồ 54 và giáp thửa 120, tờ bản đồ 54 đến cầu cây xoài (cạnh thửa 174, tờ bản đồ 45)	116	1,90

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
15	Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 174, tờ bản đồ 45) đến cầu cạnh thửa 41, tờ bản đồ 22	120	1,83
16	Từ ngã ba cạnh thửa đất 20, tờ bản đồ 87 đến hết thửa 38, tờ bản đồ 90	116	1,90
17	Từ Cầu K62 - cạnh thửa 70, tờ bản đồ 123 đến ngã ba cạnh thửa 08, tờ bản đồ 135 và hết thửa 158, tờ bản đồ 123	136	1,91
18	Từ ngã ba giáp thửa 08, tờ bản đồ 135 và giáp thửa 150, tờ bản đồ 123 đến hết thửa 37, tờ bản đồ 163 và hết thửa 63, tờ bản đồ 163	104	1,83
19	Từ giáp thửa 37, tờ bản đồ 163 và giáp thửa 63, tờ bản đồ 163 đến ngã ba cạnh thửa 04, tờ bản đồ 139	136	1,91
20	Từ ngã ba cạnh thửa 26, tờ bản đồ 127 đến ngã ba cạnh thửa 04, tờ bản đồ 139	148	1,96
21	Từ ngã ba cạnh thửa 08, tờ bản đồ 135 đến hết thửa 259, tờ bản đồ 122	136	1,91
22	Từ ngã ba cạnh thửa 73, tờ bản đồ 123 đến giáp thửa 76, tờ bản đồ 124	96	1,98
23	Từ ngã ba cạnh thửa 44, tờ bản đồ 126 đến hết thửa đất số 78, tờ bản đồ 126	104	1,83
24	Từ ngã ba cạnh thửa 132, tờ bản đồ 122 (ngã ba đường xuống cầu K61) đến hết thửa 15, tờ bản đồ 34 (giáp xã Tà Năng)	136	1,91
25	Từ ngã ba cạnh thửa 114, tờ bản đồ 127 đến hết thửa 03, tờ bản đồ 138	95	1,89
26	Từ ngã ba cạnh thửa 64, tờ bản đồ 127 đến hết thửa 43, tờ bản đồ 126	104	1,83
27	Từ ngã ba cạnh thửa 02, tờ bản đồ 127 đến giáp thửa 127, tờ bản đồ 128 (trạm Công an huyện)	160	1,88
28	Từ ngã ba cạnh thửa 11, tờ bản đồ 128 đến hết thửa 46, tờ bản đồ 127; đến hết thửa 87, tờ bản đồ 128;	116	1,90
29	Từ thửa 127, tờ bản đồ 128 (trạm Công an huyện) đến hết Xí nghiệp Vàng	104	1,83
30	Từ giáp thửa 52, tờ bản đồ 116 đến hết thửa 479, tờ bản đồ 105	104	1,83
	Khu vực III:		
	Các đoạn đường còn lại	100	1,60

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Quốc lộ 20		
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, tờ bản đồ 100)	2.016	4,96
1.2	Từ đường hẻm 1110 (cạnh thửa 137, tờ bản đồ 100) đến công viên hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 (thửa 271 và 230 gốc; tờ bản đồ 101)	2.216	4,68
1.3	Từ công viên hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết nhà số 1024 (thửa 639, tờ bản đồ 83) và hết cây xăng Liên Nghĩa	2.544	4,23
1.4	Từ giáp nhà số 1024 (thửa 639, tờ bản đồ 83) và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (nhà ông Học) và đường hẻm cạnh thửa 245, tờ bản đồ 83	2.696	4,05
1.5	Từ đường hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, tờ bản đồ 83 và đường hẻm cạnh thửa 245, tờ bản đồ 83 đến giáp đất nhà số 910 (thửa 359, tờ bản đồ 87) và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, tờ bản đồ 86)	2.984	3,78
1.6	Từ đất nhà số 910 (thửa 359, tờ bản đồ 87) và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, tờ bản đồ 86) đến đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, tờ bản đồ 87) và hết nhà số 1011 (nhà bà Thảo - thửa 202, tờ bản đồ 87)	3.144	3,87
1.7	Từ đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, tờ bản đồ 87) và giáp nhà số 1011 (nhà bà Thảo - thửa 202, tờ bản đồ 87) đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, tờ bản đồ 87)	3.536	3,87
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và đường hẻm 983 Quốc lộ 20 đến giáp thửa 12, tờ bản đồ 87 và đường Lý Thái Tổ	4.128	3,78
1.9	Từ thửa 12, tờ bản đồ 87 và đường Lý Thái Tổ đường hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, tờ bản đồ 69) và đường hẻm đối diện	4.280	3,78
1.10	Từ đường hẻm 915 (cạnh thửa 293, tờ bản đồ 69) Quốc lộ 20 và đường hẻm đối diện đến đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, tờ bản đồ 69)	4.576	3,78

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.11	Từ đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, tờ bản đồ 69) đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, tờ bản đồ 69) và hết thửa 51, tờ bản đồ 50 (nhà ông Sỳ Chấn Dưỡng)	4.560	4,14
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, tờ bản đồ 69) và giáp thửa 51, tờ bản đồ 50 đến đường hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, tờ bản đồ 69) và hẻm đối diện	5.552	3,60
1.13	Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm đối diện đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, tờ bản đồ 69 - Rửa xe Đức Trọng) và hết thửa 326, tờ bản đồ 48	5.720	3,60
1.14	Từ đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, tờ bản đồ 69 - Rửa xe Đức Trọng) và đất Hiệu vỏ xe Đình Dương (từ thửa 326, tờ bản đồ 48) 326 đến đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 263, tờ bản đồ 48	5.832	3,69
1.15	Từ đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng đến đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, tờ bản đồ 48	6.288	3,69
1.16	Từ đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, tờ bản đồ 48 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn	6.600	3,73
1.17	Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bến xe Đức Trọng và hết thửa 48, tờ bản đồ 49	7.352	3,45
1.18	Từ bến xe Đức Trọng và giáp thửa 48, tờ bản đồ 49 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe Đức Trọng (thửa 108, tờ bản đồ 71)	7.640	3,53
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe Đức Trọng (thửa 108, tờ bản đồ 71) đến đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, tờ bản đồ 43)	9.832	2,93
1.20	Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, tờ bản đồ 43) đến đường Đình Tiên Hoàng	10.872	3,15
1.21	Từ đường Đình Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh và hết thửa 496, tờ bản đồ 57	11.104	3,16
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp thửa 496, tờ bản đồ 57 đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305, tờ bản đồ 57)	11.312	3,16
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông (thửa 305, tờ bản đồ 57) đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	11.544	3,15

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	11.312	3,16
1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND huyện (thửa 09, tờ bản đồ 40)	9.464	3,44
1.26	Từ giáp trụ sở UBND huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết thửa 273, tờ bản đồ 28	10.240	2,98
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp thửa 273, tờ bản đồ 28 đến hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, tờ bản đồ 28)	8.928	3,18
1.28	Từ giáp Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, tờ bản đồ 28) đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, tờ bản đồ 28	8.752	3,04
1.29	Từ đường Chu Văn An và thửa 517, tờ bản đồ 28 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871, tờ bản đồ 26 (thửa 385 gốc, tờ 26))	8.576	3,02
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp nhà số 308 đến đường hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, tờ bản đồ 26 (thửa 240 gốc)	8.392	2,96
1.31	Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, tờ bản đồ 26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 76, tờ bản đồ 30	7.744	3,03
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 76, tờ bản đồ 30 đến hẻm cạnh thửa 63, tờ bản đồ 30 và hết thửa 21, tờ bản đồ 30	7.512	3,08
1.33	Từ đường hẻm cạnh thửa 63, tờ bản đồ 30 và giáp thửa 21, tờ bản đồ 30 đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	7.288	3,06
1.34	Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay đến hết Tịnh xá Phi Lai và hết Công an huyện	7.064	3,03
1.35	Từ giáp Tịnh xá Phi Lai và giáp Công an huyện đến hết thửa 47, tờ bản đồ 15 và hết đất Công ty Điện lực	6.856	3,01
1.36	Từ giáp thửa 47, tờ bản đồ 15 và giáp Cty Điện lực đến hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, tờ bản đồ 15	6.600	3,02
1.37	Từ giáp trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, tờ bản đồ 15 đến hết thửa 177 và 227, tờ bản đồ 13	6.688	2,84

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.38	Từ giáp thửa 177 và 227, tờ bản đồ 13 đến đường Trần Khắc Chung và hết đất thửa 102, tờ bản đồ 17	6.000	3,09
1.39	Từ đường Trần Khắc Chung và giáp thửa 102, tờ bản đồ 17 đến đường Nguyễn Trường Tộ và giáp thửa 41, tờ bản đồ 18	5.500	3,23
1.40	Từ đường Nguyễn Trường Tộ và thửa 41, tờ bản đồ 18 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, tờ bản đồ 07	4.672	3,67
1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, tờ bản đồ 07 đến đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, tờ bản đồ 07) và hết thửa 412, tờ bản đồ 07	4.152	4,03
1.42	Từ đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, tờ bản đồ 07) và giáp thửa 412, tờ bản đồ 07 đến giáp xã Hiệp Thạnh	3.880	4,18
2	Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Phú Hội)		
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 525, tờ bản đồ 101 (cạnh xưởng cưa) đến hết thửa 558, tờ bản đồ 101	592	6,08
2.2	Từ giáp thửa 558, tờ bản đồ 101 đến ngã ba cạnh thửa 904, tờ bản đồ 101	584	4,95
3	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)		
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 241, tờ bản đồ 100 đến ngã ba giáp thửa 163, tờ bản đồ 100	592	4,19
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 163, tờ bản đồ 100 đến ngã tư cạnh thửa 19, tờ bản đồ 98; đến ngã ba cạnh thửa 53, tờ bản đồ 100	360	5,25
4	Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh nhà Mai Linh Thị)		
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 137, tờ bản đồ 100 đến ngã tư cạnh thửa 94, tờ bản đồ 100	592	3,01
4.2	Từ ngã tư cạnh thửa 94, tờ bản đồ 100 đến ngã ba cạnh thửa 140, tờ bản đồ 100; đến hết thửa 64, tờ bản đồ 100	360	4,33
5	Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng Văn hóa Cụm 1)		
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 908, tờ bản đồ 101 đến ngã tư cạnh thửa 38, tờ bản đồ 100 (nhà số 1064/10)	592	4,31

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 38, tờ bản đồ 100 đi theo hướng thửa 339, tờ bản đồ 100 đến hết đường; đến hết thửa 110 và hết thửa 966, tờ bản đồ 101	496	4,70
5.3	Từ giáp thửa 110 và giáp thửa 966, tờ bản đồ 101 đến hết thửa 513 và 677, tờ bản đồ 83	472	4,68
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 494, tờ bản đồ 83 đến hết thửa 862, tờ bản đồ 83	450	4,71
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 614, tờ bản đồ 83 đến giáp thửa 758, tờ bản đồ 83	450	4,71
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 22, tờ bản đồ 100 đến ngã ba cạnh thửa 357, tờ bản đồ 82	472	4,68
5.7	Từ ngã tư cạnh thửa 38, tờ bản đồ 100 (nhà số 1064/10) đến mương nước cạnh thửa 89 và thửa 238, tờ bản đồ 100	496	4,70
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 243, tờ bản đồ 100 đến mương nước cạnh thửa 248, tờ bản đồ 82	496	4,70
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 58, tờ bản đồ 100 theo hướng đi thửa 182, tờ bản đồ 100 đến hết đường	472	4,68
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 70, tờ bản đồ 100 đến hết thửa 41, tờ bản đồ 100 (nhà ông Sáu)	472	4,68
6	Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 (đối diện hẻm 1064)		
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 299, tờ bản đồ 101 đến ngã ba cạnh thửa 394, tờ bản đồ 101	592	5,46
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 394, tờ bản đồ 101 đến ngã ba cạnh thửa 626, tờ bản đồ 101	576	4,88
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 626, tờ bản đồ 101 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã Phú Hội	568	4,33
7	Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa		
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 19, tờ bản đồ 101 đến thửa hết thửa 938, tờ bản đồ 101 và đến giáp thửa 939, tờ bản đồ 101	608	4,33
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 998, tờ bản đồ 101 đến ngã ba (giáp thửa 394, tờ bản đồ 101)	584	3,96
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 876, tờ bản đồ 101 đến hết thửa 191, tờ bản đồ 101	416	4,16
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, tờ bản đồ 101 đến hết thửa 854, tờ bản đồ 101 và đến hết thửa 264, tờ bản đồ 101	440	3,93

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8	Đường hẻm cạnh thửa 1146, tờ bản đồ 83 đến hết thửa 538, tờ bản đồ 83 và giáp thửa 554, tờ bản đồ 83	608	3,17
9	Đường hẻm cạnh thửa 405, tờ bản đồ 83 (cà phê Việt Đức) đến ngã ba cạnh thửa 344, tờ bản đồ 83	608	3,17
10	Đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (gần trụ sở Tổ dân phố 50)		
10.1	Từ ngã ba cạnh thửa 715, tờ bản đồ 83 đến đường hẻm cạnh thửa 393, tờ bản đồ 83	616	5,05
10.2	Từ ngã ba cạnh thửa 393, tờ bản đồ 83 đến hết thửa 1142, tờ bản đồ 83 và đến giáp thửa 423, tờ bản đồ 83	512	4,14
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 717, tờ bản đồ 83 đi ngã ba cạnh thửa 164, tờ bản đồ 83 đến hết thửa 130, tờ bản đồ 83 và đến hết thửa 689, tờ bản đồ 83	584	3,75
10.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 393, tờ bản đồ 83 đến ngã ba cạnh thửa 233, tờ bản đồ 83	592	4,70
10.5	Từ ngã ba cạnh thửa 233, tờ bản đồ 83 đến mương nước cạnh thửa 248, tờ bản đồ 82	584	4,69
10.6	Từ ngã ba cạnh thửa 393, tờ bản đồ 82 đến hết thửa 235, tờ bản đồ 82	384	5,08
10.7	Từ giáp thửa 689, tờ bản đồ 83 đến ngã ba cạnh thửa 233, tờ bản đồ 83	584	3,75
10.8	Từ ngã ba cạnh thửa 177, tờ bản đồ 83 đến giáp thửa 731, tờ bản đồ 83	584	3,75
10.9	Từ ngã ba cạnh thửa 182, tờ bản đồ 83 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, tờ bản đồ 83)	616	5,05
10.10	Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, tờ bản đồ 83) đến ngã ba giáp thửa 132, tờ bản đồ 83	608	4,51
10.11	Từ ngã ba cạnh thửa 132, tờ bản đồ 83 đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849, tờ bản đồ 83)	592	4,12
11	Đường hẻm cạnh thửa 250, tờ bản đồ 83 (đối diện đường hẻm 966) đến hết đường	592	3,40
12	Đường hẻm cạnh thửa 244, tờ bản đồ 83 đến hết đường	592	3,40
13	Đường hẻm cạnh thửa 908, tờ bản đồ 83 (đối diện gara Phú Thọ) đến mương nước cạnh thửa 215, tờ bản đồ 83	592	3,40

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
14	Đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (gần đại lý Dũng - cạnh thửa 316, tờ bản đồ 87) đến ngã ba Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, tờ bản đồ 83)	616	5,24
15	Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20		
15.1	Từ ngã ba cạnh thửa 775, tờ bản đồ 86 đến ngã ba cạnh thửa 365, tờ bản đồ 86	568	3,57
15.2	Từ ngã ba cạnh thửa 365, tờ bản đồ 86 đến ngã ba cạnh thửa 256, tờ bản đồ 87	544	3,18
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 256, tờ bản đồ 87 đi qua thửa 216, tờ bản đồ 86 đến ngã ba cạnh thửa 302, tờ bản đồ 86 và đến hết thửa 438, tờ bản đồ 86	496	3,19
15.4	Từ ngã ba cạnh thửa 330, tờ bản đồ 86 đến ngã ba cạnh thửa 361, tờ bản đồ 86 và đến giáp thửa 445, tờ bản đồ 86	600	2,82
16	Đường hẻm 983 Quốc lộ 20		
16.1	Từ ngã ba cạnh thửa 139, tờ bản đồ 87 đi thửa 213 đến hết thửa 233, tờ bản đồ 87 và đến hết thửa 383	584	3,56
16.2	Từ giáp thửa 383, tờ bản đồ 87 đến ngã tư cạnh thửa 132, tờ bản đồ 87	584	3,56
16.3	Từ ngã ba cạnh thửa 383, tờ bản đồ 87 đến giáp thửa 212, tờ bản đồ 87	504	3,75
17	Đường hẻm cạnh thửa 101, tờ bản đồ 87	360	3,75
18	Đường hẻm cạnh thửa 305, tờ bản đồ 87	584	3,75
19	Đường hẻm cạnh thửa 34, tờ bản đồ 87	448	3,77
20	Đường hẻm 915 Quốc lộ 20		
20.1	Từ ngã ba cạnh thửa 204, tờ bản đồ 69 đi ngã ba cạnh thửa 11, tờ bản đồ 88 đến giáp thửa 313, tờ bản đồ 69	584	4,88
20.2	Từ ngã ba cạnh thửa 11, tờ bản đồ 88 đến ngã ba cạnh thửa 427, tờ bản đồ 88	560	4,13
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 372, tờ bản đồ 88 đi thửa 12, tờ bản đồ 88 đến ngã ba cạnh thửa 19 và 445, tờ bản đồ 88; đến hết thửa 251, tờ bản đồ 69	480	4,15
21	Đường hẻm cạnh thửa 140, tờ bản đồ 69	448	3,93
22	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, tờ bản đồ 69	624	4,50

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
23	Đường hẻm 848 Quốc lộ 20 (nối đường Quốc lộ 20 và đường Lý Thái Tổ) - Từ ngã ba cạnh thửa 167, tờ bản đồ 51 đến ngã ba cạnh thửa 183, tờ bản đồ 51; đến giáp đường Lý Thái Tổ (ngã ba cạnh thửa 154, tờ bản đồ 51)	584	3,56
24	Đường hẻm 856 Quốc lộ 20 cạnh thửa 188, tờ bản đồ 51 đến đường Lý Thái Tổ (cạnh thửa 194, tờ bản đồ 51)	384	4,11
25	Đường hẻm 832 Quốc lộ 20		
25.1	Từ ngã ba cạnh thửa 239, tờ bản đồ 51 đi thửa 104, tờ bản đồ 51 đến hết thửa 246, tờ bản đồ 51	680	4,13
25.2	Từ ngã ba cạnh thửa 104, tờ bản đồ 51 đến ngã ba cạnh thửa 91, tờ bản đồ 51	448	5,07
26	Đường hẻm cạnh thửa 66, tờ bản đồ 69 đến hết thửa 78, tờ bản đồ 69	790	3,37
27	Đường hẻm 774 Quốc lộ 20		
27.1	Từ ngã ba cạnh thửa 12, tờ bản đồ 50 đi ngã ba cạnh thửa 421, tờ bản đồ 48 đến giáp đường Phạm Hùng (thửa 307, tờ bản đồ 48) và đến giáp thửa 64, tờ bản đồ 50; đi ngã ba cạnh thửa 309, tờ bản đồ 48 đến giáp thửa 646 tờ bản đồ 48; đến giáp thửa 394, tờ bản đồ 48 và đến hết thửa hết thửa 715 và giáp thửa 414, tờ bản đồ 48	576	3,94
27.2	Từ đường Phạm Hùng - cạnh thửa 291, tờ bản đồ 48 đến ngã ba đối diện thửa 182, tờ bản đồ 47	496	3,93
28	Đường hẻm 831 Quốc lộ 20		
28.1	Từ ngã ba cạnh thửa số 31, tờ bản đồ 69 đến hết thửa 77, tờ bản đồ 69 và hết thửa 157, tờ bản đồ 73	824	3,93
28.2	Từ giáp thửa 77, tờ bản đồ 69 và giáp thửa 157, tờ bản đồ 73 đến giáp đường Ngô Mỹ (hết thửa 377, 81, tờ bản đồ 69)	624	3,94
29	Đường hẻm 819A Quốc lộ 20		
29.1	Từ ngã ba cạnh thửa 06, tờ bản đồ 69 (Rửa xe Đức Trọng) đến giáp thửa 121, tờ bản đồ 73	712	4,51
29.2	Từ ngã ba cạnh thửa 30, tờ bản đồ 73 đến hết thửa 416, tờ bản đồ 73	504	5,24
29.3	Từ ngã ba cạnh thửa 76, tờ bản đồ 73 và thửa 10, tờ bản đồ 69 đến giáp thửa 106, tờ bản đồ 73	504	5,24
29.4	Từ ngã ba cạnh thửa 76 và 104, tờ bản đồ 73 đến hết thửa 106, tờ bản đồ 73	504	5,24

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
29.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73, tờ bản đồ 73 đến hết thửa 431, tờ bản đồ 73	584	4,50
30	Đường hẻm 773 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 639, tờ bản đồ 71)	712	4,24
31	Đường hẻm cạnh thửa 124, tờ bản đồ 48 đến đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 80, tờ bản đồ 48)	504	3,39
32	Đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, tờ bản đồ 43	1.472	5,81
33	Đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 176, tờ bản đồ 43)	1.768	3,37
34	Đường hẻm cạnh UBND huyện và Ngân hàng Công thương (từ Quốc lộ 20 đến giáp đường Tú Xương)	1.744	3,38
35	Đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ ngã ba cạnh thửa 340, tờ bản đồ 28 đến giáp thửa 355, tờ bản đồ 28; đến đường Nguyễn Tuấn	1.088	2,72
36	Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)		
36.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tuấn (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An)	1.160	4,34
36.2	Từ đường Nguyễn Tuấn (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An) đến hết thửa 21, tờ bản đồ 32	1.040	3,73
37	Đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, tờ bản đồ 26	712	3,37
38	Đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, tờ bản đồ 26	536	3,96
39	Đường hẻm cạnh thửa 63, tờ bản đồ 30 đến mương cạnh thửa 985 và 990 tờ bản đồ 29	544	4,14
40	Đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113, tờ bản đồ 14) đến đường Ngô Gia Khảm	1.304	3,65
41	Đường vào sân bay	4.808	3,32
41.1	Đường hẻm nối đường vào sân bay đến giáp Viện Kiểm Sát (thửa 05, tờ bản đồ 14)	760	3,75
42	Đường hẻm cạnh Viện Kiểm Sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay)	1.016	4,25
43	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, BĐ 17		
43.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, tờ bản đồ 17 đến giáp mương nước (hết thửa 63, tờ bản đồ 17)	776	3,75

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
43.2	Từ mương nước (giáp thửa 63, tờ bản đồ 17) đến hết đường	432	4,86
44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82, tờ bản đồ 17 (Buru điện Liên Khương) đến hết thửa 347, tờ bản đồ 17	776	3,75
45	Đường hẻm 102 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 95, tờ bản đồ 17) đến giáp mương (cạnh thửa 64, tờ bản đồ 17) và đến giáp thửa 86, tờ bản đồ 17	776	3,75
46	Đường hẻm 56 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 534, tờ bản đồ 07) đến mương nước (cạnh thửa số 1032, tờ bản đồ 07)	496	4,11
47	Đường hẻm 26 Quốc lộ 20		
47.1	Từ ngã ba cạnh thửa 336, tờ bản đồ 07 đến hết thửa 671, tờ bản đồ 07 và hết thửa 835, tờ bản đồ 07	624	4,50
47.2	Từ giáp thửa 835, tờ bản đồ 07 đến hết đường	560	3,75
48	Đường hẻm 17 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 414, tờ bản đồ 07	384	5,42
49	Quốc lộ 27		
49.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Liên Hiệp	1.840	7,00
49.2	Đường hẻm 62 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 208, tờ bản đồ 06) đến hết thửa 84, tờ bản đồ 06	620	4,50
49.2.1	Từ góc thửa 60, tờ bản đồ 06 đến hết thửa 49, tờ bản đồ 05	520	4,50
49.2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 134, tờ bản đồ 06 đến ngã ba hết thửa 181, tờ bản đồ 05	520	4,50
49.3	Đường hẻm 74 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 293, tờ bản đồ 06) đến hết thửa 128, tờ bản đồ 06	620	4,50
49.4	Đường hẻm 96 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 182, tờ bản đồ 05) đến hết thửa 49, tờ bản đồ 05	620	4,50
49.5	Đường hẻm 130 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 142, tờ bản đồ 05) đến hết đường	610	4,51
49.6	Đường hẻm 132 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 270, tờ bản đồ 05) đến hết đường	610	4,51
49.7	Đường hẻm cạnh thửa 265, tờ bản đồ 05 (giáp ranh Liên Hiệp) đến hết đường	480	4,31
50	Đường cao tốc		
50.1	Từ thửa 177, tờ bản đồ 13 và thửa 142, tờ bản đồ 13 theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 50, tờ bản đồ 13	6.530	2,61
50.2	Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 50, tờ bản đồ 13 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	4.480	2,45

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
50.3	Đường hẻm số 30 - ngã ba cạnh thửa 72, từ bản đồ 13 đến hết đường	420	5,19
50.4	Từ ngã ba cạnh thửa 997, từ bản đồ 07 đến giáp ngã 5 mương thủy lợi	580	5,21
50.5	Từ ngã ba cạnh thửa 69, từ bản đồ 07 đến giáp xã Liên Hiệp và ngã ba giữa hai thửa 69 và 53, từ bản đồ 07 đến đường cao tốc	580	5,21
50.6	Từ ngã ba cạnh thửa 731, từ bản đồ 07 dọc theo ranh giới xã Liên Hiệp - thị trấn Liên Nghĩa đến giáp ngã 5 mương thủy lợi	580	4,21
51	Đường Lê Thị Pha		
51.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế và hết thửa 1096, từ bản đồ 07	1.088	6,58
51.2	Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 1096, từ bản đồ 07 đến mương nước cạnh thửa 281, từ bản đồ 07 và hết thửa 850, từ bản đồ 07	960	6,71
51.3	Từ mương nước cạnh thửa 281, từ bản đồ 07 và giáp thửa 850, từ bản đồ 07 đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 126, từ bản đồ 07	912	6,34
51.4	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 126, từ bản đồ 07 đến hết thửa 13, từ bản đồ 07	752	5,55
51.5	Từ giáp thửa 13, từ bản đồ 07 đến đường gom dân sinh	704	4,69
51.6	Đường hẻm giáp đường Lê Thị Pha (cạnh thửa 319, từ bản đồ 07) đến đường Nguyễn Trường Tộ	480	4,06
52	Đường Triệu Quang Phục	672	7,10
53	Đường Tố Hữu	648	7,16
54	Đường Tân Đà		
54.1	Từ đường cao tốc đến đường Tố Hữu	600	6,30
54.2	Từ đường Tố Hữu đến đường Nguyễn Trường Tộ	704	6,39
55	Đường Lý Nam Đế		
55.1	Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, từ bản đồ 07)	1.232	5,65
55.2	Từ giáp trường Dân tộc Nội trú (thửa 431, từ bản đồ 07) đến đường Tân Đà	968	6,44
55.3	Đường hẻm cạnh thửa 682, từ bản đồ 07 đến đường cao tốc	632	3,56
56	Đường Lê Văn Tám		
56.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, từ bản đồ 06)	1.248	6,08

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
56.2	Từ giáp thửa 89, tờ bản đồ 06 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	1.144	5,39
56.3	Từ ngã ba (giáp thửa 107, tờ bản đồ 06) đến đường cao tốc	1.144	5,39
56.4	Đường hẻm cạnh nhà 49C (thửa số 02, tờ bản đồ 06) đến hết đường	632	5,08
56.5	Đường hẻm cạnh thửa 16, tờ bản đồ 06 đến hết đường	632	5,08
56.6	Đường hẻm cạnh nhà số 43 (thửa số 25, tờ bản đồ 06) đến hết đường	600	5,25
56.7	Đường hẻm cạnh thửa 17, tờ bản đồ 03 (cạnh trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc	1.144	3,75
57	Đường Nguyễn Trường Tộ		
57.1	Từ ngã ba cạnh thửa 529, tờ bản đồ 07 đến mương nước	648	8,07
57.2	Từ giáp mương nước đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 613, tờ bản đồ 7	640	6,19
57.3	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 613, tờ bản đồ 7 đến đường Tân Đà	632	6,74
57.4	Từ đường Tân Đà đến đường cao tốc	600	6,25
58	Đường Trần Khắc Chung	1.184	6,17
58.1	Đường hẻm 68/13 - cạnh thửa 500, tờ bản đồ 07 đến hết đường (hết thửa 358, tờ bản đồ 07)	1.016	3,65
59	Đường Phù Đổng Thiên Vương	1.350	5,56
60	Đường Cao Bá Quát		
60.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 236 và 57, tờ bản đồ 30	1.464	5,77
60.2	Từ giáp thửa 236 và 57, tờ bản đồ 30 đến ngã ba hết thửa 198, tờ bản đồ 29	816	6,56
60.3	Từ ngã ba giáp thửa 198, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 187, tờ bản đồ 29	616	7,63
61	Đường Ngô Gia Khâm		
61.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39, tờ bản đồ 11) và hết thửa 13, tờ bản đồ 26	1.768	5,27
61.2	Từ ngã ba (giáp thửa 39, tờ bản đồ 11) và giáp thửa 13, tờ bản đồ 26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.696	4,42
61.3	Từ ngã ba cạnh thửa 39, tờ bản đồ 11 đi thửa 05, tờ bản đồ 11 đến tường sân bay	1.696	3,87
62	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
62.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và giáp thửa 560, tờ bản đồ 26	2.272	5,81
62.2	Từ đường Chu Văn An và thửa 560, tờ bản đồ 26 đến đường Lê Quý Đôn và hết thửa 221, tờ bản đồ 26	2.264	4,73
62.3	Từ đường Lê Quý Đôn và giáp thửa 221, tờ bản đồ 26 đến ngã ba cạnh thửa 757, tờ bản đồ 26	2.240	3,42
62.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 45, tờ bản đồ 11	2.272	3,42
62.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45, tờ bản đồ 11 đến đường Ngô Gia Khảm	2.240	3,42
62.6	Đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn	1.464	3,41
62.7	Đường hẻm cạnh thửa 91, tờ bản đồ 26	704	3,41
62.8	Đường hẻm cạnh thửa 715, tờ bản đồ 26	704	3,41
63	Đường Lê Quý Đôn		
63.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 261, tờ bản đồ 26) và hết thửa 314, tờ bản đồ 26	2.224	4,64
63.2	Từ ngã ba (giáp thửa 261, tờ bản đồ 26) và giáp thửa 314, tờ bản đồ 26 đến đường Lương Thế Vinh	2.088	4,49
63.3	Đường hẻm của đường Lê Quý Đôn	584	3,41
64	Đường Chu Văn An		
64.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, tờ bản đồ 28	2.224	4,64
64.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, tờ bản đồ 28 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.192	4,28
65	Đường hẻm 10 Chu Văn An		
65.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, tờ bản đồ 28 đến hết thửa 515, tờ bản đồ 26	816	4,60
65.2	Từ giáp thửa 515, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 879 và giáp thửa 389, 434 tờ bản đồ 26	736	4,08
66	Đường hẻm cạnh thửa 108, tờ bản đồ 28 đến giáp trường mẫu giáo Họa My (thửa 183, tờ bản đồ 28)	504	4,46
67	Đường hẻm 12 Chu Văn An		
67.1	Từ ngã ba cạnh thửa 32, tờ bản đồ 28 đến ngã ba hết thửa 879, tờ bản đồ 26	800	4,69
67.2	Từ ngã ba giáp thửa 879, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 699 và 394, tờ bản đồ 26	736	3,87
68	Đường Nguyễn Tri Phương		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
68.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 126, tờ bản đồ 30	1.648	6,26
68.2	Từ ngã ba giáp thửa 126, tờ bản đồ 30 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, tờ bản đồ 29) và hết thửa 311, tờ bản đồ 29	1.440	5,95
68.3	Từ giáp thửa 311, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 954, tờ bản đồ 29	912	5,36
68.3.1	Từ giáp thửa 954, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 1212; đi thửa 1206 đến giáp thửa 1211, tờ bản đồ 29	728	5,18
68.4	Đường hẻm cạnh thửa 428, tờ bản đồ 26 (Số 02) đến hết thửa 799, tờ bản đồ 26 - giáp đất xưởng cưa cũ	816	4,02
68.5	Đường hẻm cạnh thửa 847, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 920, tờ bản đồ 29	576	4,05
68.6	Từ giáp thửa 920, tờ bản đồ 29 đến giáp thửa 865, tờ bản đồ 29	512	3,85
68.7	Đường vào nghĩa địa - Từ ngã ba cạnh thửa 923 đến hết thửa số 258 tờ bản đồ 29	648	3,38
68.8	Đường hẻm cạnh thửa 312, tờ bản đồ 29 đến giáp thửa 303	728	3,20
68.9	Từ giáp thửa số 258, tờ bản đồ 32 đến giáp xưởng cưa Tùng Lâm (thửa 04, tờ bản đồ 32)	590	3,37
69	Đường Nguyễn Bính	1.216	6,69
70	Đường Nguyễn Tuân		
70.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, tờ bản đồ 28 đến đường Nguyễn Bính (cạnh thửa 527, tờ bản đồ 28)	1.088	7,21
70.2	Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232, tờ bản đồ 28	952	7,23
70.3	Từ giáp thửa 232, tờ bản đồ 28 đến hết thửa 197, tờ bản đồ 28	944	6,12
70.4	Từ giáp thửa 197, tờ bản đồ 28 đến giáp thửa 45, tờ bản đồ 32	920	5,38
70.5	Đường hẻm từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84, tờ bản đồ 32)	1.168	3,76
71	Đường Hoàng Quốc Việt		
71.1	Từ đường Nguyễn Tuân đến ngã ba giáp thửa 62, tờ bản đồ 32	896	7,32
71.2	Từ ngã ba cạnh thửa 62, tờ bản đồ 32 đến hết thửa 321, tờ bản đồ 32	856	6,58
72	Đường Nguyễn Thiện Thuật		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
72.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 17, tờ bản đồ 59 và hết thửa 262, tờ bản đồ 32	2.248	5,57
72.2	Từ giáp thửa 17, tờ bản đồ 59 và giáp thửa 262, tờ bản đồ 32 đến ngã ba giáp thửa 30, tờ bản đồ 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)	2.008	5,81
72.3	Từ ngã ba giáp thửa 30, tờ bản đồ 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành) đến giáp thửa 183, tờ bản đồ 32	1.768	5,90
72.4	Đường hẻm cạnh thửa 306, tờ bản đồ 32 đến hết thửa 145, tờ bản đồ 32	1.544	3,75
72.5	Đường hẻm đi từ thửa 249, tờ bản đồ 32 đi thửa 132, tờ bản đồ 32 đến giáp thửa 87, tờ bản đồ 32 và đến hết thửa 108, tờ bản đồ 32	608	5,07
72.6	Đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, tờ bản đồ 59)	1.016	4,13
72.7	Đường hẻm cạnh thửa 143, tờ bản đồ 32 đến hết đường	790	3,15
72.8	Đường hẻm cạnh thửa 141, tờ bản đồ 32 đến hết đường	790	3,15
73	Đường Tô Hiến Thành		
73.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 118, tờ bản đồ 59 và hết thửa 61, tờ bản đồ 59	2.184	6,00
73.2	Từ đường hẻm giáp thửa 118, tờ bản đồ 59 và giáp thửa 61, tờ bản đồ 59 đến đường hẻm nối đường Nguyễn Thiện Thuật	2.072	6,00
73.3	Từ đường hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật đến giáp thửa 1022, tờ bản đồ 59	1.656	6,00
73.4	Đường hẻm cạnh thửa 191, tờ bản đồ 55	872	3,74
73.5	Đường hẻm cạnh thửa 143, tờ bản đồ 59; đường hẻm cạnh thửa 119, tờ bản đồ 59	1.008	3,00
73.6	Đường hẻm cạnh thửa 889, tờ bản đồ 59 đến hết đường	504	4,88
74	Đường Phan Chu Trinh		
74.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 296, tờ bản đồ 59	2.224	6,00
74.2	Từ giáp thửa 296, tờ bản đồ 59 đến ngã ba cạnh thửa 172, tờ bản đồ 59 và hết thửa 213, tờ bản đồ 59	2.072	6,00
74.3	Từ ngã ba cạnh thửa 172, tờ bản đồ 59 và giáp thửa 213, tờ bản đồ 59 đến hết thửa 985, tờ bản đồ 59	1.656	6,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
74.4	Đường hẻm cạnh thửa 301, tờ bản đồ 55 đến hết đường	760	4,05
74.5	Đường hẻm cạnh nhà số 10C Phan Chu Trinh đi đường Nguyễn Thái Học - Từ ngã ba cạnh thửa 658, tờ bản đồ 59 đến ngã ba cạnh thửa 692, tờ bản đồ 59	800	4,50
74.6	Đường hẻm cạnh thửa 172, tờ bản đồ 59 đến hết đường (giáp thửa 136, tờ bản đồ 59)	760	3,95
74.7	Đường hẻm cạnh thửa 250, tờ bản đồ 59 đến hết đường (hết thửa 798, tờ bản đồ 59)	680	4,50
74.8	Đường hẻm cạnh nhà số 42 Phan Chu Trinh (thửa 226, tờ bản đồ 59) đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270, tờ bản đồ 59)	872	3,93
74.9	Đường hẻm cạnh thửa 1124, tờ bản đồ 55 đến hết thửa 1061, tờ bản đồ 55	816	3,75
74.10	Đường hẻm cạnh thửa 996, tờ bản đồ 59	816	3,75
74.11	Đường hẻm cạnh thửa 998, tờ bản đồ 59	816	3,75
75	Đường Nguyễn Thái Học		
75.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823, tờ bản đồ 59 và hết thửa 814, tờ bản đồ 59	2.624	6,47
75.2	Từ đường hẻm giáp thửa 823, tờ bản đồ 59 và giáp thửa 814, tờ bản đồ 59 đến hết thửa 341, tờ bản đồ 59 và hết thửa 1005, tờ bản đồ 59	2.480	6,47
75.3	Từ giáp thửa 341, tờ bản đồ 59 và giáp thửa 1005, tờ bản đồ 59 đến đập tràn và đến cầu	2.016	6,47
75.4	Đường hẻm cạnh nhà 57 Nguyễn Thái Học (thửa 340, tờ bản đồ 59) đi ngã ba cạnh miếu (thửa 270, tờ bản đồ 59) và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, tờ bản đồ 59)	936	3,75
75.5	Đường hẻm cạnh thửa 378, tờ bản đồ 59	536	4,31
76	Đường Phan Bội Châu		
76.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 626, tờ bản đồ 59 và hết thửa 553, tờ bản đồ 59	2.224	5,91
76.2	Từ thửa 626, tờ bản đồ 59 và giáp thửa 553, tờ bản đồ 59 đến hết thửa 1041, tờ bản đồ 59 và hết thửa 478, tờ bản đồ 59	1.976	5,90
76.3	Đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu	1.688	5,91
77	Đường Hàm Nghi		
77.1	Từ đường Thống nhất đến hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292, tờ bản đồ 60	2.080	6,28

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
77.2	Từ giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292, tờ bản đồ 60 đến hết thửa 07, tờ bản đồ 60 và hết thửa 50, tờ bản đồ 60	1.912	6,29
77.3	Từ giáp thửa 07, tờ bản đồ 60 và giáp thửa 50, tờ bản đồ 60 đến giáp thửa 636, tờ bản đồ 59	1.624	6,28
77.4	Từ thửa 636, tờ bản đồ 59 đến hết thửa 1087, tờ bản đồ 59	736	3,75
77.5	Đường hẻm cạnh nhà số 8 Hàm Nghi (thửa 91, tờ bản đồ 60) đến đường Bùi Thị Xuân	736	6,20
77.6	Đường hẻm cạnh thửa 123, tờ bản đồ 60 đến giáp thửa 48, tờ bản đồ 60	672	6,19
77.7	Đường hẻm cạnh thửa 145, tờ bản đồ 60 đến giáp thửa 147, tờ bản đồ 60	672	6,19
78	Đường Bùi Thị Xuân		
78.1	Từ đường Thống nhất đến ngã ba cạnh thửa 1403, tờ bản đồ 60 và hết thửa 257, tờ bản đồ 60	2.280	5,82
78.2	Từ ngã ba giáp thửa 1403, tờ bản đồ 60 và giáp thửa 257, tờ bản đồ 60 đến hết thửa 149, tờ bản đồ 60 và hết thửa 1322, tờ bản đồ 60	2.048	5,72
78.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	1.768	5,81
78.4	Đường hẻm cạnh thửa 110, tờ bản đồ 60 đến đường Sư Vạn Hạnh	504	6,17
78.5	Đường hẻm cạnh thửa 164, tờ bản đồ 60 đến ngã ba cạnh thửa 101, tờ bản đồ 61	504	5,18
78.6	Đường hẻm cạnh thửa 1423, tờ bản đồ 60 đi thửa 24, tờ bản đồ 61 đến hết thửa 587, tờ bản đồ 59	504	5,18
79	Đường Sư Vạn Hạnh		
79.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 349, tờ bản đồ 60 và hết thửa 512, tờ bản đồ 60	2.280	5,82
79.2	Từ giáp thửa 349, tờ bản đồ 60 và giáp thửa 512, tờ bản đồ 60 đến ngã ba cạnh thửa 402, tờ bản đồ 60 và hết thửa 301, tờ bản đồ 60	2.048	5,72
79.3	Đoạn còn lại của đường Sư Vạn Hạnh	1.736	5,78
79.4	Đường hẻm cạnh nhà số 44 Sư Vạn Hạnh (thửa 402, tờ bản đồ 60) đến đường Cù Chính Lan (thửa 634, tờ bản đồ 60)	712	3,95
79.5	Đường hẻm số 56 Sư Vạn Hạnh (thửa 398, tờ bản đồ 60) đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, tờ bản đồ 60)	568	3,93

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
79.6	Đường hẻm số 74 Sư Vạn Hạnh (thửa 392, tờ bản đồ 60) đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643, tờ bản đồ 60)	568	3,93
79.7	Đường hẻm từ ngã ba cạnh thửa 391, tờ bản đồ 60 và thửa 44, tờ bản đồ 61 đến hết thửa 35, tờ bản đồ 61	488	3,91
80	Đường Cù Chính Lan		
80.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 623, tờ bản đồ 60 và hết thửa 772, tờ bản đồ 60	2.280	5,82
80.2	Từ giáp thửa 623, tờ bản đồ 60 và giáp thửa 772, tờ bản đồ 60 đến ngã ba hết thửa 634, tờ bản đồ 60 và hết thửa 747, tờ bản đồ 60	2.048	5,72
80.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	1.736	6,01
80.4	Đường Nguyễn Du		
80.5	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348, tờ bản đồ 60 và hết thửa 846, tờ bản đồ 60	2.280	6,56
80.6	Từ ngã ba giáp thửa 1348, tờ bản đồ 60 và giáp thửa 846, tờ bản đồ 60 đến ngã ba cạnh thửa 1172, tờ bản đồ 60 và hết thửa 829, tờ bản đồ 60	2.048	6,56
80.7	Từ ngã ba giáp thửa 1172, tờ bản đồ 60 và giáp thửa 829, tờ bản đồ 60 đến đường Cù Chính Lan	1.696	6,57
80.8	Đường hẻm 18 Nguyễn Du - Cạnh thửa 1348, tờ bản đồ 60 đến thửa hết 202, tờ bản đồ 75	1.264	5,25
81	Đường Lê Thánh Tông		
81.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202, tờ bản đồ 75 và hết thửa 300, tờ bản đồ 75	1.968	5,72
81.2	Từ ngã ba giáp thửa 202, tờ bản đồ 75 và giáp thửa 300, tờ bản đồ 75 đến ngã tư hết thửa 233, tờ bản đồ 75	1.632	5,72
81.3	Từ ngã tư cạnh thửa 233, tờ bản đồ 75 đến đường Nguyễn Du	1.248	5,72
81.4	Đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 233, tờ bản đồ 75) đến hết thửa 225; đến hết thửa 1423, tờ bản đồ 75	640	5,72
81.4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 232, tờ bản đồ 75 đến giáp thửa 134, tờ bản đồ 75	360	5,42
81.5	Đường hẻm cạnh thửa 77, tờ bản đồ 75 đến hết đường	430	5,63
81.6	Đường hẻm cạnh thửa 18, tờ bản đồ 75 đến hết đường	830	4,13

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
81.7	Đường hẻm 72 Lê Thánh Tông - cạnh thửa 1353, tờ bản đồ 60 đến hết đường	472	5,64
82	Đường Kim Đồng		
82.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633, tờ bản đồ 75 và hết thửa 603, tờ bản đồ 75	1.264	6,68
82.2	Từ ngã ba cạnh thửa 633, tờ bản đồ 75 và giáp thửa 603, tờ bản đồ 75 đến hết thửa 621, tờ bản đồ 75 và hết thửa 1378, tờ bản đồ 75	1.112	6,01
82.3	Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378, tờ bản đồ 75 đến giáp thửa 705, 1439, tờ bản đồ 75	704	5,99
82.4	Đường hẻm cạnh thửa 546, tờ bản đồ 75 đến ngã ba cạnh thửa 458, tờ bản đồ 75	608	5,81
82.5	Đường hẻm cạnh thửa 633, tờ bản đồ 75	470	5,83
82.6	Đường hẻm cạnh thửa 1439, tờ bản đồ 75 đến hết thửa 538, 1247, tờ bản đồ 75	470	5,98
83	Đường Tô Hiệu		
83.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275, tờ bản đồ 75 và hết thửa 1495, tờ bản đồ 75	1.160	6,47
83.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1275, tờ bản đồ 75 và giáp thửa 1495, tờ bản đồ 75 đến hết đường	1.088	6,48
83.3	Đường hẻm 04 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu) - Ngã ba cạnh thửa 1275, tờ bản đồ 75 đến đường Võ Thị Sáu	752	5,64
83.4	Đường hẻm 42 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu) - Ngã ba cạnh thửa 1058, tờ bản đồ 75 đến đường Võ Thị Sáu	752	5,64
83.5	Từ thửa 1062, tờ bản đồ 75 đến giáp thửa 1283, tờ bản đồ 75	640	6,63
84	Đường Võ Thị Sáu		
84.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	1.112	6,24
84.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến ngã tư hết thửa 311, tờ bản đồ 76	992	6,28
84.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	664	6,46
84.4	Đường hẻm 02 Võ Thị Sáu (nối Bé Văn Đàn) - Đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên	736	3,95
84.5	Đường hẻm 34 Võ Thị Sáu (nối Bé Văn Đàn) - Ngã tư cạnh thửa 311, tờ bản đồ 76 đến đường Bé Văn Đàn	616	4,51
84.6	Đường hẻm cạnh thửa 336, tờ bản đồ 76 đến giáp thửa 14, tờ bản đồ 77	584	3,18

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
85	Đường Bế Văn Đàn		
85.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, tờ bản đồ 76)	920	6,52
85.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, tờ bản đồ 76) đến hết ngã ba hết thửa 450, tờ bản đồ 76 và hết thửa 628, tờ bản đồ 76	784	5,28
85.3	Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn	616	5,81
86	Đường Ngô Quyền		
86.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770, tờ bản đồ 76)	1.112	5,40
86.2	Từ ngã tư (trụ sở Tổ dân phố 45 - thửa 770, tờ bản đồ 76) đến ngã ba cạnh trường mẫu giáo cũ (thửa 645, tờ bản đồ 76)	896	5,84
86.3	Từ ngã ba cạnh trường mẫu giáo cũ (thửa 645, tờ bản đồ 76) đến hết đường nhựa	712	6,64
86.4	Đường nối trụ sở Tổ dân phố 45 đến đường Quang Trung	728	3,76
86.5	Từ ngã ba thửa 808, tờ bản đồ 76 đến đường Quang Trung (hết thửa 2188, tờ bản đồ 76)	488	3,77
86.6	Đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn)	728	3,76
86.7	Từ ngã ba cạnh thửa 82, tờ bản đồ 77 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 48,102, tờ bản đồ 77	580	3,76
87	Đường Quang Trung		
87.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 986 và 1107, tờ bản đồ 76	992	5,68
87.2	Từ giáp thửa 986 và 1107, tờ bản đồ 76 đến ngã tư giáp thửa 1099, tờ bản đồ 76	824	6,26
87.3	Từ ngã tư giáp thửa 2053, tờ bản đồ 76 đến ngã tư thửa 1082, tờ bản đồ 76	680	6,78
87.4	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	560	6,73
87.5	Đường hẻm cạnh thửa 1082, tờ bản đồ 76 đến đường Lê Lợi (cạnh thửa 1336, tờ bản đồ 76)	480	3,35
87.6	Đường hẻm cạnh thửa 1099, tờ bản đồ 76 đến hết thửa 1467, tờ bản đồ 76 (đường nối đường Quang Trung và đường Lê Lợi)	536	3,36
87.7	Đường hẻm cạnh thửa 1082, tờ bản đồ 76 đến hết thửa 1336, tờ bản đồ 76 (đường nối đường Quang Trung và đường Lê Lợi)	536	3,15
87.8	Đường hẻm cạnh thửa 1209, tờ bản đồ 76 đến hết thửa 167, tờ bản đồ 77	496	3,37

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
88	Đường Lê Lợi		
88.1	Từ đường Thống Nhất đến nương nước cạnh thửa 2048, tờ bản đồ 76 và giáp thửa 1354, tờ bản đồ 76	888	5,70
88.2	Từ nương nước cạnh thửa 2048, tờ bản đồ 76 và thửa 1354, tờ bản đồ 76 đến ngã tư cạnh thửa 1546, tờ bản đồ 76	736	6,55
88.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1546, tờ bản đồ 76 đến ngã tư hết thửa 1336, tờ bản đồ 76	632	6,71
88.4	Đường hẻm cạnh thửa 1546, tờ bản đồ 76 đến hết thửa 1751, tờ bản đồ 76; đến đường Hà Giang (cạnh thửa 51, tờ bản đồ 95)	450	4,13
88.5	Đường hẻm cạnh thửa 1519, tờ bản đồ 76 đến ngã ba cạnh thửa 231, tờ bản đồ 77	450	3,76
88.6	Đường hẻm cạnh thửa 547, tờ bản đồ 74 đến giáp thửa 207, tờ bản đồ 77	450	3,76
88.7	Đường hẻm cạnh ngã tư (thửa 2244, tờ bản đồ 76) đến đường Hà Giang (cạnh thửa 47, tờ bản đồ 94)	450	4,13
89	Đường Hà giang		
89.1	Từ đường Thống Nhất đến nương nước cạnh thửa 118, tờ bản đồ 95	880	5,55
89.2	Từ nương nước cạnh thửa 118, tờ bản đồ 95 đến ngã tư hết thửa 123, tờ bản đồ 95	736	5,91
89.3	Đoạn còn lại của đường Hà Giang Từ ngã tư đến hết thửa 42 và giáp thửa 136	616	6,43
89.4	Đường hẻm cạnh thửa 1130, tờ bản đồ 95 đến giáp thửa 1128, 286, tờ bản đồ 95	520	3,38
89.5	Từ thửa 286, tờ bản đồ 95 đến giáp thửa 232, tờ bản đồ 95	450	3,38
89.6	Đường hẻm cạnh thửa 126, tờ bản đồ 95 đến ngã ba cạnh thửa 226, tờ bản đồ 95	520	3,38
89.7	Đường hẻm cạnh thửa 131; đường hẻm cạnh thửa 133, tờ bản đồ 95 đến giáp thửa 231, tờ bản đồ 95	450	3,38
90	Đường Bạch Đằng		
90.1	Từ đường Thống Nhất đến nương nước cạnh thửa 419, tờ bản đồ 95	832	5,87
90.2	Từ nương nước cạnh thửa 419, tờ bản đồ 95 đến ngã ba hết thửa 445, tờ bản đồ 95	696	6,44

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
90.3	Từ giáp thửa 445, tờ bản đồ 95 đến ngã ba hết thửa 517 và hết thửa 1043, tờ bản đồ 94	552	7,14
90.4	Từ ngã ba giáp thửa 517, tờ bản đồ 94 đến hết thửa 594 và giáp thửa 216, 217, tờ bản đồ 94	450	3,76
90.5	Đường hẻm cạnh thửa 1080, tờ bản đồ 95 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (cạnh thửa 1016, tờ bản đồ 95)	520	3,17
90.6	Đường hẻm cạnh thửa 445, tờ bản đồ 95 đến hết thửa 1110, tờ bản đồ 95	520	3,17
90.7	Đường hẻm cạnh thửa 600, tờ bản đồ 95	520	3,17
90.8	Đường hẻm cạnh thửa 519, tờ bản đồ 94 đến hết thửa 659, tờ bản đồ 94	390	3,18
90.9	Đường hẻm cạnh thửa 1059 và 1086, tờ bản đồ 94 đến hết thửa 300, tờ bản đồ 94	470	3,19
91	Đường Nguyễn Bá Ngọc		
91.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 54, tờ bản đồ 96	768	5,86
91.2	Từ giáp thửa 54, tờ bản đồ 96 đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	728	6,09
91.3	Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến ngã ba cạnh thửa 1016, tờ bản đồ 95	592	6,27
91.4	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến hết thửa 188, tờ bản đồ 96	592	6,27
91.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1016, tờ bản đồ 95 đến ngã ba cạnh thửa 615, tờ bản đồ 94	450	4,13
91.6	Đường hẻm cạnh thửa 182, tờ bản đồ 96 đến hết thửa 177, tờ bản đồ 96	520	3,75
91.7	Đường hẻm cạnh thửa 1093, tờ bản đồ 94	450	3,76
91.8	Đường hẻm cạnh thửa 913, tờ bản đồ 94 đến hết thửa 1190, tờ bản đồ 94	450	4,13
91.9	Đường hẻm cạnh thửa 871, tờ bản đồ 94 đến hết thửa 908, 928, tờ bản đồ 94	450	3,76
91.10	Đường hẻm cạnh thửa 123, tờ bản đồ 96 đến hết thửa 119, tờ bản đồ 96; đến ngã ba cạnh thửa 87, 104, tờ bản đồ 96	450	3,76
91.11	Đường hẻm cạnh thửa 830, tờ bản đồ 94	390	3,74
91.12	Đường hẻm cạnh thửa 1084; đường hẻm cạnh thửa 865, tờ bản đồ 95 đến giáp thửa 834, tờ bản đồ 95	470	3,96
92	Đường Nguyễn Trãi		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
92.1	Từ giáp thửa 930, tờ bản đồ 95 đến đường Hà Giang	624	6,01
92.2	Từ đường Hà Giang đến đường Lê Lợi	680	6,34
92.3	Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung	768	6,11
92.4	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	800	5,86
92.5	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	976	5,18
92.6	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	1.120	5,86
92.7	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan	1.312	6,43
92.8	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	1.368	6,58
92.9	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	1.232	6,85
92.10	Đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, tờ bản đồ 75 đến giáp thửa 372, tờ bản đồ 75	664	5,65
92.11	Đường hẻm cạnh thửa 442, tờ bản đồ 60 đến hết đường	592	4,31
93	Đường Nguyễn Đình Chiểu		
93.1	Từ Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	880	6,82
93.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) đến CLB Văn hóa Thể thao	728	6,70
93.3	Từ giáp CLB Văn hóa Thể thao (thửa 1587, tờ bản đồ 76) đến hết thửa 408, tờ bản đồ 95	790	4,70
93.4	Đường hẻm cạnh thửa 975, tờ bản đồ 75 đến giáp thửa 993, tờ bản đồ 75	520	4,33
93.5	Đường hẻm cạnh thửa 377, tờ bản đồ 76 đến ngã ba cạnh thửa 1959, tờ bản đồ 76	512	4,32
93.6	Từ giáp thửa 408, tờ bản đồ 95 đến hết thửa 561, tờ bản đồ 95	450	6,58
93.7	Đường hẻm cạnh thửa 517, tờ bản đồ 75	530	4,32
93.8	Đường hẻm cạnh nhà thờ Tùng Nghĩa (thửa 263, tờ bản đồ 95) đến giáp thửa 183, tờ bản đồ 95	540	6,56
94	Đường Thống Nhất		
94.1	Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba giáp thửa 144, tờ bản đồ 93 và hết thửa 147, tờ bản đồ 93	1.472	5,30
94.2	Từ ngã ba cạnh thửa 144, tờ bản đồ 93 và giáp thửa 147, tờ bản đồ 93 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08, tờ bản đồ 93	1.552	5,30
94.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08, tờ bản đồ 93 đến đường hẻm cạnh thửa 791, tờ bản đồ 95 và hết thửa 753, tờ bản đồ 95	1.864	4,61

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
94.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791, tờ bản đồ 95 và giáp thửa 753, tờ bản đồ 95 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, tờ bản đồ 95	2.024	4,38
94.5	Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, tờ bản đồ 95 đến hết thửa 282, tờ bản đồ 95 và ngã ba cạnh thửa 274, tờ bản đồ 95	2.216	4,14
94.6	Từ giáp thửa 282, tờ bản đồ 95 và ngã ba cạnh thửa 274, tờ bản đồ 95 đến đường Hà Giang và hết thửa 66, tờ bản đồ 95	2.456	3,90
94.7	Từ đường Hà Giang và giáp thửa 66, tờ bản đồ 95 đến ngã tư cạnh thửa 1676, tờ bản đồ 76	2.728	3,93
94.8	Từ ngã tư cạnh thửa 1676, tờ bản đồ 76 đến đường Lê Lợi	2.832	3,91
94.9	Từ đường Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235, tờ bản đồ 76	3.168	3,88
94.10	Từ ngã tư cạnh thửa 1235, tờ bản đồ 76 đến đường Quang Trung	3.336	3,86
94.11	Từ đường Quang Trung đến hết thửa 883, tờ bản đồ 76 (nhà số 390) và hết thửa 893, tờ bản đồ 76	3.856	3,82
94.12	Từ giáp thửa 883, tờ bản đồ 76 (nhà số 390) và giáp thửa 893, tờ bản đồ 76 (nhà số 525) đến đường Ngô Quyền	3.888	3,82
94.13	Từ đường Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398, tờ bản đồ 76 (cây đa) và hết thửa 407, tờ bản đồ 76	4.392	3,79
94.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398, tờ bản đồ 76 (cây đa) và giáp thửa 407, tờ bản đồ 76 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ dân phố 35 (thửa 2139, tờ bản đồ 76)	4.600	3,78
94.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, tờ bản đồ 76) đến hết thửa 32, tờ bản đồ 76 và hết thửa 36, tờ bản đồ 76	4.952	3,76
94.16	Từ giáp thửa 32, tờ bản đồ 76 và giáp thửa 36, tờ bản đồ 76 đến đường Tô Hiệu	5.208	3,76
94.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	5.952	3,57
94.18	Từ đường Kim Đồng đến công vào trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, tờ bản đồ 75	6.128	3,57
94.19	Từ công vào trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, tờ bản đồ 75 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	6.288	3,57

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
94.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà Văn hóa và hết thửa 108, tờ bản đồ 75	8.448	3,57
94.21	Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108, tờ bản đồ 75 đến đường Nguyễn Du và hết thửa 1070, tờ bản đồ 60	8.624	3,59
94.22	Từ đường Nguyễn Du và giáp thửa 1070, tờ bản đồ 60 đến đường Trần Hưng Đạo và hết thửa 698, tờ bản đồ 60	9.624	3,59
94.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698, tờ bản đồ 60 đến đường Lê Anh Xuân và hết thửa 594, tờ bản đồ 60	10.136	3,86
94.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594, tờ bản đồ 60 đến đường Hai Bà Trưng	10.336	3,86
94.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết thửa 180, tờ bản đồ 57	10.336	3,86
94.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp thửa 180, tờ bản đồ 57 đến đường Nguyễn Thái Học	9.912	3,86
94.27	Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Tô Hiến Thành	9.744	3,86
94.28	Từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Thiện Thuật	9.568	3,86
95	Đường hẻm của đường Thống Nhất		
95.1	Đường hẻm cạnh nhà số 21 Thống Nhất (cạnh Ngọc Thạnh) - cạnh thửa số 50, tờ bản đồ 55	384	4,90
95.2	Đường hẻm 27 Thống Nhất - cạnh thửa 868, tờ bản đồ 55 đến giáp thửa 53, tờ bản đồ 59	1.360	3,75
95.3	Đường hẻm 40 Thống Nhất		
95.3.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	2.128	3,75
95.3.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến hết đường	1.920	3,75
95.4	Đường hẻm cạnh thửa 369, tờ bản đồ 95 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392, tờ bản đồ 95	536	3,75
95.5	Đường hẻm cạnh thửa 751, tờ bản đồ 95 đến mương nước	512	3,73
95.6	Đường hẻm cạnh thửa 775, tờ bản đồ 95 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, tờ bản đồ 95); từ ngã ba cạnh thửa 789, tờ bản đồ 95 đến giáp thửa 836, tờ bản đồ 95; từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, tờ bản đồ 95	512	3,73

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
95.7	Đường hẻm cạnh thửa 84, tờ bản đồ 93 đến hết thửa 61, tờ bản đồ 93 và đến hết thửa 53, tờ bản đồ 93	536	3,75
95.8	Đường hẻm cạnh thửa 144, tờ bản đồ 93 đến giáp thửa 159, tờ bản đồ 96; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, tờ bản đồ 96)	512	3,73
95.9	Đường hẻm cạnh thửa 206, tờ bản đồ 93 đến hết thửa 240, tờ bản đồ 93; đến giáp thửa 279, tờ bản đồ 96	536	3,75
95.10	Đường hẻm cạnh thửa 282, tờ bản đồ 95	370	5,08
95.11	Đường hẻm cạnh thửa 742, tờ bản đồ 95	370	3,76
95.12	Đường hẻm cạnh thửa 815, tờ bản đồ 95 đến ngã ba cạnh thửa 836, tờ bản đồ 95	450	3,76
95.13	Đường hẻm cạnh thửa 918, tờ bản đồ 95	370	3,76
95.14	Đường hẻm cạnh thửa 214, tờ bản đồ 96 đến giáp thửa 102, tờ bản đồ 96	450	4,20
95.15	Đường hẻm cạnh thửa 225, tờ bản đồ 93	520	3,75
96	Đường Hoàng Văn Thụ		
96.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bình Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	3.120	6,40
96.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt	3.088	6,36
96.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, tờ bản đồ 72 (nhà ông Sập) và hết thửa 385, tờ bản đồ 72 (nhà bà Thu)	2.920	6,27
96.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, tờ bản đồ 72 và giáp thửa 385, tờ bản đồ 72 đến đường Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836, tờ bản đồ 72	2.672	6,31
96.5	Từ đường Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836, tờ bản đồ 72 đến đường hẻm cạnh thửa 413, tờ bản đồ 71 (nhà bà Lịch) và hết thửa 647, tờ bản đồ 71	2.584	6,31
96.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 413, tờ bản đồ 71 và giáp thửa 647, tờ bản đồ 71 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh nhà số 147 (cạnh thửa 16, tờ bản đồ 73)	2.544	6,29
96.7	Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh nhà số 147 (cạnh thửa 16, tờ bản đồ 73) đến đường Cô Bắc và hết thửa 149, tờ bản đồ 73	2.232	6,53
96.8	Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149, tờ bản đồ 73 đến đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh nhà số 209 (cạnh thửa 321, tờ bản đồ 73)	2.032	6,30

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
96.9	Từ đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh nhà số 209 (cạnh thửa 321, tờ bản đồ 73) đến đường hẻm cạnh thửa 133, tờ bản đồ 88 (Trường Mẫu giáo Hòa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và giáp thửa 265, tờ bản đồ 88	1.720	6,28
96.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 133, tờ bản đồ 88 (Trường Mẫu giáo Hòa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và thửa 265, tờ bản đồ 88 đến đường hẻm cạnh thửa 248, tờ bản đồ 88 và hết thửa 177, tờ bản đồ 88	1.752	6,30
96.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 248, tờ bản đồ 88 và giáp thửa 177, tờ bản đồ 88 đến Quốc lộ 20	1.792	6,28
97	Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ		
97.1	Đường hẻm cạnh thửa 455, tờ bản đồ 72 đến giáp thửa 586, tờ bản đồ 72 và đến ngã ba cạnh thửa 925, tờ bản đồ 72	640	4,31
97.2	Từ ngã ba cạnh thửa 925, tờ bản đồ 72 đến hết thửa 61, tờ bản đồ 72; đến giáp thửa 75, tờ bản đồ 72; đến giáp thửa 844, tờ bản đồ 72 và đến giáp thửa 1075, tờ bản đồ 72	568	4,33
97.3	Đường hẻm cạnh thửa 1076, tờ bản đồ 72 đến hết thửa 1063, tờ bản đồ 72	536	4,31
97.4	Đường hẻm cạnh thửa 573, tờ bản đồ 71 đến ngã ba hết thửa 638, tờ bản đồ 72	536	4,31
97.5	Đường hẻm cạnh thửa 413, tờ bản đồ 71 đến ngã ba hết thửa 526 và 600, tờ bản đồ 71	600	4,32
97.6	Đường hẻm cạnh thửa 400, tờ bản đồ 71	608	4,33
97.7	Đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, tờ bản đồ 73) đến ngã ba cạnh thửa 434, tờ bản đồ 73)	584	4,30
97.8	Đường hẻm từ cạnh thửa 05, tờ bản đồ 91 qua thửa 114, tờ bản đồ 91 đến hết thửa 127, tờ bản đồ 91; qua thửa 114, tờ bản đồ 91 đến hết thửa 36, tờ bản đồ 91 và đến ngã ba hết thửa 341, tờ bản đồ 73	584	4,30
97.9	Đường hẻm cạnh thửa 295, tờ bản đồ 69 đến giáp thửa 174, tờ bản đồ 69	584	4,30
97.10	Đường hẻm cạnh thửa 210, tờ bản đồ 88 (cạnh nhà tình thương) đến ngã ba cạnh thửa 105, tờ bản đồ 86 và đến ngã ba giữa hai thửa 177 và 306, tờ bản đồ 90	584	4,30

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
97.11	Đường hẻm cạnh thửa 142, tờ bản đồ 88 (nhà ông Đường) đến ngã ba hết thửa 427, tờ bản đồ 88	584	4,30
97.12	Đường hẻm cạnh thửa 143, tờ bản đồ 88 đến ngã ba cạnh thửa 145, tờ bản đồ 88	584	4,30
97.13	Đường hẻm cạnh thửa 145, tờ bản đồ 88 đến ngã ba hết thửa 87, tờ bản đồ 88; đến ngã ba cạnh thửa 101, tờ bản đồ 88	496	4,31
97.14	Đường hẻm cạnh thửa 157, tờ bản đồ 88 đến ngã ba hết thửa 44, tờ bản đồ 88	496	4,31
97.15	Đường hẻm cạnh thửa 466, tờ bản đồ 88 đến ngã ba cạnh thửa 295, tờ bản đồ 88	584	4,30
97.16	Đường hẻm 269 Hoàng Văn Thụ (cạnh Trạm biến áp Nam Sơn 2)		
97.17	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320, tờ bản đồ 88)	608	4,33
97.18	Từ cống (giáp thửa 320, tờ bản đồ 88) đến ngã ba cạnh thửa 256, tờ bản đồ 87	560	4,32
97.19	Đường hẻm cạnh thửa 456, tờ bản đồ 72 đến giáp thửa 526, tờ bản đồ 72 và hết thửa 939, tờ bản đồ 72	504	4,68
97.20	Đường hẻm cạnh thửa 491, tờ bản đồ 72 đến giáp thửa 562, tờ bản đồ 72	450	4,33
97.21	Đường hẻm cạnh thửa 910, tờ bản đồ 72 đến giáp thửa 956, tờ bản đồ 70	540	4,31
97.22	Đường hẻm cạnh thửa 657, tờ bản đồ 72 đến hết thửa 655, tờ bản đồ 72	400	4,33
97.23	Đường hẻm cạnh thửa 667, tờ bản đồ 72 đến hết thửa 313, tờ bản đồ 72	400	4,33
97.24	Đường hẻm cạnh thửa 358, tờ bản đồ 72 đến hết thửa 690, tờ bản đồ 72	400	4,33
97.25	Đường hẻm 145 - cạnh thửa 16, tờ bản đồ 73 đến hết thửa 41, tờ bản đồ 73; đến hết thửa 380, tờ bản đồ 73	568	4,33
97.26	Đường hẻm cạnh thửa 187, tờ bản đồ 73 đến hết thửa 158, tờ bản đồ 73; đến hết thửa 395, tờ bản đồ 73	520	4,33
97.27	Đường hẻm cạnh thửa 321, tờ bản đồ 73 đến hết thửa 315, tờ bản đồ 73	450	4,33
97.28	Từ ngã ba cạnh thửa 302, tờ bản đồ 69 đến hết thửa 427, tờ bản đồ 88	570	4,32

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
97.29	Đường hẻm cạnh thửa 253, tờ bản đồ 88 đến giáp thửa 311, tờ bản đồ 88	570	4,32
97.30	Đường hẻm cạnh thửa 383, tờ bản đồ 88 đến hết thửa 380, tờ bản đồ 88	570	4,32
97.31	Từ ngã ba cạnh thửa 248, tờ bản đồ 88 đến mương nước (cạnh thửa 298, tờ bản đồ 88)	520	4,33
97.32	Từ ngã ba cạnh thửa 300, tờ bản đồ 88 đến hết thửa 310, tờ bản đồ 86	450	4,33
97.33	Từ ngã ba cạnh thửa 395, tờ bản đồ 88 đến giáp thửa 328, tờ bản đồ 88; đến hết thửa 336, tờ bản đồ 88	450	4,33
97.34	Từ ngã tư cạnh thửa 169, tờ bản đồ 87 đến giáp thửa 328, tờ bản đồ 88	490	4,33
97.35	Đường hẻm cạnh thửa 174, tờ bản đồ 88 đến giáp thửa 244, tờ bản đồ 88	450	4,33
97.36	Đường hẻm cạnh thửa 108, tờ bản đồ 88 đến giáp thửa 80, tờ bản đồ 88	504	4,33
98	Đường Cô Bắc		
98.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang	816	5,75
98.2	Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864, tờ bản đồ 70	736	5,61
98.3	Từ ngã ba giáp thửa 864, tờ bản đồ 70 đến ngã ba cạnh thửa 186, tờ bản đồ 90	712	4,75
98.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, tờ bản đồ 90 đến hết thửa 1115, tờ bản đồ 90	584	4,81
98.5	Đường hẻm cạnh thửa 864, tờ bản đồ 70 đến giáp thửa 585, tờ bản đồ 70	520	5,92
98.6	Đường hẻm cạnh thửa 947, tờ bản đồ 70 đến hết thửa 502, tờ bản đồ 70	520	4,33
98.7	Đường hẻm cạnh thửa 809, tờ bản đồ 70 (đối diện thửa 87, tờ bản đồ 91) đến hết đường	520	4,33
98.8	Đường hẻm cạnh thửa 116, tờ bản đồ 91 đến hết đường	520	4,33
98.9	Đường hẻm cạnh thửa 186, tờ bản đồ 90 đến mương nước	520	4,33
98.10	Đường hẻm cạnh thửa 1075, tờ bản đồ 90 đến hết thửa 1087, tờ bản đồ 90	520	4,33
98.11	Đường hẻm cạnh thửa 1120, tờ bản đồ 90 đến mương nước	520	4,33
99	Đường Cô Giang	696	8,62
100	Đường Hai Tháng Tư	6.376	4,31

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
101	Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng		
101.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự	2.816	4,31
101.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	2.392	4,70
102	Đường Ngô Gia Tự	7.856	4,12
103	Đường Hai Bà Trưng		
103.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917, tờ bản đồ 57 và đường hẻm hết thửa 288, tờ bản đồ 57	14.976	3,93
103.2	Từ đường hẻm giáp thửa 917, tờ bản đồ 57 và đường hẻm giáp thửa 288, tờ bản đồ 57 đến ngã ba hết thửa 340, tờ bản đồ 57 và giáp thửa 294, tờ bản đồ 57	16.928	3,49
103.3	Từ ngã ba giáp thửa 340, tờ bản đồ 57 và thửa 294, tờ bản đồ 57 đến đường Phạm Văn Đồng	18.096	3,37
104	Đường Hải Thượng Lãn Ông		
104.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	14.824	3,44
104.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba hết thửa 365, tờ bản đồ 57	16.328	3,57
104.3	Từ ngã ba cạnh thửa 365, tờ bản đồ 57 đến đường Phạm Văn Đồng	18.128	3,38
105	Đường Duy Tân	14.824	3,36
106	Đường Lê Anh Xuân		
106.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	14.824	3,70
106.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lòng B	16.416	3,62
106.3	Từ đường giáp chợ lòng B đến đường Phạm Văn Đồng	18.096	3,37
107	Đường Trần Hưng Đạo		
107.1	Từ Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	11.984	3,58
107.2	Đường hẻm cạnh thửa 562, tờ bản đồ 57 đến giáp thửa 804, tờ bản đồ 60	936	3,58
107.3	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	14.872	3,49
107.4	Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế	11.840	4,18

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
107.5	Từ đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế đến đường Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02, tờ bản đồ 71	11.264	4,05
107.6	Từ đường Nguyễn Khuyến và thửa 02, tờ bản đồ 71 đến Quốc lộ 20	11.152	3,83
108	Đường Trần Cao Vân	7.720	4,82
109	Đường Mai Hắc Đế	7.720	4,69
110	Đường Đinh Công Tráng	2.368	6,74
111	Đường Ngô Thị Nhậm	2.024	7,01
112	Đường Nguyễn Viết Xuân	16.552	3,36
113	Đường Phạm Văn Đồng	20.800	3,50
114	Đường Nguyễn Công Hoan	8.688	5,25
114.1	Đường hẻm cạnh thửa 534, tờ bản đồ 57 đến hết đường	1.616	5,81
115	Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư)	5.520	5,78
116	Đường từ đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, tờ bản đồ 57 đến hết đường	6.928	4,62
117	Đường Phan Huy Chú	8.664	4,20
118	Đường Nguyễn Bình Khiêm		
118.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Công Tráng	6.688	5,34
118.2	Từ đường Đinh Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50, tờ bản đồ 75 và hết thửa 59, tờ bản đồ 75	6.088	5,34
118.3	Từ ngã ba cạnh thửa 50, tờ bản đồ 75 và hết thửa 59, tờ bản đồ 75 đến đường Ngô Thị Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297, tờ bản đồ 72)	5.136	5,34
118.4	Đường hẻm cạnh thửa 50, tờ bản đồ 72 đến hết đường	1.280	5,34
118.5	Từ đường Ngô Thị Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ	3.824	5,35
119	Đường Trần Quốc Toản		
119.1	Từ Trần Hưng Đạo đến đường Đinh công Tráng và giáp thửa 727, tờ bản đồ 57	6.808	5,25
119.2	Từ đường Đinh Công Tráng và thửa 727, tờ bản đồ 57 đến giáp thửa 144, tờ bản đồ 72	6.424	5,25
119.3	Từ giáp thửa 144, tờ bản đồ 72 đến bờ tường vật tư (hết thửa 248, tờ bản đồ 72) và đến đường Nguyễn Khuyến	5.704	5,25

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
119.4	Đường hẻm cạnh thửa 251, tờ bản đồ 72 và đường hẻm cạnh thửa 315, tờ bản đồ 72	800	5,25
119.5	Đường hẻm cạnh thửa 244, tờ bản đồ 72 đến giáp thửa 284, tờ bản đồ 72	568	5,25
119.6	Đường hẻm cạnh thửa 902, tờ bản đồ 72	768	5,25
120	Đường Ngô Đức Kế	3.928	7,22
121	Đường Lý Thường Kiệt		
122	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37, tờ bản đồ 72	7.752	4,88
122.1	Từ giáp thửa 37, tờ bản đồ 72 đến đường Trần Quốc Toàn	7.088	4,88
122.2	Từ đường Trần Quốc Toàn đến đường Hoàng Văn Thụ	4.328	6,00
122.3	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470, tờ bản đồ 72 và ngã ba giáp thửa 573, tờ bản đồ 72	1.192	7,00
122.4	Từ giáp thửa 470, tờ bản đồ 72 và ngã ba cạnh thửa 573, tờ bản đồ 72 đến ngã ba cạnh thửa 856, tờ bản đồ 75 và hết thửa 752, tờ bản đồ 75	1.080	6,94
122.5	Từ ngã ba cạnh thửa 856, tờ bản đồ 75 và giáp thửa 752, tờ bản đồ 75 đến đường Nguyễn Đình Chiểu	992	4,69
122.6	Đường hẻm cạnh thửa 477, tờ bản đồ 72 đến ngã ba đối diện thửa 766, tờ bản đồ 72	536	5,24
122.7	Đường hẻm cạnh thửa 573, tờ bản đồ 72 qua ngã ba đối diện thửa 635, tờ bản đồ 72 đến hết thửa 1075, tờ bản đồ 72 và đến hết thửa 1090, tờ bản đồ 72	536	5,24
122.8	Đường hẻm cạnh thửa 861, tờ bản đồ 75 đến ngã tư cạnh thửa 644, tờ bản đồ 72	344	7,03
122.9	Đường hẻm cạnh thửa 767, tờ bản đồ 75 đến giáp thửa 1544, tờ bản đồ 75	424	4,69
122.10	Từ ngã tư cạnh thửa 878, tờ bản đồ 70 đến ngã ba cạnh thửa 766, tờ bản đồ 72	520	4,33
123	Đường Nguyễn Khuyến		
123.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến	6.792	5,06
123.2	Từ đường Mai Hắc Đế và hẻm 12 Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 98, tờ bản đồ 71) đến đường hẻm giáp thửa 194, tờ bản đồ 71 và giáp thửa 352, tờ bản đồ 72	5.760	5,06

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
123.3	Từ thửa 194, tờ bản đồ 71 và thửa 352, tờ bản đồ 72 đến đường Hoàng Văn Thụ	3.968	5,06
123.4	Hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế)	690	6,80
123.5	Hẻm 22 Nguyễn Khuyến - nối đường Nguyễn Khuyến và đường Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, tờ bản đồ 71)	504	5,62
124	Đường Trần Nguyên Hãn	2.640	6,65
124.1	Các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn	448	5,36
125	Đường Tuệ Tĩnh		
125.1	Từ ngã ba cạnh thửa 379, tờ bản đồ 71 đến hết thửa 488 và giáp thửa 449, tờ bản đồ 71	2.632	5,00
125.2	Từ giáp thửa 488 và từ thửa 449, tờ bản đồ 71 đến Hoàng Văn Thụ	2.488	5,00
125.3	Đường hẻm cạnh thửa 450, tờ bản đồ 71 đến hết đường	688	5,00
126	Đường Ngô Mây		
126.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, tờ bản đồ 69	1.448	6,64
126.2	Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, tờ bản đồ 69 đến đường Hoàng Văn Thụ	1.416	6,64
126.3	Đường hẻm cạnh thửa 134, tờ bản đồ 69 đến hết đường	352	5,20
127	Đường Hồ Xuân Hương		
127.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 51, tờ bản đồ 83 (nhà ông Anh)	1.200	9,15
127.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 51, tờ bản đồ 83 (nhà ông Anh) đến đường Hàn Thuyên	1.192	8,43
127.3	Từ đường Hàn Thuyên đến đường hẻm cạnh thửa 350, tờ bản đồ 67	1.056	9,14
127.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, tờ bản đồ 67 đến ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, tờ bản đồ 67)	1.008	9,03
127.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, tờ bản đồ 67) và giáp thửa 346, tờ bản đồ 67 đến trại Gia Chánh (giáp thửa 109, tờ bản đồ 66)	896	8,88
128	Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương		
128.1	Đường hẻm gần mương nước (cạnh thửa 354, tờ bản đồ 87) chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tô - Quốc lộ 20	888	6,93

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
128.2	Đường hẻm cạnh thửa 423, tờ bản đồ 87 đến ngã ba cạnh thửa 118, tờ bản đồ 87	420	4,95
128.3	Đường hẻm cạnh thửa 22, tờ bản đồ 87 (nhà ông Thành) đến ngã ba cạnh thửa 356, tờ bản đồ 87	520	4,94
128.4	Đường hẻm cạnh thửa 07, tờ bản đồ 83 (nhà ông Thọ) đến ngã ba cạnh thửa 125, tờ bản đồ 83	536	4,96
128.5	Đường hẻm cạnh thửa 350, tờ bản đồ 67	536	3,97
128.6	Đường hẻm cạnh thửa 272, tờ bản đồ 67 đến ngã ba giáp đất Trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, tờ bản đồ 67)	536	3,97
128.7	Từ ngã ba cạnh thửa 143, tờ bản đồ 67 đến ngã ba đối diện thửa 138, tờ bản đồ 66	536	3,08
128.8	Đường hẻm cạnh thửa 299, tờ bản đồ 67	536	3,97
128.9	Đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, tờ bản đồ 67) đến hết thửa 1028; 1031; 993, tờ bản đồ 83	536	3,47
128.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1172, tờ bản đồ 83 đến giáp thửa 1117, tờ bản đồ 83	580	2,57
128.11	Đường hẻm cạnh thửa 264, tờ bản đồ 67 đến ngã ba cạnh thửa 143, tờ bản đồ 67	520	2,87
128.12	Đường hẻm cạnh thửa 110, tờ bản đồ 66 đến ngã ba cạnh thửa 118, tờ bản đồ 66	590	3,47
128.13	Từ ngã ba cạnh thửa 353, tờ bản đồ 67 đến ngã ba cạnh thửa 188, tờ bản đồ 67	580	2,97
128.14	Từ ngã ba cạnh thửa 144, tờ bản đồ 67 đến giáp thửa 65, tờ bản đồ 67; đến ngã ba cạnh thửa 386, tờ bản đồ 67 theo hai hướng đến ngã ba cạnh 03 thửa 530 tờ bản đồ 67 và đến ngã ba cạnh 02 thửa, 384 và 387, tờ bản đồ 67	540	3,06
129	Đường Hàn Thuyên	744	6,65
129.1	Đường hẻm của đường Hàn Thuyên		
1	Đường hẻm cạnh thửa 164, tờ bản đồ 67 đến hết thửa 187, tờ bản đồ 67; đến hết thửa 469, tờ bản đồ 67	540	3,76
2	Đường hẻm cạnh thửa 496, tờ bản đồ 67 đến giáp thửa 102; đến hết thửa 461, tờ bản đồ 67	540	3,76
3	Từ ngã ba cạnh thửa 384 và 391, tờ bản đồ 67 đến ngã ba cạnh thửa 376 theo hai hướng đến hết thửa 379; đến ngã ba cạnh thửa 65, tờ bản đồ 67; đến ngã ba cạnh thửa 72, tờ bản đồ 67; đến ngã tư cạnh thửa 377, tờ bản đồ 67	540	3,76

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Từ ngã tư cạnh thửa 37, tờ bản đồ 67 đến giáp thửa 324, tờ bản đồ 67	540	3,76
5	Đường hẻm cạnh thửa 59, tờ bản đồ 67 đến giáp thửa 482, tờ bản đồ 67	540	3,76
6	Đường hẻm cạnh thửa 24, tờ bản đồ 67	540	3,76
130	Khu Nam sông Đa Nhim		
130.1	Từ đập tràn Cao Thái đến hết ngã ba cạnh thửa 193 và 205, tờ bản đồ 58	992	7,49
130.2	Đường hẻm cạnh thửa 694, tờ bản đồ 58 đến hết thửa 1016, tờ bản đồ 29	760	6,91
130.3	Từ giáp thửa 1016, tờ bản đồ 29 đến ngã tư cạnh thửa 435, tờ bản đồ 29	520	6,62
130.4	Từ cầu đến ngã ba cạnh thửa 205, tờ bản đồ 58	1.040	7,50
130.5	Từ ngã ba cạnh thửa 205, tờ bản đồ 58 đến ngã ba cạnh thửa 890, tờ bản đồ 33	984	7,50
130.6	Đường hẻm từ thửa 1630, tờ bản đồ 62 đi thửa 1664 đến hết thửa 1668; 1818, tờ bản đồ 62 (khu phân lô) và giáp thửa 668, tờ bản đồ 58	680	6,44
130.7	Từ ngã tư thửa 538, tờ bản đồ 62 đến giáp thửa 1717, tờ bản đồ 62	512	5,86
130.8	Đường hẻm cạnh thửa 1876, tờ bản đồ 62 đến giáp thửa 65 và hết thửa 1947, tờ bản đồ 62	536	7,20
130.9	Đường hẻm cạnh thửa 1616, tờ bản đồ 62 đến hết thửa 1961, tờ bản đồ 62; đến hết thửa 533, tờ bản đồ 62 và đến giáp thửa 1089, tờ bản đồ 62	536	6,60
130.10	Từ ngã ba thửa 1954, tờ bản đồ 62 đến hết thửa 225, 56, và 61, tờ bản đồ 62	448	6,61
130.11	Đường hẻm cạnh thửa 927, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 1185, tờ bản đồ 33	424	7,22
130.12	Từ ngã ba cạnh thửa 890, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 698 và đến hết thửa 925, tờ bản đồ 33	520	6,62
130.13	Từ ngã ba cạnh thửa 890, tờ bản đồ 33 đến ngã ba nương thủy lợi (cạnh thửa 1125, tờ bản đồ 33)	776	7,50
130.14	Đường hẻm cạnh thửa 504, tờ bản đồ 33 đến giáp thửa 549, tờ bản đồ 33	488	5,41
130.15	Đường hẻm cạnh thửa 395, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 375, tờ bản đồ 33; đến hết thửa 409, tờ bản đồ 33	480	5,42
130.16	Từ ngã ba nương thủy lợi (cạnh thửa 1125, tờ bản đồ 33) đến hết thửa 1154, tờ bản đồ 16	912	5,86

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
130.17	Đường hẻm cạnh thửa 20, tờ bản đồ 33 đến ngã tư cạnh thửa 435, tờ bản đồ 29	512	4,20
130.18	Từ ngã ba nương thùy lợi (cạnh thửa 1125, tờ bản đồ 33) đến hết thửa 1109, tờ bản đồ 33	632	7,48
130.19	Từ giáp thửa 1109, tờ bản đồ 33 đến ngã ba cạnh thửa 1122, tờ bản đồ 33	584	6,76
130.20	Đường hẻm cạnh thửa 486; tờ bản đồ 33 đến hết thửa 579, tờ bản đồ 33	376	5,11
130.21	Từ thửa 1122, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 258, tờ bản đồ 62	360	4,22
130.22	Từ thửa 1122, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 66, tờ bản đồ 63	352	4,23
130.23	Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến công - cạnh thửa 161, tờ bản đồ 74	936	7,50
130.24	Từ công - cạnh thửa 161, tờ bản đồ 74 đến ngã ba cạnh thửa 209, tờ bản đồ 74 và thửa 634, tờ bản đồ 78	904	6,60
130.25	Từ ngã ba cạnh thửa 167 và 716, tờ bản đồ 74 đến ngã ba cạnh thửa 1405, tờ bản đồ 62	736	4,20
130.26	Từ ngã ba cạnh thửa 171, tờ bản đồ 74 đến ngã ba hết thửa 1461, tờ bản đồ 62	712	4,34
130.27	Từ ngã ba cạnh thửa 209, tờ bản đồ 74 và thửa 634, tờ bản đồ 78 đến ngã ba cạnh thửa 1459, tờ bản đồ 62	712	4,34
130.28	Từ ngã ba cạnh thửa 545, tờ bản đồ 78 đến hết thửa 124, tờ bản đồ 74	736	4,20
130.29	Từ ngã ba cạnh trường học (thửa 269, tờ bản đồ 78) đến ngã ba hết thửa 72, tờ bản đồ 78	712	4,34
130.30	Từ ngã ba cạnh thửa 1459, tờ bản đồ 62 đến hết thửa 1198 và 1137, tờ bản đồ 62	680	3,60
130.31	Đường hẻm cạnh thửa 1459, tờ bản đồ 62 đến hết thửa 1589, tờ bản đồ 62; đến giáp thửa 1352, tờ bản đồ 62	488	3,77
130.32	Từ ngã ba cạnh thửa 1605, tờ bản đồ 62 đến hết thửa 1531, tờ bản đồ 62; đến hết thửa 1596, tờ bản đồ 62	376	3,32
130.33	Từ ngã ba cạnh thửa 209, tờ bản đồ 74 và thửa 634, tờ bản đồ 78 đến suối - cạnh thửa 602, tờ bản đồ 74	584	6,01
130.34	Từ suối - cạnh thửa 602, tờ bản đồ 74 đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 152, tờ bản đồ 103)	552	2,72

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	KHU TÂY NAM SƠN		
	Khu quy hoạch dân cư Lô 90		
131	Đường Hồ Tùng Mậu	3.632	3,96
132	Đường Lê Lai	2.792	4,16
133	Đường Lê Đình Chinh	3.632	4,16
134	Đường Trần Đại Nghĩa	2.096	4,16
135	Đường Lưu Hữu Phước	2.792	4,16
136	Đường Tôn Thất Thuyết	3.632	4,16
137	Đường Bà Huyện Thanh Quan	2.792	4,16
138	Đường Thi Sách	2.096	4,16
139	Đường Nguyễn Công Trứ	3.632	4,16
140	Đường Tôn Thất Tùng	2.792	4,16
141	Đường Nguyễn Lương Bằng	3.632	4,16
142	Đường Nguyễn Văn Siêu	2.096	4,16
143	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.792	4,16
144	Đường Ngọc Hồi	2.792	4,16
145	Đường Lương Thế Vinh	2.096	4,16
146	Đường Nguyễn Thị Định	3.632	4,16
147	Đường Lê Đại Hành	2.792	4,16
148	Đường Đông Đa	2.792	4,16
149	Đường Nguyễn Xi	2.792	4,16
150	Đường Lê Đức Thọ	2.792	4,16
151	Đường Dã Tượng	2.096	4,16
152	Đường Võ Chí Công	3.632	4,16
153	Đường Mạc Đình Chi	2.096	4,16
154	Đường Nguyễn Thái Bình	2.096	4,16
155	Đường Trần Quang Khải	3.632	4,16
156	Đường Ngô Sỹ Liên	2.096	4,16
157	Đường Trần Nhật Duật	2.096	4,16
158	Đường Hoàng Hoa Thám	2.792	4,16
159	Từ ngã ba đi Bốt Pha đến giáp xã Liên Hiệp (tường sân bay)	1.480	6,00
	Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh		
160	Đường Trần Bình Trọng	4.472	4,50
161	Đường Dương Đình Nghệ	2.544	4,50
162	Đường Trương Vĩnh Ký	3.872	4,50
163	Đường Lạc Long Quân	5.312	4,50
164	Đường Âu Cơ	2.904	4,50
165	Đường Hùng Vương	4.752	4,50
166	Đường Phùng Hưng	2.904	4,50

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
167	Đường Lý Tự Trọng	3.392	4,50
168	Đường Phan Thanh Giản	2.904	4,50
169	Đường Trần Thủ Độ	3.392	4,50
170	Đường Nguyễn Biểu	2.904	4,50
171	Đường Khúc Thừa Dụ	2.904	4,50
172	Đường Huyền Trân Công Chúa	4.488	4,95
173	Đường Lê Hồng Phong		
173.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Trung Trực	5.328	4,31
173.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Lạc Long Quân	5.016	4,31
173.3	Từ đường Lạc Long Quân đến ngã tư đường Hồ Tùng Mậu	3.640	4,31
173.4	Từ ngã tư đường Hồ Tùng Mậu đến đường Trần Bình Trọng	3.040	4,80
173.5	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 156, tờ bản đồ 24 (đổi diện nhà thờ Nghĩa Lâm)	2.344	5,17
173.5.1	Đường hẻm cạnh thửa 399, tờ bản đồ 24 đến hết thửa 229, tờ bản đồ 24	872	4,61
173.5.2	Từ giáp thửa 229, tờ bản đồ 24 đến hết thửa 141, tờ bản đồ 24 và đến giáp thửa 50, tờ bản đồ 38	760	4,61
173.5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1164, tờ bản đồ 36 đến hết thửa 822, tờ bản đồ 38	728	4,81
173.5.4	Đường hẻm cạnh thửa 389, tờ bản đồ 24	384	5,21
173.6	Từ giáp thửa 156, tờ bản đồ 24 (đổi diện nhà thờ Nghĩa Lâm) đến ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp	2.008	5,85
173.6.1	Đường hẻm cạnh thửa 223, tờ bản đồ 24	408	5,00
173.7	Từ ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp đến ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh	1.784	6,31
173.8	Từ ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh đến hết Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, tờ bản đồ 37)	1.560	5,86
173.9	Từ giáp Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, tờ bản đồ 37) đến ngã ba cạnh thửa 274, tờ bản đồ 36 (đường vào trại Gia Chánh)	1.408	5,85
173.10	Từ ngã ba cạnh thửa 274, tờ bản đồ 36 (đường vào trại Gia Chánh) đến ngã ba hết thửa 568, tờ bản đồ 36	1.176	5,70
173.10.1	Đường hẻm cạnh thửa 748, tờ bản đồ 36	504	4,60

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
173.10.2	Đường hẻm cạnh thửa 568, tờ bản đồ 36 đến hết thửa 279; 511 và đến ngã ba cạnh thửa 187, tờ bản đồ 36	504	4,60
173.10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 187, tờ bản đồ 36 đến giáp các thửa 282, 151, 150, 226, tờ bản đồ 36	550	4,62
173.11	Từ ngã ba cạnh thửa 568, tờ bản đồ 36 đến ngã ba cạnh thửa 24, tờ bản đồ 22 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa)	1.016	6,29
173.11.1	Đường hẻm cạnh thửa 24, tờ bản đồ 22	504	4,33
173.12	Từ ngã ba cạnh thửa 24, tờ bản đồ 22 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa) đến giáp xã N' Thôn Hạ	944	5,61
173.12.1	Đường hẻm cạnh thửa 44, tờ bản đồ 22	504	4,33
174	Đường nối từ Lê Hồng Phong đến Trại Gia Chánh		
174.1	Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 274, tờ bản đồ 36 đến đường hẻm cạnh thửa 517, tờ bản đồ 36	1.040	5,10
174.2	Đường hẻm cạnh thửa 608, tờ bản đồ 36	448	6,04
174.3	Đường hẻm cạnh thửa 692, tờ bản đồ 36	448	6,04
174.4	Đường hẻm cạnh thửa 772, tờ bản đồ 36	448	5,98
174.5	Đường hẻm cạnh thửa 517, tờ bản đồ 36 đến ngã ba cạnh thửa 386 tờ bản đồ 36	616	5,07
174.6	Đường hẻm cạnh thửa 649, tờ bản đồ 36 đến hết thửa 392, tờ bản đồ 36	448	5,45
174.7	Từ ngã ba cạnh thửa 386, tờ bản đồ 36 đến giáp thửa 334, tờ bản đồ 36; đến hết thửa 916, tờ bản đồ 65	504	4,97
174.8	Từ ngã ba cạnh thửa 625, tờ bản đồ 36 đến giáp thửa 389, tờ bản đồ 35; đến ngã ba cạnh thửa 354, tờ bản đồ 35	416	4,69
174.9	Từ ngã ba cạnh thửa 474, tờ bản đồ 36 đến giáp thửa 669, tờ bản đồ 36	416	5,06
174.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 517, tờ bản đồ 36 đến đường hẻm cạnh thửa 03, tờ bản đồ 66	928	4,74
174.11	Đường hẻm cạnh thửa 03, tờ bản đồ 66 đến giáp thửa 503, tờ bản đồ 36	504	4,87
174.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 03, tờ bản đồ 66 đến giáp đất trại Gia Chánh (hết thửa 70, tờ bản đồ 66)	856	4,38

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
174.13	Đường hẻm cạnh thửa 54, từ bản đồ 66 đến ngã tư cạnh thửa 127, từ bản đồ 66	584	4,02
174.14	Từ ngã tư cạnh thửa 127, từ bản đồ 66 đến hết thửa 158, từ bản đồ 66	448	4,46
174.15	Từ ngã tư cạnh thửa 135, từ bản đồ 66 đến giáp thửa 427 và 879, từ bản đồ 65	472	4,25
174.16	Từ cạnh thửa 430, từ bản đồ 65 đến giáp thửa 381, từ bản đồ 65	416	4,83
174.17	Từ ngã ba cạnh thửa 141, từ bản đồ 66 đến hết thửa 554, từ bản đồ 65	440	4,57
174.18	Đường hẻm cạnh thửa 40, từ bản đồ 66 đến ngã tư cạnh thửa 324, từ bản đồ 67	504	3,57
175	Đường Đào Duy Từ		
175.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	2.944	5,06
175.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102, từ bản đồ 54	2.520	4,69
175.3	Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102, từ bản đồ 54 đến đường Phạm Ngũ Lão	2.328	4,69
175.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	2.544	4,69
176	Đường Tây Sơn	1.808	5,25
177	Đường Đông Đô	1.808	5,25
178	Đường Nguyễn Trung Trực		
178.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	2.216	6,77
178.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	2.216	6,77
179	Đường Tú Xương		
179.1	Từ Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và giáp nhà số 22	1.992	7,00
179.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và nhà số 22 đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.904	7,01
180	Đường Phạm Ngọc Thạch		
180.1	Từ đường Đào Duy Từ đến bờ tường Trung tâm Văn hóa và hết thửa 12, từ bản đồ 54	1.992	7,00
180.2	Từ bờ tường Trung tâm Văn hóa và giáp thửa 12, từ bản đồ 54 đến đường Tú Xương	1.904	7,01
181	Đường Phạm Hồng Thái	1.640	7,15
182	Đường Trần Nhân Tông		
182.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Tú Xương và giáp nhà số 31	2.808	6,68

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
182.2	Từ đường Tú Xương và nhà số 31 đến đường Nguyễn Trung Trực	2.704	5,75
182.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	2.600	5,77
182.4	Đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch	1.848	5,62
183	Đường Phạm Ngũ Lão		
183.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, tờ bản đồ 54	1.904	6,60
183.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, tờ bản đồ 54 đến đường Đào Duy Từ	1.992	6,59
183.3	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chúa	1.832	6,14
184	Đường Xuân Thủy		
184.1	Từ đường Trần Phú đến ngã tư	3.720	5,06
184.2	Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & Chợ rau	3.432	5,06
184.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	2.048	6,37
185	Đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến hết đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau)	3.432	5,06
186	Đường Đoàn Thị Điểm	1.640	7,35
186.1	Đường hẻm cạnh thửa 494, tờ bản đồ 55	790	7,35
186.2	Đường hẻm cạnh thửa 618, tờ bản đồ 55	504	7,36
187	Đường Tô Vĩnh Diện		
187.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 25, tờ bản đồ 105	2.848	5,93
187.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, tờ bản đồ 105 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết nhà số 35B	2.736	5,48
187.3	Từ đường Đoàn Thị Điểm và giáp nhà số 35B đến hết nhà số 42 (giáp đường Trần Phú)	2.440	5,76
188	Đường Trần Phú		
188.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, tờ bản đồ 43	7.384	4,85
188.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 1083, tờ bản đồ 43 đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	6.640	4,83
188.3	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Yết Kiêu và hết thửa 413, tờ bản đồ 54	5.040	4,84

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
188.4	Từ đường Yết Kiêu và giáp thửa 413, tờ bản đồ 54 đến đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa số 772, tờ bản đồ 54	4.808	4,85
188.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và thửa số 772, tờ bản đồ 54 đến đường Nguyễn Văn Cừ	4.288	4,85
188.6	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng và hết thửa 1256, tờ bản đồ 38	3.080	4,89
188.6.1	Đường hẻm cạnh thửa 45, tờ bản đồ 43	850	4,13
188.6.2	Đường hẻm cạnh thửa 08, tờ bản đồ 41	672	4,14
189	Đường Nguyễn Văn Linh		
189.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, tờ bản đồ 43	3.080	6,09
189.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, tờ bản đồ 43 đến đường Phạm Hùng	2.368	6,33
189.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	2.048	6,41
189.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.360	7,50
189.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.350	7,53
189.6	Đường hẻm cạnh thửa 37, tờ bản đồ 44	768	7,33
190	Đường Yết Kiêu		
190.1	Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh	1.304	8,13
190.2	Đường hẻm cạnh thửa 49, tờ bản đồ 41	832	7,50
190.3	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.248	8,13
190.4	Đường hẻm cạnh thửa 1029, tờ bản đồ 44 đến hết đường	784	7,51
191	Đường Huỳnh Thúc Kháng		
191.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.312	8,75
191.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.440	8,75
191.3	Đường hẻm cạnh thửa 91, tờ bản đồ 44	672	7,81
192	Đường Đinh Tiên Hoàng		
192.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.712	5,53
192.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	2.368	6,14
192.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	2.112	6,22
192.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.824	6,68
192.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, tờ bản đồ 44	1.440	7,81

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
192.6	Từ đường An Dương Vương và giáp thửa 72, tờ bản đồ 44 đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.304	7,71
192.7	Đường hẻm nối đường Đinh Tiên Hoàng và đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, tờ bản đồ 44)	728	6,92
192.8	Đường hẻm cạnh thửa 501, tờ bản đồ 43	872	6,95
193	Đường Hà Huy Tập		
193.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.712	5,53
193.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	2.456	5,72
193.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	2.232	5,88
193.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ	1.880	6,48
193.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương	1.696	6,63
193.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.304	8,07
193.7	Đường hẻm cạnh thửa 383, tờ bản đồ 44	568	6,94
193.8	Đường hẻm nối đường Hà Huy Tập và đường Trường Chinh (cạnh thửa 239, tờ bản đồ 44)	512	6,91
193.9	Đường hẻm cạnh thửa 207, tờ bản đồ 44	672	7,87
193.10	Đường hẻm cạnh thửa 368, tờ bản đồ 44	672	7,87
194	Đường Lê Thị Hồng Gấm		
194.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.784	7,36
194.2	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.632	7,47
194.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	1.472	7,64
194.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.224	7,88
194.5	Đường hẻm cạnh thửa 941, tờ bản đồ 44 đến ngã tư cạnh thửa 103, tờ bản đồ 45	768	7,89
194.6	Từ ngã tư cạnh thửa 103, tờ bản đồ 45 đến hết các thửa 76, 78, tờ bản đồ 45; đến giáp thửa 137, tờ bản đồ 45	590	7,90
194.7	Đường hẻm cạnh thửa 96, tờ bản đồ 45 đến ngã ba cạnh thửa 95, tờ bản đồ 45	728	7,88
194.8	Đường hẻm cạnh thửa 48, tờ bản đồ 45	768	7,89
195	Đường An Dương Vương	1.248	7,81
196	Đường Tăng Bạt Hổ	1.176	8,09
197	Đường Phan Đăng Lưu		
197.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	2.248	6,37
197.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	2.264	6,38

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
197.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	2.320	6,38
197.4	Đường hẻm cạnh thửa 1026, tờ bản đồ 43 đến giáp thửa 230, tờ bản đồ 43	704	6,36
197.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	2.368	6,37
197.6	Đường hẻm nối đường Phan Đăng Lưu và đường Phạm Hùng (cạnh thửa 296, tờ bản đồ 43)	1.280	6,38
197.7	Đường hẻm cạnh thửa 137, tờ bản đồ 43	384	6,41
197.8	Đường hẻm cạnh thửa 273, tờ bản đồ 43 đến hết thửa 284, tờ bản đồ 43	1.000	6,38
198	Đường Phạm Hùng		
198.1	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng	1.632	7,87
198.2	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.776	7,87
198.3	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.696	7,87
198.4	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.768	7,88
198.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.856	7,87
198.6	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.984	8,75
198.7	Đường hẻm cạnh thửa 210, tờ bản đồ 43	448	6,36
199	Đường Trường Chinh		
199.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.368	8,75
199.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.424	8,60
199.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.496	8,75
199.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.672	8,75
199.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.920	8,75
199.6	Đường hẻm cạnh thửa 08, tờ bản đồ 43	728	7,69
199.7	Đường hẻm cạnh thửa 674, tờ bản đồ 44	512	7,70
199.8	Đường hẻm cạnh thửa 865, tờ bản đồ 48 đến ngã ba cạnh thửa 745, tờ bản đồ 48	640	7,72
200	Đường Phan Đình Phùng		
200.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 356, tờ bản đồ 48	2.608	7,38

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
200.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 356, tờ bản đồ 48 đến đường Phạm Hùng	2.568	7,89
200.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	2.464	7,86
200.4	Từ đường Trường Chinh đến đường hẻm cạnh thửa 127, tờ bản đồ 47 và hết thửa 217, tờ bản đồ 47	2.128	7,93
200.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 127, tờ bản đồ 47 và giáp thửa 217, tờ bản đồ 47 đến đường Lý Thái Tổ	2.176	6,64
200.6	Đường hẻm cạnh thửa 143, tờ bản đồ 47 đến ngã ba cạnh thửa 208, tờ bản đồ 47	536	5,52
200.7	Đường hẻm cạnh thửa 146, tờ bản đồ 47 đến giáp thửa 192, tờ bản đồ 47	528	5,55
200.8	Đường hẻm cạnh thửa 127, tờ bản đồ 47 (Đặng Thanh Long) đến ngã ba cạnh thửa 06, tờ bản đồ 47 (giáp khu vực phân lô)	1.304	8,05
200.9	Các trục đường khu vực phân lô - Từ thửa 606 đến thửa 503; từ thửa 522 đến thửa 529, tờ bản đồ 47	1.248	3,38
200.10	Đường hẻm cạnh thửa 380, tờ bản đồ 48 đến giáp thửa 152, 186, tờ bản đồ 47; đến giáp thửa 385, tờ bản đồ 48	512	5,53
200.11	Đường hẻm cạnh thửa 771 tờ bản đồ 48 đến hết đường	728	8,63
200.12	Đường hẻm cạnh thửa 188, tờ bản đồ 48 (nhà hàng Hoàng Kim Thành) đến hết đường	848	8,62
200.13	Đường hẻm cạnh thửa 89, tờ bản đồ 48	790	4,77
201	Đường Lý Thái Tổ		
201.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, tờ bản đồ 51	1.336	9,38
201.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, tờ bản đồ số 51 đến đường Phan Đình Giót (cạnh thửa số 05, tờ bản đồ 52)	1.264	9,34
201.3	Từ đường Phan Đình Giót (cạnh thửa số 05, tờ bản đồ 52) giáp đường Phan Đình Phùng	1.232	9,36
201.4	Đường hẻm cạnh thửa 26, tờ bản đồ 47 đến hết thửa 650, tờ bản đồ 47; đến ngã ba cạnh thửa 208, tờ bản đồ 47	550	6,96

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
201.5	Từ ngã ba cạnh thửa 208, tờ bản đồ 47 đến ngã ba cạnh thửa 153, tờ bản đồ 51; đến hết thửa 202, tờ bản đồ 51; đến giáp thửa 695, tờ bản đồ 51;	550	6,38
201.6	Đường hẻm cạnh thửa 05, tờ bản đồ 52 đến hết thửa 03 và 04, tờ bản đồ 52	672	6,37
201.7	Đường hẻm cạnh thửa 112, tờ bản đồ 51 đến hết thửa 206, tờ bản đồ 51 và đến giáp thửa 207, tờ bản đồ 51	472	6,36
201.8	Đường hẻm cạnh thửa 145, tờ bản đồ 51 đến giáp thửa 205, tờ bản đồ 51	472	6,48
201.9	Đường hẻm cạnh thửa 71, tờ bản đồ 52	480	6,25
202	Đường Nguyễn Văn Cừ		
202.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.688	9,00
202.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	1.448	9,00
202.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.232	8,99
202.4	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến giáp thửa 484, tờ bản đồ 38 (khu phân lô)	832	8,99
203	Đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ		
203.1	Từ giáp thửa 508, tờ bản đồ 38 đến hẻm nối mương thủy lợi - cạnh thửa 129, tờ bản đồ 45 (khu phân lô) đi thửa 133, tờ bản đồ 45 đến giáp thửa 35, tờ bản đồ 45	712	6,56
203.2	Đường hẻm cạnh thửa 904, tờ bản đồ 38 đi thửa 640, tờ bản đồ 38 đến giáp thửa 1114, tờ bản đồ 38	560	4,48
203.3	Đường hẻm cạnh thửa 1147, tờ bản đồ 38 đến giáp thửa 648, tờ bản đồ 38	560	6,57
203.4	Đường hẻm cạnh thửa 911, tờ bản đồ 38 đến ngã ba hết thửa 233, tờ bản đồ 38	984	6,55
203.5	Đường hẻm cạnh thửa 1059, tờ bản đồ 38 đến ngã ba hết thửa 329, tờ bản đồ 38	632	6,55
203.6	Đường hẻm cạnh thửa 1495, tờ bản đồ 38 đến giáp thửa 302, tờ bản đồ 38 và đến giáp thửa 301, tờ bản đồ 38	592	6,55
203.7	Đường hẻm cạnh thửa 353, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 283, tờ bản đồ 38	968	6,57
204	Đường Bà Triệu		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
204.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã ba cạnh thửa 91, tờ bản đồ 38	1.640	4,88
204.2	Từ ngã ba cạnh thửa 91, tờ bản đồ 38 đến ngã ba cạnh thửa 374, tờ bản đồ 38	1.496	4,98
204.3	Đoạn còn lại của đường Bà Triệu	1.360	4,13
205	Đường hẻm của đường Bà Triệu		
205.1	Đường hẻm cạnh thửa 159, tờ bản đồ 24 đến hết thửa 392, tờ bản đồ 24 và giáp thửa 225, tờ bản đồ 24	560	4,48
205.2	Đường hẻm cạnh thửa 203, tờ bản đồ 24 đến hết thửa 383, tờ bản đồ 24	440	5,25
205.3	Đường hẻm cạnh thửa 1152, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 442, tờ bản đồ 38	440	5,64
205.4	Đường hẻm cạnh thửa 697, tờ bản đồ 38 đến hết đường	440	4,52
205.5	Đường hẻm cạnh thửa 432, tờ bản đồ 38	384	4,90
205.6	Đường hẻm cạnh thửa 32, tờ bản đồ 38	384	4,90
205.7	Đường hẻm cạnh thửa 977, tờ bản đồ 38 đến giáp thửa 60, tờ bản đồ 38	680	3,56
205.8	Đường hẻm cạnh thửa 1203, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 1072, tờ bản đồ 38	712	3,37
205.9	Đường hẻm cạnh thửa 894, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 896, tờ bản đồ 38	712	3,37
205.10	Đường hẻm cạnh thửa 374, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 163, tờ bản đồ 37	550	4,13
205.11	Đường hẻm cạnh thửa 415, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 389, tờ bản đồ 38	440	4,30
205.12	Đường hẻm cạnh thửa 1021, tờ bản đồ 38 đến mương nước cạnh thửa 1185, tờ bản đồ 38	440	4,30
205.13	Đường hẻm cạnh thửa 01, tờ bản đồ 68 đến hết thửa 37, tờ bản đồ 67	632	4,13
205.14	Từ ngã ba cạnh thửa 225, tờ bản đồ 37 đến ngã ba cạnh thửa 165, tờ bản đồ 37	504	4,13
205.15	Từ ngã ba cạnh thửa 224, tờ bản đồ 37 đến giáp thửa 172, tờ bản đồ 37	448	4,15
205.16	Từ ngã ba cạnh thửa 318, tờ bản đồ 67 đến hết thửa 483, tờ bản đồ 67	448	4,15
205.17	Từ ngã ba cạnh thửa 360, tờ bản đồ 67 đến giáp thửa 51, tờ bản đồ 67	464	4,05
205.18	Từ ngã tư cạnh thửa 37, tờ bản đồ 67 đến ngã ba cạnh thửa 324, tờ bản đồ 67	464	4,38

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
206	Đường hẻm nối đường Bà Triệu (cạnh thửa 01, tờ bản đồ 68) đến đất Trại Gia Chánh (cạnh thửa 324, tờ bản đồ 67)		
206.1	Từ ngã ba cạnh thửa 225, tờ bản đồ 37 đến hết thửa 165, tờ bản đồ 37	504	4,13
206.2	Từ ngã ba cạnh thửa 224, tờ bản đồ 37 đến giáp thửa 172, tờ bản đồ 37	448	4,15
206.3	Đường hẻm cạnh thửa 318, tờ bản đồ 67 đến hết thửa 483, tờ bản đồ 67	448	4,15
206.4	Đường hẻm cạnh thửa 360, tờ bản đồ 67	464	4,05
206.5	Từ ngã tư cạnh thửa 37, tờ bản đồ 67 đến ngã ba cạnh thửa 324, tờ bản đồ 67	464	4,38
207	Đường từ đường Trần Bình Trọng chạy dọc mương thủy lợi đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế Vinh)		
207.1	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 846, tờ bản đồ 38 và giáp thửa 167, tờ bản đồ 38	1.744	4,68
207.2	Từ ngã ba cạnh thửa 536, tờ bản đồ 38 và thửa 167, tờ bản đồ 38 đến ngã tư Bà Triệu (cạnh thửa 73, tờ bản đồ 38)	1.680	4,61
207.3	Từ ngã tư Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế Vinh)	1.280	4,87
208	Đường hẻm đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến ngã tư Bà Triệu (dọc mương thủy lợi)		
208.1	Đường hẻm cạnh thửa 126, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 1477, tờ bản đồ 38	536	4,12
208.2	Đường hẻm cạnh thửa 100, tờ bản đồ 38 đến giáp thửa 08, tờ bản đồ 38	536	4,12
208.3	Đường hẻm cạnh thửa 846, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 631, tờ bản đồ 38	608	4,13
208.4	Từ giáp thửa 631, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 1092, tờ bản đồ 38	536	4,12
208.5	Đường hẻm cạnh thửa 108, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 435, tờ bản đồ 38	590	4,14
209	Đường hẻm của đường Trần Bình Trọng		
209.1	Đường hẻm cạnh thửa 484, tờ bản đồ 24 đến hết thửa 485, tờ bản đồ 24	800	3,56
209.2	Đường hẻm cạnh thửa 1673, tờ bản đồ 38 đến giáp thửa 1477, tờ bản đồ 38	1.120	4,50
209.3	Đường hẻm cạnh thửa 1651, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 1649, tờ bản đồ 38	1.120	4,50

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
209.4	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 1649, tờ bản đồ 38	1.120	4,36
209.5	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 788, tờ bản đồ 38	800	6,61
209.6	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 1477, tờ bản đồ 38 và đến đường hẻm đoạn từ Trần Bình Trọng đến ngã tư Bà Triệu (đọc nương thủy lợi).	1.120	4,36
209.7	Từ đường Trần Bình Trọng đến giáp thửa 183, tờ bản đồ 38	800	4,69
209.8	Từ đường Trần Bình Trọng đến giáp thửa 188, tờ bản đồ 38	984	4,50
209.9	Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194, tờ bản đồ 38) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, tờ bản đồ 38)	1.672	3,74
210	Đường hẻm của đoạn từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Phan Đình Phùng		
210.1	Đường hẻm cạnh thửa 400, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 1176, tờ bản đồ 38	712	6,56
210.2	Đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 508, tờ bản đồ 38 và đến hết thửa 503, tờ bản đồ 38	632	6,55
210.3	Đường hẻm cạnh thửa 385, tờ bản đồ 38 (đối diện thửa 400, tờ bản đồ 38) đi thửa 321, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 452, 605, tờ bản đồ 38 và đến ngã ba cạnh 837, tờ bản đồ 38	712	6,56
211	Đường Hoàng Diệu	1.248	6,01

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên.